

Trung Phong Tam Thời Hệ Niệm Pháp Sư Toàn Tập Giảng Ký

Phần 14

Chủ giảng: Lão pháp sư Tịnh Không
Giảng tại: Tịnh Tông Học Viện Úc Châu
Chuyển ngữ: Bửu Quang Tự đệ tử Như Hòa

Tập 40

7. Chú Vãng Sanh

Chư vị đồng học!

Xin xem tiếp phần sau kinh Di Đà có Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chương Căn Bản Đắc Sanh Tịnh Độ Đà La Ni. Câu này phải đọc như thế này "*Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chương Căn Bản, Đắc Sanh Tịnh Độ Đà La Ni*", thường gọi là chú Vãng Sanh. Thông thường tụng kinh Di Đà xong, mọi người thường niệm ba biến hoặc bảy biến chú Vãng Sanh. Nếu chiếu theo truyện ký ghi chép thì phải niệm hai mươi một biến, ba lần bảy là hai mươi một biến, kinh truyện nói như vậy. Con người hiện tại thích giản lược, hai mươi một biến giản lược thành bảy biến, nay bảy biến giản lược thành ba biến.

Chúng tôi dựa theo lời giải thích của Liên Trì đại sư trong Sổ Sao để giới thiệu khái lược ý nghĩa bài chú này. Đại sư giải thích ý nghĩa bài chú này như sau: "*Dĩ chú phụ kinh*" (đem chú ghép thêm vào kinh), kinh Di Đà vốn không có chú này, do chú này cũng nói về việc vãng sanh, nên tổ sư đại đức đem bài chú này (bài chú này không dài) ghép vào sau kinh. "*Dĩ chú phụ kinh, kinh đắc chú nhi di hiển*" (đem chú ghép thêm vào kinh, kinh có thêm chú càng rõ ràng). Chữ "*kinh*" ở đây là kinh A Di Đà, được bài chú Vãng Sanh ghép thêm đằng sau thì kinh ấy càng thêm rõ rệt. Chú là mật chú, hiển mật viên dung, thể hiện ý nghĩa: Kinh là hiển thuyết, chú là mật thuyết. Nói "*dĩ kinh tiên chú*" (kinh được đặt trước chú), kinh đặt ở đằng trước, chú đặt ở sau, "*chú đắc kinh nhi dĩ linh*" (chú được kinh [giảng rõ] càng linh), chú là chú của kinh, kinh là kinh của chú. Chú này có ý nghĩa gì? Ý nghĩa của bài chú đều nằm gọn trong kinh, kinh là hiển thuyết, chú là mật thuyết, "*giao tương vi dụng*" (dùng lẫn cho nhau), kinh và chú hỗ trợ nhau, thành toàn lẫn nhau. "*Ứng kết thích dã*" [nghĩa là] hãy nên giải thích như vậy!

Trước hết, hãy nói về xuất xứ của bài chú này. "*Thử chú tường kiến Bất Tư Nghị Thần Lực Truyện*" (Chú này thấy [ghi chép] tường tận trong Bất

Tư Nghị Thần Lực Truyện). Đây là xuất xứ của bài chú này, chú được chép trong Bất Tư Nghị Thần Lực Truyện. Sách nói: "*Trì thủ chú giả, diệt tội vãng sanh*" (trì chú này, diệt tội vãng sanh). Ý nghĩa này rất hy hữu, trong Hiền giáo chúng ta nói vãng sanh Tây Phương Cực Lạc là "đổi nghiệp vãng sanh", chú này lại có thể diệt tội vãng sanh, há chẳng phải là viên mãn hơn kinh ư? Do vậy, quả thật có người không niệm kinh Di Đà, chuyên trì chú Vãng Sanh. Trì chú có được linh nghiệm hay không? Trước kia, tôi giảng kinh ở Đài Bắc, có một vị cư sĩ bảo ông ta hoàn toàn tuân theo những gì Bất Tư Nghị Thần Lực Truyện đã nói, niệm chú Vãng Sanh ba mươi vạn biến. Ông ta niệm đủ ba mươi vạn biến, không thấy có cảm ứng, đến hỏi tôi. Ông ta nói: "Thưa pháp sư! Chú này không linh!" Thật ra, chẳng phải chú không linh! Cùng một đạo lý, như trong phần trước chúng tôi đã nói về kinh, quý vị có hiểu hay không? Chú cũng giống như vậy đó, quý vị có hiểu hay không? Nếu không hiểu thì chỉ là học khẩu ngữ, khó lòng lắm!

Chú linh như thế nào? Nói thật ra, từ cổ đến nay thần chú không được giải thích. Người Ấn Độ nghe cũng không hiểu, bởi nó chẳng phải là tiếng Phạn. Trước kia, thầy Lý từng bảo tôi thầy đã từng học Mật, học suốt tám năm. Thầy bảo: Quá nửa thần chú là ngôn ngữ của lục đạo. Khi Phật giảng kinh, thuyết pháp, thần linh trong lục đạo đều đến nghe, đại khái thính chúng [trong lục đạo] còn nhiều hơn loài người chúng ta. Chúng ta mắt thịt không thấy họ, chứ Phật, Bồ Tát, A La Hán đều có thể thấy được họ. Phải biết đạo tràng giảng kinh của Phật, ngoại trừ thiên long bát bộ ra, quỷ thần trong sáu nẻo đều thực sự đến nghe kinh. Họ đều có năng lực nghe hiểu những ý nghĩa trong lời thuyết pháp của đức Phật. Đúng là như kinh Đại Thừa thường nói: "*Phật dĩ nhất âm nhi thuyết pháp, chúng sanh tùy loại các đắc giải*" (Phật dùng một âm thanh để thuyết pháp, chúng sanh tùy theo mỗi loại đều hiểu) Như vậy, âm thanh thuyết pháp của Phật là Viên Âm, tức là âm thanh viên mãn, bất luận loài chúng sanh nào đến nghe Phật thuyết pháp đều hiểu được, tựa hồ như nghe Phật đang nói bằng chính ngôn ngữ của loài mình. Đó là thần lực chẳng thể nghĩ bàn!

Sau khi giảng xong một bộ kinh, thông thường đức Phật dùng những ngôn ngữ của thính chúng để nói mấy câu. Mấy câu ấy hết sức thân thiết, dùng ngôn ngữ của chính họ để nói, cũng là lòng từ bi lưu lộ, thân thiết từ bi. Chúng ta thấu hiểu sâu xa, đối với thần linh trong lục đạo đến nghe, đức Phật cũng dùng ngôn ngữ của họ để nói mấy câu, nhất định khiến cho họ hết sức hào hứng, hết sức hoan hỷ. Đó là lý do mật chú chỉ có âm thanh chứ không thể giảng giải ý nghĩa. Đa số ý nghĩa của chú là những ý nghĩa đã được tuyên nói trong kinh, đương nhiên đức Phật cũng chẳng thể nói tỉ mỉ, chỉ nói mấy câu trọng yếu mà thôi. Thầy Lý dạy tôi: Do vậy, chúng ta cung cung kính kính niệm thần chú là được rồi, thế nhưng chúng ta niệm lại

sợ gì? Sợ rằng tiếng niệm không chuẩn xác, [niệm không chuẩn xác vẫn] chẳng sao cả! Âm thanh không chuẩn xác, quý thần cũng lượng thứ. Đương nhiên, đức Phật niệm sẽ chuẩn xác nhất; sau đức Phật, người thực sự niệm chuẩn xác không nhiều. Cốt sao tâm chân thành, như thường nói: "*Hề thành ắt linh*", chân thành ắt cảm ứng. Đó là một loại thần chú.

Trong Đại Tạng Kinh còn có một loại chú ngữ ta không thể gọi là thần chú được, nó cũng không mang ý nghĩa ấy. Chú ngữ thuộc loại nào vậy? Loại trị bệnh. Trị bệnh thì không phải là thần chú; đối tượng của những chú ấy không phải để nói cho quý thần nghe, mà nhằm vào căn bệnh. Đại khái là huyết đạo bế tắc, đức Phật biết bộ phận nào bị bế tắc không thông suốt nên bệnh tật phát sanh. Đức Phật đem âm thanh dạy cho quý vị, dạy quý vị niệm, niệm những câu chữ ấy, âm thanh lớn hay nhỏ đều đã khảo cứu. Dùng âm thanh để chấn động những bộ vị bế tắc; do chấn động, sự bế tắc bị tiêu trừ, kinh mạch thông suốt. Do vậy, trong kinh điển cũng có rất nhiều chú ngữ trị bệnh, nhưng ngày nay còn linh hay không? Hiện thời, thực sự không linh. Là vì loại chú ngữ ấy nhất định phải được khẩu truyền. Chúng ta dựa theo kinh ấy, thấy bệnh như thế bèn niệm chú ấy không thấy linh nghiệm chút nào hết. Chẳng phải chú ấy không linh, mà là vì chúng ta không biết niệm, chúng ta không biết cách phát âm. Phát âm phải chính xác, âm lượng phải rất chuẩn thì mới thực sự thấu đến bộ vị ấy.

Đây có thể gọi là phương pháp trị bệnh cao minh nhất, chẳng cần phải châm cứu. Châm cứu vẫn cần phải đâm kim. Cách này không cần, dùng âm thanh trị bệnh là phương pháp cao minh nhất; cách này đã thất truyền. Dù Đại Tạng Kinh vẫn có [ghi chép], nhưng quả thật không linh là vì tiếng niệm của chúng ta không chuẩn, mà cũng không biết âm lượng lớn hay nhỏ. Trong thế gian này cũng có rất nhiều thổ dân, tổ tổ tương truyền, rất có thể vẫn còn giữ được phương pháp này, nhưng hiện tại chúng ta rất ít thấy. Điều này thực sự có lý, chứ không phải vô lý, những chú ngữ ấy không có ý nghĩa gì hết. Điều này thuộc về kiến thức thông thường, chúng ta phải hiểu như thế. Nếu trong tương lai, có ai phát hiện, người ấy dùng âm thanh chữa bệnh sẽ hiểu được đạo lý này. Lúc đức Thế Tôn còn tại thế thường dùng phương pháp này. Đại khái ở Trung Quốc, đến đời Đường vẫn còn phương pháp dùng các chú ngữ để trị bệnh này, rất có hiệu quả. Hơn một ngàn năm sau, loại chú ngữ này bị thất truyền, hết sức đáng tiếc!

Ở đây, Liên Trì đại sư nói: "*Trì thủ chú giả, diệt tội vãng sanh, cố dĩ Bạt Nghiệp Chướng Sanh Tịnh Độ chi danh*" (Người trì chú này diệt tội vãng sanh, nên đặt tên là Bạt Trừ Nghiệp Chướng Sanh Về Tịnh Độ). Bài chú này có danh xưng là Bạt Nhất Thiết Nghiệp Chướng Căn Bản, Đắc Sanh Tịnh Độ Đà La Ni. Đà La Ni có nghĩa là Tổng Trì.

Sau lời Sớ có lời Sao, Sao nhằm giải thích Sớ, Sớ để giải thích kinh, tức là lại có phần chú giải những lời chú giải [kinh]. Chúng tôi cũng không cần phải đọc hết, chỉ nhắc đến những phần trọng yếu. Nói đến nghiệp chướng thì thông thường, nghiệp chướng gồm ba loại lớn: Phiền Não Chướng, Nghiệp Chướng, Báo Chướng. Nhà Phật thường nói "*nguyên tiêu tam chướng trừ phiền não, nguyên đắc trí huệ chân minh liễu*"; ba chướng vừa nói ấy chính là những chướng vừa được liệt kê ở đây: Phiền Não Chướng, Nghiệp Chướng, và Báo Chướng.

Vì sao không nói dẹp trừ Phiền Não Chướng và Báo Chướng? Trong ba chướng vì sao chỉ nhắc đến mình Nghiệp Chướng? Đối với Nghiệp Chướng thì Phiền Não Chướng là nhân của Nghiệp Chướng, Báo Chướng là quả của Nghiệp Chướng. Nói thật ra, những thứ nhân quả báo ứng đều lần lượt làm nhân quả lẫn nhau. Phiền Não Chướng là nhân, Nghiệp Chướng là quả. Do vì phiền não, quý vị bèn tạo nghiệp, Nghiệp Chướng là nhân, Báo Chướng là quả. Nói như vậy chắc quý vị hiểu rõ. Do vì phiền não, quý vị mới tạo nghiệp. Nếu không có phiền não, làm sao quý vị tạo nghiệp được? Phiền não là gì? Tham, sân, si, mạn, trong phần trên gọi là Kiến Hoặc và Tư Hoặc. Quý vị có Kiến Tư phiền não nên mới tạo nghiệp; tạo nghiệp rồi, nhất định có quả báo. Ác nghiệp thì quả báo là ngạ quỷ, súc sanh, địa ngục; thiện nghiệp thì quả báo là thiện quả nhân thiên. Như vậy, lục đạo luân hồi thuộc về quả báo. Lục đạo luân hồi vì đâu mà có? Do khởi Hoặc tạo nghiệp nên mới biến hiện ra như thế. Đại sư cũng giải thích rất khéo: "*Nghiệp tất hữu nhân, nghiệp tất chiêu quả*" (Nghiệp ắt có nhân, nghiệp ắt chuốc lấy quả). Vì thế, có thể nói là Phiền Não Chướng và Báo Chướng được bao gồm trong Nghiệp Chướng.

Ở đây, đại sư cũng nói mấy câu rất hay: "*Trừ chướng, quý trừ kỳ bản. Như căn tuyệt bất sanh nha. Nha bất sanh, tắc chi, diệp, hoa, quả, tất bất sanh cố*" (Trừ chướng quý ở chỗ trừ tận gốc. Nếu rễ tuyệt sẽ chẳng nảy mầm. Mầm chẳng sanh thì cành, lá, hoa, quả đều chẳng thể sanh được). Ý nghĩa này hay lắm, chúng ta phải hiểu. Cổ đức thường chỉ dạy người học tu hành là tu từ đâu? Tu từ căn bản, ý nghĩa như vậy. Căn bản là gì? Căn bản là khởi tâm động niệm. Cách tu hành cao minh nhất là ý niệm vừa khởi, lập tức "*chiếu trụ*". Chiếu trụ là gì? Biết rõ ràng minh bạch ý niệm này của mình là thiện hay ác. Ý niệm là thiện, thiện là lợi ích hết thảy chúng sanh, điều thiện ấy chính là ý niệm tốt, phải làm cho nó tăng trưởng. Nếu ý niệm ấy là ác niệm, lập tức phát hiện, ngay lập tức dùng một câu A Di Đà Phật để thay thế nó. Đó là tu từ căn bản.

Do vậy, quý vị phải biết: Pháp môn Tịnh Độ là tu từ căn bản, so với bất cứ pháp môn nào cũng đều dễ dàng hơn. Do vì pháp môn này là đề khởi chánh niệm, chánh niệm là một câu Phật hiệu, vô cùng dễ dàng, vô cùng

đơn giản. Ý niệm vừa khởi bèn A Di Đà Phật, đưa về A Di Đà Phật. Niệm thứ nhất vừa khởi, niệm thứ hai bèn chuyển. Nếu quý vị thực sự niệm Phật như thế, công phu sẽ đặc lực! Lợi căn thì ba tháng hay nửa năm sẽ có hiệu quả rất tốt. Độn căn thì ước chừng ba năm hay năm năm sẽ thấy hiệu quả. Quan trọng nhất là trì cho thường hằng, phải giác ngộ nhanh, đừng để vọng niệm tiếp tục tăng trưởng. Đây là điều chúng tôi thường giảng, phải thường đẩy lên sự cảnh giác cao độ, quán chiếu kín nhiệm, đây mới là chân chánh dụng công!

Liên Trì đại sư nói: *"Kim thử chú trì chi, tắc phiền não bất khởi, thị bạt nghiệp chướng căn bản dã"* (Nay trì chú này thì phiền não không khởi, đó là dẹp trừ cội rễ của nghiệp chướng vậy). Cội rễ của nghiệp chướng là phiền não, suốt ngày từ sáng đến tối niệm chú Vãng Sanh, thân - miệng - ý đều chuyên chú vào chú ngữ (tổng cộng gồm mười bốn câu), niệm đâu chú tâm vào đó khiến cho phiền não bị khuất phục. Đến lúc công phu đặc lực, dù không niệm phiền não vẫn chẳng khởi hiện, bèn đạt được công phu thành phiến. Dùng phương pháp trì chú để đạt công phu thành phiến.

Tiếp theo đó, [đại sư] giảng những câu được ghi trong Bất Tư Nghị Thần Lực Truyện: *"N hư Truyện ngôn: Nhật dạ các trì tam thất biến, diệt Ngũ Nghịch, báng pháp đẳng tội, thị dã"* (Như Truyện nói: Ngày đêm mỗi thời đều trì hai mươi một biến, diệt các tội như Ngũ Nghịch, báng pháp v.v...) Nói *"ngày đêm"* không có nghĩa là buổi sáng niệm hai mươi một biến, buổi tối niệm hai mươi một biến. Nếu quý vị hiểu như vậy là đã hiểu lầm ý nghĩa mất rồi. Ấn Độ thời cổ, ngày gồm ba thời, đêm gồm ba thời, trong mỗi một thời niệm hai mươi một biến. Nói cách khác là ngày đêm sáu thời. Thật ra, cũng không có gì nhiều, mỗi thời niệm hai mươi một biến, ngày đêm phải niệm sáu lần, tổng cộng niệm sáu lần, phương pháp tu hành là như vậy.

Thời cổ, chúng sanh thiện căn sâu dày, hiểu luân lý, đạo đức, đều có mức tu dưỡng khá khá, phương pháp tu trì này có hiệu quả. Trong thế giới hiện tại thì rất khó, bên trong có phiền não tập khí nghiêm trọng, bên ngoài có sức dụ dỗ mê hoặc to lớn. Công phu hiện tại phải là trong mười hai thời không được gián đoạn trong từng sát-na. Vì sao? Để gián đoạn, phiền não tập khí bèn hiện tiền, đây là chuyện rất khó khăn! Đại sư lại nói: *"Luân hồi Sa Bà, giai do nghiệp chướng. Nghiệp chướng ký không, uế độ chủng diệt, tùy nguyện vãng sanh, cố đặc sanh A Di Đà Phật Cực Lạc quốc độ"* (luân hồi trong Sa Bà đều vì nghiệp chướng. Nghiệp chướng đã không thì chủng tử của uế độ diệt, tùy nguyện vãng sanh, nên được sanh về cõi nước Cực Lạc của A Di Đà Phật). Ý nghĩa này rất hay.

Tiếp đây, lại có mấy câu nhằm giải thích chữ Tổng Trì. Chúng ta thường nói đến Tổng Trì rất nhiều. *"Tổng nhất thiết pháp, trì nhất thiết nghĩa"*

(Gồm chung hết thầy pháp, nắm giữ hết thầy nghĩa), đó là ý nghĩa của chữ Tổng Trì. Tổng Trì tiếng Phạn là Đà La Ni (Dhāranī), là tên gọi khác của Chú. "*Truyện danh Bất Tư Nghị Thần Lực giả, tức kinh danh Bất Tư Nghị Công Đức dã*" (Truyện mang tên là Bất Tư Nghị Thần Lực, tức là bản kinh mang tên Bất Tư Nghị Công Đức). Hợp kinh và chú lại để xét thì: "*Trì chú, trì danh, tức đắc vãng sanh, cố đồng danh Bất Tư Nghị*" (Trì chú, trì danh bền được vãng sanh, nên cùng gọi là Bất Tư Nghị). Đây là ý nghĩa lớn lao của việc ghép đem Vãng Sanh Chú vào sau kinh, đại sư đã giảng cho chúng ta biết đại ý.

Câu tiếp đó nói về người phiên dịch chú Vãng Sanh: "*Tổng Nguyên Gia Thiên Trúc Tam Tạng Cầu Na Bạt Đà La dịch*". Giảng kinh nhất định phải giới thiệu người phiên dịch. Bởi lẽ, Phật pháp từ Ấn Độ truyền sang, từ Tây Vực truyền đến Trung Quốc. Sau khi được truyền đến Trung Quốc phải qua phiên dịch mới thành kinh điển bằng Hoa văn. Nhất định phải ghi chép niên đại phiên dịch, tên người phiên dịch ở đầu kinh, nhằm chứng thực kinh điển này quả thật do Thích Ca Mâu Ni Phật đã nói, từ nguyên văn tiếng Phạn dịch ra hòng thủ tín cùng tín đồ ở Đông phương. Do vậy, phần danh đề [của một bản kinh] rất quan trọng.

Nhà Tống được đề cập ở đây chính là nhà Lưu Tống^{1[1]} thuộc thời Nam Bắc Triều, Nguyên Gia là niên hiệu, tức những năm cuối của niên hiệu Nguyên Gia thời Tống Văn Đế (424-453). Thiên Trúc^{2[2]} nay gọi là Ấn Độ. Vì sao gọi là Tây Vực? Vào thời ấy, từ Trung Quốc sang Ấn Độ, quá nửa là theo đường Tây Vực^{3[3]}, vượt qua Thông Lĩnh (cao nguyên Pamir) đi về Nam,

^{1[1]} Lưu Tống (353-422) là triều đại đầu tiên của thời Nam Bắc Triều, do Lưu Dụ lập ra. Gọi Lưu Tống để phân biệt với nhà Tống (960-1279) của Triệu Khuông Dã sau này. Lưu Dụ xuất thân là tướng lĩnh. Nhân khi nhà Đông Tấn suy vi, tướng Hoàn Huyền khởi binh soán ngôi, Lưu Dụ cùng Lưu Nghị dấy binh dưới danh nghĩa Cần Vương, tiêu diệt Hoàn Huyền. Cuối cùng, Lưu Dụ diệt Lưu Nghị, triệt hạ các tông thất của nhà Tấn như Tư Mã Hưu Chi, Tư Mã Sở Chi v.v... ép Tấn Cung Đế nhường ngôi, lập ra nhà Tống. Tống Văn Đế là vua thứ ba, thời kỳ niên hiệu Nguyên Gia (424-453) được coi là thời đại hoàng kim của nhà Lưu Tống. Tống Văn Đế chăm việc nước, phát triển văn hóa, giáo dục, chinh đồn tăng đoàn, chú trọng kỷ cương nhà Phật.

^{2[2]} Thiên Trúc: Theo các nhà khảo cứu, chữ Thiên Trúc là biến âm của chữ Thân Độc (Sindhu, tên cổ của lưu vực sông Indus). Tài liệu sớm nhất đề cập đến Ấn Độ là sách Sử Ký của Tư Mã Thiên. Các sách sau đó như Sơn Hải Kinh, Hậu Hán Thư v.v... còn phiên âm thành Thiên Độc, Hiền Đậu. Lý do là vì thời cổ, các âm Thiên, Thân, Hiền đọc gần giống nhau. Trúc, Độc, và Đậu âm gần giống nhau. Chữ Sindhu bị người Ba Tư đọc trại thành Hindu, và người Hy Lạp đọc trại lần nữa thành Indu và người Ấn Độ cũng chấp nhận cách đọc này. Ngải Huyền Trang là người đầu tiên đã phiên âm chữ Indu thành Ấn Độ.

^{3[3]} Tây Vực là từ ngữ phiếm chỉ các quốc gia cổ ở phía Tây Trung Hoa cho đến Bắc Ấn Độ, nằm dọc theo Thiên Sơn, tính từ hai cửa ải Ngọc Môn Quan và Dương Quan của Trung Hoa. Các quốc gia này chủ yếu nằm trong vùng trũng Tarim (Tháp Lý Mộc), Turfan (Thổ Lỗ Phồn), và Dzungaria (Chuẩn Cát Nhĩ). Con Đường Tơ Lụa (Silk Road) nổi tiếng đi qua các nước này. Những quốc gia Tây Vực thường được sử Trung Hoa nhắc tới là Thiện Thiện (Lâu Lan, quốc gia này nổi tiếng với nàng Trại Ba công chúa trong truyện Ngũ Hồ Bình Tây. Nước này nằm ở phía Đông Bắc sa mạc Lop), Tiểu Uyển, Vu Điền, Cừ Lặc, Quy Tư, Sớ Lặc (những nước này nằm trong khu vực Tân Cương hiện thời), Cao Xương (Qarahoja, thuộc vùng Turfan)...

phía dưới đó là Ấn Độ. Do vậy, ta thường gọi [Ấn Độ] là Tây Phương. Nay giao thông thuận tiện hơn, chúng ta biết rất rõ vị trí của Ấn Độ. Cầu Na Bạt Đà La (Gunabhadra)^{4[4]} là vị pháp sư người Ấn Độ. Tam Tạng: Chúng ta thường nói là "học lịch", giống như "học vị" hiện thời. Ngài tinh thông Tam Tạng. Tam Tạng pháp sư mới có tư cách phiên dịch kinh điển, phải thông đạt Tam Tạng. Nếu không thông đạt Tam Tạng, chẳng thể theo đuổi công tác phiên dịch; quý vị phải có học lịch (học vấn rộng khắp).

Cầu Na Bạt Đà La là tên hiệu của vị pháp sư dịch kinh. Đồng thời với Ngài có một vị pháp sư cũng là người Ấn Độ, tên họ rất giống, tức ngài Cầu Na Bạt Ma (Gunavarman). Có khi [kinh sách] ghi [tên ngài Cầu Na Bạt Đà La] là Cầu Na Bạt Đà, không có chữ La ở sau, âm thanh tựa tựa Cầu Na Bạt Ma. Do vậy, rốt cuộc bài chú Vãng Sanh này do vị nào phiên dịch vẫn là điều tồn nghi. Thế nhưng cả hai vị đều là người Ấn Độ, sống cùng thời đại, khẳng định Vãng Sanh Chú quả thật đã được phiên dịch từ kinh điển Phạn Văn, ta có thể khẳng định điều này. Tiếp sau đây là chú ngữ, tôi đọc một lượt rồi xem tiếp những lời giảng giải của Liên Trì đại sư. Chú ngữ gồm mười bốn câu:

Nam mô a di đa bà dạ, đá tha già đa dạ, đá địa dạ tha: A di rị đô bà tỳ, a di rị đá, tất đam bà tỳ, a di rị đá, tỳ ca lan đế. A di rị đá, tỳ ca lan đá. Già di nị, già già na, chỉ đa ca lệ, sa bà ha.

南無阿彌多婆夜。哆他伽路夜。哆地夜他。阿彌利都婆毗。阿彌利哆。悉耽婆毗。阿彌利哆。毗迦蘭諦。阿彌利哆。毗迦蘭哆。伽彌膩。伽伽那。枳多迦隸。娑婆訶。

Ba hàng tiếp theo đó là những lời trích từ truyện, tức là những câu trích từ Bất Tư Nghị Thần Lực Truyện. "*Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, năng tụng thử chú giả, A Di Đà Phật, thường trụ kỳ đảnh, nhật dạ ủng hộ, vô linh oán gia nhi đắc kỳ tiện, hiện thế thường đắc an ổn, lâm*

^{4[4]} Cầu Na Bạt Đà La (394-468), còn dịch nghĩa là Công Đức Hiền, người xứ Trung Thiên Trúc (Ấn Độ) là một dịch giả nổi tiếng, thuộc dòng Bà La Môn. Do đọc Tập A Tỳ Đàm Tâm Luận, Ngài bèn quy hướng Phật pháp, nghiên cứu Đại Thừa, tinh thông giáo nghĩa Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Do tích cực xiển dương Đại Thừa, người đương thời gọi Ngài bằng mỹ hiệu Ma Ha Diễn. Ngài đến Quảng Châu, Trung Hoa vào năm Nguyên Gia 12 (435). Tống Văn Đế phái người đón Ngài về kinh đô Kiến Khang, vừa hoàng pháp vừa dịch kinh. Những dịch phẩm chủ yếu của Ngài là Tập A Hàm Kinh, Lăng Già Kinh, Đại Pháp Cỗ Kinh, Tương Tục Giải Thoát Kinh, Thắng Man Sư Tử Hồng Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh. Do dịch kinh Lăng Già, ngài được coi là sáng tổ Lăng Già Tông, tổ Bồ Đề Đạt Ma là học trò của vị này. Lăng Già Tông còn gọi là Nam Thiên Trúc Nhất Thừa Tông, hoặc Nam Tông, là một tông phái Phật giáo tại Trung Hoa chuyên nghiên cứu kinh Lăng Già. Tông này thuộc học phái chuyên nghiên cứu Như Lai Tạng trong Duy Thức, và thường được coi là tiền thân của Thiền Tông, chỉ thịnh hành ở phương Bắc Trung Hoa trong thời Nam Bắc Triều. Lăng Già Tông này chủ trương tu hạnh Đầu Đà, tu tập Thiền Quán. Sau này, giáo nghĩa của Lăng Già Tông bị thay thế bởi Thiền Tông do ngài Bồ Đề Đạt Ma đề xướng.

mạng chung thời, nhậm vận vãng sanh" (Nếu có thiện nam tử, thiện nữ nhân có thể tụng chú này thì A Di Đà Phật thường ở trên đánh đầu người ấy, ngày đêm ủng hộ, chẳng để cho oán gia có dịp thuận tiện [làm hại], đời hiện tại được an ổn. Lúc mạng chung, tùy ý vãng sanh). Đoạn kinh văn này nêu lên thật rõ mối quan hệ mật thiết giữa kinh A Di Đà và bài chú này. Thế nhưng khi đọc kinh, chúng ta thường không lưu ý đến những chữ then chốt trong kinh. Vì thế, chúng ta hay nói "đọc kinh không linh", ta chiếu theo kinh điển tu học dường như không đạt được hiệu quả như kinh đã nói. Người nói như vậy không biết kinh luôn đặt ra những điều kiện rõ ràng! Quý vị thấy đó: "*Thiện nam tử, thiện nữ nhân*", chứ không nói "*nhược hữu nam tử, nữ nhân*" (nếu có kẻ trai, người gái), không hề nói như vậy! Trước đó phải có chữ Thiện. Thử hỏi: Chúng ta đã hội đủ tiêu chuẩn Thiện hay chưa? Nếu hội đủ tiêu chuẩn Thiện, chiếu theo phương pháp này tu học, chắc chắn có hiệu quả. Đây là những điều chúng tôi thường cảnh tỉnh các đồng học trong những buổi giảng, chớ nên coi thường!

Tiêu chuẩn của Thiện là gì? Trong Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh, đức Phật đã nói ra những tiêu chuẩn của Thiện. Trong đoạn kinh nào vậy? Mọi người đều biết rất rành là "*Tịnh nghiệp tam phước*". Đó chính là tiêu chuẩn của thiện nam tử, thiện nữ nhân. Điều thứ nhất: "*Hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng, từ tâm bất sát, tu Thập Thiện nghiệp*" (Hiếu dưỡng cha mẹ, phụng sự sư trưởng, từ tâm bất sát, tu Thập Thiện nghiệp). Đó là điều thiện của nhân - thiên, tức tiểu thiện. Chúng ta có trọn đủ hay không? Nếu trọn đủ bốn câu này thì quý vị chính là thiện nam tử, thiện nữ nhân như kinh đã nói. Nếu không trọn đủ bốn câu này, quý vị chỉ là nam tử, nữ nhân, chẳng thể thêm vào chữ Thiện được! Thế nhưng quý vị phải hiểu: Quý vị đạt được điều kiện này, bèn chiếu theo phương pháp tu hành, thì có được cảm ứng thù thắng gì hay chẳng? Chưa chắc! Do nguyên do nào? Vì kinh này là kinh Đại Thừa, không phải kinh Tiểu Thừa. Câu thứ nhất ấy chỉ là thiện pháp thuộc nhân thiên, chưa phải là thiện của Đại Thừa. Tu nhân thiên tiểu quả thì được, vì đã đạt tiêu chuẩn!

Điều thứ hai trong Tịnh nghiệp tam phước là "*thọ trì Tam Quy, cụ túc chúng giới, bất phạm oai nghi*" (thọ trì Tam Quy, đầy đủ các giới, chẳng phạm oai nghi). Ngoài bốn câu trên, thêm ba câu này vào thành bảy câu. Làm được bảy câu này mới là điều thiện của Nhị Thừa. Học Thanh Văn, học Duyên Giác, trong kinh điển Tiểu Thừa thường nói "*thiện nam tử, thiện nữ nhân*", quý vị phải làm được cả bảy câu này. Kinh Di Đà, kinh Vô Lượng Thọ là kinh Đại Thừa, Vãng Sanh Chú cũng là kinh Đại Thừa, nên quý vị còn phải làm được điều sau đây nữa. Điều sau đây chính là Đại Thừa thiện: "*Phát Bồ Đề tâm, thâm tín nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến tấn hành giả*" (Phát Bồ Đề tâm, tin sâu nhân quả, đọc tụng Đại Thừa, khuyến tấn hành giả)

hành giả). Tổng cộng là mười một câu, mười một câu này là căn bản của mọi căn bản. Làm được hết mười một câu này thì chính là Đại Thừa thiện. Như vậy chữ Thiện là then chốt, thiện nam tử, thiện nữ nhân đầy đủ Tịnh nghiệp tam phước. Quý vị có đủ cơ sở ấy thì được, quý vị *"năng tụng thử chú, A Di Đà Phật, thường trụ kỳ đảnh, nhật dạ ứng hộ"* (có thể tụng chú này, A Di Đà Phật thường ở trên đảnh đầu, ngày đêm ứng hộ). Quý vị tu thành tựu Tịnh nghiệp tam phước, rồi lại tu pháp môn này, quý vị sẽ thấy có hiệu quả hay là không!

Tuy vậy, như tôi đã kể cùng quý vị, trước kia, tại Đài Bắc tôi đã từng gặp một vị cư sĩ niệm chú Vãng Sanh đến ba mươi vạn biến mà không có hiệu quả, do nguyên nhân gì vậy? Ông ta không có Tịnh nghiệp tam phước! Ông ta chỉ là "nam tử, nữ nhân", không có chữ Thiện này. Bởi thế, niệm xong ba mươi vạn biến không có hiệu quả. Vì tuổi ông ta đã cao, cũng có thân phận kha khá, khi đó chúng tôi tuổi trẻ, chẳng tiện nói. Xử sự, đãi người, tiếp vật, lời lẽ phải có chừng mực. Điều gì nên nói thì phải coi người ta có tiếp nhận được hay không, mới có thể cùng người bàn luận. Người ta không thể tiếp nhận, không cần phải nói, cứ chấp tay hoan hỷ. Trong xã hội, ông ta có thân phận, có địa vị, cũng có tài nghệ văn chương, thường đúng là vác mặt lên trời, chẳng có mấy ai được ông ta coi trọng. Những điều ấy đều là chướng ngại, đều là nghiệp chướng của ông ta.

Do vậy biết rằng: Tu hành chẳng thể không biết căn bản, căn bản chính là "thiện". Trước hết, chúng ta phải đạt được tiêu chuẩn Thiện theo nhãn quan của đức Phật, chúng ta phải tự nỗ lực đạt được! Sau đấy, y giáo phụng hành thì mới có hiệu quả. *"A Di Đà Phật thường trụ kỳ đảnh"* (A Di Đà Phật thường ở trên đảnh đầu) chính là A Di Đà Thế Tôn hộ niệm. Oán thân trái chủ toan chướng ngại quý vị tu hành, chướng ngại quý vị vãng sanh, nhưng có Phật lực, có hộ pháp thần bảo vệ, che chở quý vị, chúng không có dịp nào thuận tiện [gây rối]. *"Hiện thế thường đắc an ổn"* (trong đời hiện tại thường được an ổn), nghĩa là sống trong thế gian này, quý vị được Phật hộ niệm, được long thiên thiện thần ứng hộ, nên tai nạn, chuyện bất tường chẳng dễ gì gặp phải. Lúc lâm chung, *"nhập vãng vãng sanh"* (tùy ý vãng sanh), *"nhập vãng"* nghĩa là tự tại.

Đoạn kinh văn này thuyết minh công đức của thần chú, giảng rất tường tận. Ba câu đầu có thể phiên dịch, bởi lẽ chúng không phải là chú ngữ. Câu thứ nhất *"nam mô a di đa bà dạ"* là niệm Nam-mô A Di Đà Phật. A-di-đa-bà (Amitabha) là A Di Đà, đọc theo Phạm âm Ấn Độ là A-di-đa-bà-dạ (Amitabhaya); nay chúng ta tỉnh lược thành A Di Đà Phật. A Di Đà chữ không có chữ Phật, trong câu trên không có chữ Phật. Câu kế đó, *"đá tha già đa dạ"* (tathagataya), dịch là Như Lai. Như vậy, niệm toàn bộ hai câu này, thì *"nam mô a di đa bà dạ, đá tha già đa dạ"* chính là A Di Đà Như Lai,

trước đó có chữ Nam Mô, tức Nam Mô A Di Đà Như Lai. Có thể dịch nghĩa theo cách đọc hiện thời như vậy, nên hai câu này có thể phiên dịch được. Câu "đá địa dạ tha" (tadiyatha) cũng dịch nghĩa được, dịch sang nghĩa tiếng Hán là "tức thuyết chú viết" (liền nói chú rằng), có nghĩa như vậy. Những câu tiếp đó mới là chú, từ chữ "a di rị đô bà tỳ" (amrtodbhave) trở xuống gồm mười một câu; mười một câu ấy là chú ngữ. Những chú ngữ này từ xưa đến nay không phiên dịch, chỉ có ba câu đầu là có thể dịch.

Trong lời chú giải, Liên Trì đại sư giảng: "*Thần chú tụng cổ bất phiên, lược hữu ngữ ý*" (Thần chú từ xưa đã chẳng phiên dịch, đại lược có năm ý). Năm ý ấy chính là năm quy định trong thể lệ dịch kinh:

1) Ý nghĩa thứ nhất là giống như đế vương thời cổ, đế vương có những ý chỉ bí mật, chẳng thể tùy tiện tuyên truyền. Quý vị nhận được [chiếu chỉ] cứ y giáo phụng hành là được rồi, cứ chiếu theo đó mà làm, chẳng cần phải hỏi han.

2) Ý thứ hai: Hoặc trong một câu có quá nhiều ý nghĩa, như Tiên Đà Bà^{5[5]} mang nhiều nghĩa nên không phiên. Bởi lẽ không tìm được thành ngữ hoặc từ ngữ Trung Quốc tương tự, nên bèn phiên âm kèm theo giải thích.

3) Ba là ở Trung Quốc không có, đại sư nêu thí dụ như Diêm Phù Đề (Jambudvīpa). Trong kinh chúng thường thấy chữ sau: Am Ma La quả (Amarapuspaka), Trung Quốc từ trước đến nay chưa hề có, hoặc Hưng Cừ^{6[6]} trong Ngũ Tân (năm thứ cay hôi), Trung Quốc cũng không có. Nhưng hiện tại giao thông phát đạt, hàng hóa lưu thông dễ dàng, Am Ma La quả là trái gì vậy? Người Đài Loan gọi nó là trái Ba Lạc (trái xoài)^{7[7]}. Trước kia, lão hòa thượng Đạo Nguyên (Ngài là vị pháp sư giảng kinh tại Đài Loan) đi triều bái Ấn Độ. Do Ngài thường giảng kinh, thường giảng trái Am Ma La ở Trung Quốc không có, rốt cuộc vẫn không biết là trái gì. Lần ấy, Ngài đến Ấn Độ, hỏi người Ấn Độ: "Trái Am Ma La là trái gì? Xin đem đến cho tôi xem!" Rốt cuộc họ đem lại, nhận ra trái ấy Đài Loan cũng có, nhưng ở Trung Quốc đại

^{5[5]} Tiên Đà Bà (saindhava): Vốn là một loại muối sản xuất ở Ấn Độ, sau được dùng để chỉ bốn sản vật nổi tiếng là: Muối, ly, nước và ngựa. Trong kinh Niết Bàn, từ ngữ này dùng để tỷ dụ mật ngữ của Như Lai sâu xa khó hiểu. Giống như quốc vương đòi Tiên Đà Bà, đại thần thông minh sẽ tùy theo hoàn cảnh mà biết vua muốn đi chơi thì đem ngựa đến, vua đang ăn mà đòi Tiên Đà Bà thì dâng muối v.v... Từ đây, Tông môn có từ ngữ "tiên đà khách" để chỉ người học có khả năng lãnh hội mau chóng pháp cơ nơi thầy, tổ (theo Huệ Quang tự điển).

^{6[6]} Hưng Cừ (hingū, devil's dung) còn gọi là A Ngụy, A Ngu, Cáp Tích Ni, Vân Đài v.v... là một loại gia vị, có tên khoa học là Ferula Assafoetida. Hưng Cừ có mùi rất nồng giống mùi hẹ, nhưng rất khó chịu khi chưa nấu. Do đó, khi chưa sử dụng, Hưng Cừ phải được bỏ trong lọ đậy kín để khỏi làm các thứ khác bị nhiễm mùi. Ở Ấn Độ, loại cây này mọc phổ biến nhất tại vùng Jammu và thường được các tín đồ đạo Jain và giáo phái thờ thần Vishnu của Ấn Độ giáo ăn thay cho hành, tỏi. Ta thường dịch chữ này thành củ nén (hay nén?), nhưng loại củ nén ở Việt Nam mùi thanh nhẹ hơn tỏi rất nhiều, không nồng gắt như Hưng Cừ.

^{7[7]} Đúng ra Ba Lạc là trái ổi, ở đây chúng tôi dịch Ba Lạc là trái xoài để thuận theo nghĩa chính xác của trái Am Ma La. Trong nguyên ngữ Sankrit, Amarapuspaka có tên khoa học là Mangifera Indica, tức là trái xoài.

lục không có. Đó là một loại. Hưng Cừ là một loại trong Ngũ Tân, chính là thứ gì vậy? Nay chúng tôi biết nó là một loại hành tây; ở Trung Quốc không có. Như vậy, những thứ giống như vậy không có cách nào phiên dịch được, chỉ còn cách phiên âm.

4) Thứ tư, thuận theo lối cổ không phiên. Thời cổ dịch kinh, những chữ, những câu đã được dịch âm, ai nấy đều biết nên không cần thay đổi. Hãy nêu một thí dụ: A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề. Nói thật ra, cũng là do tôn trọng cổ nhân, do tôn trọng nên không phiên dịch.

5) Thế nhưng điều thứ năm cũng mang ý nghĩa tôn trọng: "*Hoặc tôn trọng, phi Đường ngôn khả đối, như Bát Nhã cổ*" (Hoặc do tôn trọng, chứ chẳng phải không thể dịch sang tiếng Hán, như chữ Bát Nhã chẳng hạn). Nói thật ra, Bát Nhã cũng có thể dịch thành trí huệ. A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề dịch là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Thế nhưng danh từ Pháp Tướng trong kinh luận hết sức nhiều, chúng ta đọc đã quá quen, như vậy chúng thuộc về loại từ ngữ được tôn trọng. Nhất là A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề, đã là người học Phật thì bất luận Tiểu Thừa hay Đại Thừa, Hiền Giáo hay Mật Giáo, chúng ta học Phật nhằm mong mỗi điều gì? Chính là mong đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Bát Nhã không dịch nghĩa, cũng có lý đôi chút. Bởi lẽ, trí huệ Bát Nhã chẳng phải là trí huệ theo quan niệm thông thường, không giống với khái niệm trí huệ thông thường!

Thần chú thường không phiên dịch, nhưng có khi nào được phiên hay không? Có chứ! Ngay cả năm hội thần chú Lăng Nghiêm cũng được phiên dịch. Đời Thanh, pháp sư Quán Đảnh đem toàn bộ bài chú ấy dịch ra. Đó chỉ là thiếu sót, tất nhiên đa số tôn trọng thể lệ dịch kinh của cổ nhân, nên cũng không cần phải phiên dịch ra. Không phiên dịch ra thì được tôn trọng. Dịch ra rồi, ý niệm tôn trọng không còn nữa. A! Bây giờ đã hết giờ rồi.

*

Chư vị đồng học!

Xin xem tiếp phần giảng giải về Vãng Sanh Chú của Liên Trì đại sư.

Lời Sớ viết: "*Kinh chú tương liên, chánh Hiền Mật viên thông nghĩa*" (Kinh và chú liên quan, chính là ý nghĩa Hiền Mật viên thông). Sau kinh Di Đà, ghép thêm chú Vãng Sanh, nói thật ra, ý nghĩa thực sự là Hiền Giáo và Mật Giáo dung hợp thành một Thể. Đó là ý nghĩa chân chánh. Trong phần Sao viết: "*Tường trần bỉ quốc*" (trình bày rõ cõi ấy), cõi ấy chính là Tây Phương Cực Lạc thế giới, "*y chánh trang nghiêm, Tín Hạnh Nguyện môn*" (y báo và chánh báo trang nghiêm, Tín Hạnh Nguyện môn). Tín - Nguyện - Hạnh: Cầu sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới phải hội đủ ba điều kiện này. "*Như kinh sở minh, thị chi vị Hiền*" (như kinh đã giảng rõ, đó gọi là Hiền), nghĩa là chỉ dạy rõ ràng cho chúng ta. Sách Yếu Giải của Ngẫu Ích đại sư

thật là khó có. Ngài chia cả bản kinh thành ba phần: Tự Phần, Chánh Tông Phần, và Lưu Thông Phần. Trong ba phần, mỗi một phần lại chia thành ba phần, tức ba đoạn lớn, mỗi một đoạn dùng Tín - Nguyên - Hạnh để phân định. Tự Phần gồm ba đoạn Tín - Nguyên - Hạnh, Chánh Tông phần cũng gồm ba đoạn Tín - Nguyên - Hạnh, phần Lưu Thông lại có Khuyến Tín - Khuyến Nguyên - Khuyến Hạnh. Ba phần đều chẳng lìa Tín - Nguyên - Hạnh, khai thị hết sức rõ ràng. Đó gọi là Hiển.

Tiếp đó, lời Sao viết: "*Tuân Phật bí sắc, đản trì thủ chú, tức đắc vãng sanh, thị chi vị Mật*" (Tuân lời sắc truyền bí mật của Phật, chỉ trì chú này liền được vãng sanh, đó gọi là Mật). Tuân theo lời Phật răn dạy, quý vị chuyên trì Vãng Sanh Chú, tốt lắm, cũng được vãng sanh. Chú ngữ không có ý nghĩa gì vì là mật thuyết. Vậy Hiển và Mật liên quan với nhau như thế nào? "*Hiển giả, hiển thủ Mật dã. Mật giả, hiển thủ Hiển dã*" (Hiển là nhằm hiển cái Mật này, còn Mật nhằm kín nhiệm cái Hiển ấy), cho thấy mối quan hệ giữa Hiển và Mật là một, không hai. Một đằng là hiển thuyết, một đằng là mật thuyết; ở phần trên tôi đã trình bày cùng quý vị rồi. Vì sao sau khi đức Phật hiển thuyết, lại phải mật thuyết? Chủ yếu là nói với chúng sanh trong chín pháp giới, dùng ngôn ngữ của bọn họ để nói. Chú không phải là tiếng Phạn nên người Ấn Độ cũng không hiểu.

Ở đây, đại sư bảo cùng chúng ta: "*Kiểm trì tắc song mỹ tất cụ*" (Kiểm trì thì cả hai đều cùng được tốt đẹp trọn vẹn), ý nói Hiển, Mật đều trì. Chẳng hạn như khi tụng kinh, tụng kinh Di Đà xong bèn niệm ba biến chú Vãng Sanh, đó là thông lệ trong hiện tại. Tốt nhất là niệm bảy biến, niệm bảy biến chú Vãng Sanh chính là Hiển Mật cùng tu. Nếu như chỉ "*đơn cử diệp giao nhiếp bất di, cố viết Viên Thông*" (chỉ trì một thứ thì cũng dung nhiếp lẫn nhau không sót, nên bảo là Viên Thông). "*Đơn cử*" nghĩa là chỉ niệm kinh không niệm chú, có được hay không? Được chứ! Mật nằm trong Hiển; chỉ trì chú mà không niệm kinh thì cũng được, vì Hiển nằm trong Mật. Vì thế gọi là Viên Thông. Viên là viên mãn, Thông là thông đạt, không chướng ngại. Nói như vậy, rốt cuộc chúng ta nên tu cách nào? Liên Trì đại sư rất tử bi, lời khai thị tiếp theo đó hết sức trọng yếu:

"*Tuy vân giao nhiếp, nhi chuyên trì danh hiệu do thắng trì chú, diệp thắng dư chú, diệp thắng nhất thiết chư dư công đức*" (Dẫu nói là giao nhiếp, nhưng chuyên trì danh hiệu vẫn hơn trì chú, cũng tốt hơn trì các chú khác, cũng thù thắng hơn hết thảy các công đức khác). Đoạn khai thị này hết sức tinh vi đẹp đẽ: Chớ có nghe nói Hiển - Mật dung nhiếp lẫn nhau như trên đây rồi Hiển pháp lẫn Mật pháp, pháp nào cũng đều tu hết. Lợi ích chân chánh là thâm nhập một môn. Tu pháp nào? Cổ nhân thường nói: "*Niệm kinh không bằng niệm chú, niệm chú không bằng niệm Phật*". Câu nói ấy rất có lý, hoàn toàn tương ứng với đoạn khai thị này của Liên Trì đại sư.

Kinh dài quá, chẳng dễ gì nhiếp tâm! Chú ngắn hơn, dễ nhiếp tâm hơn, nhưng một câu danh hiệu lại ngắn hơn nữa, càng dễ nhiếp tâm hơn nữa!

Chân chánh tu hành dụng công, nhiếp tâm là bậc nhất. Bởi lẽ, mục đích tu hành của quý vị là gì? Mục đích là nhất tâm bất loạn. Bất luận tu pháp môn nào, tổng cương lĩnh, tổng mục tiêu là nhất tâm bất loạn. Bất luận Hiển Giáo hay Mật Giáo, Tông Môn hay Giáo Hạ, Đại Thừa hay Tiểu Thừa thì tổng cương lĩnh, tổng nguyên tắc, tổng phương hướng, tổng mục tiêu đều là muốn đạt đến nhất tâm bất loạn. Dùng phương pháp nào sẽ khiến cho chúng ta nhanh chóng đạt được nhất tâm bất loạn? Niệm Phật là phương pháp thù thắng nhất. Do vậy, ở đây đại sư bảo chúng ta: "*Chuyên trì danh hiệu do thắng trì chú*" (Chuyên trì danh hiệu còn hay hơn trì chú), hơn hẳn trì chú. Trì chú ở đây ý nói trì Vãng Sanh Chú. Thù thắng hơn những chú khác! Trong tất cả hết thảy chú ngữ thì Phật hiệu luôn thù thắng vượt trội, không những vượt trội mật chú mà còn vượt trội cả Hiển Giáo. Hiển Giáo [nghĩa là nói] tu hết thảy các pháp công đức khác đều không bằng trì danh. Tiếp đó, lại có lời thuyết minh tỉ mỉ trong phần Sao về lời Sớ:

"*Thiên tán trì danh dã*" (Riêng khen ngợi trì danh). Ở đây, đại sư giảng ba câu. Câu thứ nhất là "*thắng bốn chú giả*" (thù thắng hơn bốn chú), "*bốn chú*" chính là Vãng Sanh Chú. Trì danh thù thắng hơn trì chú Vãng Sanh. Vì sao? "*Dĩ chú vân: Tụng tam thập vạn biến, tắc kiến A Di Đà Phật*" (Do chú nói: 'Tụng ba mươi vạn biến sẽ thấy A Di Đà Phật'). Quý vị phải nhớ kỹ, phải đủ ba mươi vạn biến mới được thấy A Di Đà Phật; còn trì danh thì "*trì danh, tắc nhất nhật nhất tâm, tức Phật hiện tiền cố*" (trì danh thì một ngày nhất tâm, Phật bèn hiện tiền). Vãng Sanh Chú tụng đủ ba mươi vạn biến, chắc chắn không thể làm xong trong một ngày. Dẫu niệm nhanh cũng không được, không có cách gì niệm xong [ba mươi vạn biến] trong một ngày. Thế nhưng Phật hiệu chỉ cần quý vị nhất tâm hệ niệm một ngày, ắt có cảm ứng, Phật bèn hiện tiền. Trong Tịnh Độ Thánh Hiền Lục, chúng ta thấy pháp sư Oánh Kha niệm Phật ba ngày ba đêm, A Di Đà Phật bèn hiện tiền. Năm năm trước, khi Hàn Quán Trưởng vãng sanh, chúng tôi trợ niệm bên cạnh bà, bà ta hai lần thấy A Di Đà Phật hiện tiền, một lần thấy Liên Trì hải hội. So với trì chú [thì niệm Phật] dễ dàng hơn, dễ đắc nhất tâm!

"*Hựu chú vân: Trú dạ lục thời, các tụng tam thất*" (Chú còn nói: Ngày đêm sáu thời, mỗi thời tụng hai mươi một biến). "*Tam thất*" (ba lần bảy) là hai mươi một biến. Ngày đêm sáu thời, mỗi một thời đều phải niệm hai mươi một biến, "*năng diệt Ngũ Nghịch đẳng tội, nhi trì danh, tắc chí tâm niệm Phật nhất thanh, tức diệt bát thập ức kiếp sanh tử trọng tội cố*" (có thể diệt tội Ngũ Nghịch; nhưng trì danh thì chí tâm niệm Phật một tiếng, liền diệt được trọng tội trong tám mươi ức kiếp sanh tử). Quý vị hãy so sánh kỹ càng giữa kinh và chú, sẽ hiểu: Quả thật trì danh thù thắng hơn trì chú.

Câu thứ hai: "*Thắng dư chú giả*" (thù thắng hơn các chú khác), "*dư chú*" là những chú khác, tức là tất cả hết thầy thần chú trong Đại Tạng Kinh, kể cả năm hội thần chú Lăng Nghiêm. Một câu A Di Đà Phật chẳng thể nghĩ bàn, mọi người chớ nên coi thường. Quá dễ dàng nên bèn coi thường, không biết vãng sanh là thù thắng. "*Chuyên trì danh hiệu, tức đại thần chú, đại minh chú, vô thượng chú, vô đẳng đẳng chú*" (Chuyên trì danh hiệu chính là đại thần chú, là đại minh chú, là vô thượng chú, là chú không gì sánh bằng). Mấy câu này Liên Trì đại sư mượn từ Bát Nhã Tâm Kinh để dùng. Một câu Phật hiệu quả thật là đại thần chú, do nó vượt trội hết thầy các chú. Vì sao? "*Dĩ thập niệm tiện đắc vãng sanh, nhất sanh tiện đắc Bất Thoái, oai linh bất trắc, tư danh đại thần, dư khả lệ tri cố*" (Do mười niệm liền được vãng sanh, vừa sanh về cõi ấy liền được Bất Thoái, oai linh khôn dò; do vậy, gọi là "đại thần". Các điều khác cứ phỏng theo đây ắt sẽ biết). Giải thích một điều là đủ. Trong bốn mươi tám nguyện, nguyện thứ mười tám: "*Lâm chung mười niệm hay một niệm bèn được vãng sanh*", đúng là chẳng thể nghĩ bàn. Sanh về Tây Phương Cực Lạc thế giới, chứng trọn vẹn ba thứ Bất Thoái. Thần chú nào có được năng lực như thế? Chẳng có chú nào! Tìm không ra! Bởi vậy, một câu A Di Đà Phật đúng là danh phù hợp thực, "*đại thần chú, đại minh chú, vô thượng chú, vô đẳng đẳng chú*", chẳng sai chút nào. Tiếp đó lại có một câu vấn đáp giúp chúng ta đoạn nghi sanh tín.

"*Văn: Chuẩn Đề công đức, chí quảng, chí đại, như hà đản trì Phật danh, nhi năng thắng bỉ*" (Hỏi: Chú Chuẩn Đề công đức rất rộng, rất lớn, có sao chỉ trì danh hiệu Phật lại có thể vượt trội chú ấy được). Quý vị thường đọc Liễu Phàm Tứ Huấn, thấy trong sách ấy nói thiền sư Vân Cốc dạy ông Viên Liễu Phàm trì chú Chuẩn Đề. Tiên sinh Viên Liễu Phàm hằng ngày trì chú Chuẩn Đề, ai nấy đều biết chú Chuẩn Đề vô cùng linh nghiệm, công đức niệm chú Chuẩn Đề rất lớn; vì sao niệm một câu A Di Đà Phật lại có thể vượt trội, thù thắng hơn được? Liên Trì đại sư giải đáp cho chúng ta: "*Chuẩn Đề thị nhân địa Bồ Tát, Di Đà quả vị Như Lai*" (Chuẩn Đề là Bồ Tát còn đang thuộc địa vị tu nhân, Di Đà là quả vị Như Lai), khác nhau! Trong Mật giáo, Chuẩn Đề Bồ Tát chính là hóa thân của Quán Thế Âm Bồ Tát. "*Trì Chuẩn Đề ký hữu thần công, niệm Di Đà ninh vô diệu ứng?*" (Trì chú Chuẩn Đề đã có công năng thần diệu, há niệm Di Đà lại chẳng có cảm ứng mầu nhiệm ư?) Cảm ứng đương nhiên rất rõ rệt.

"*Thị cổ kinh vân: Trì lục thập nhị ức Hằng hà sa Bồ Tát danh hiệu*" (Vì thế kinh nói: Trì danh hiệu sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát), quý vị hãy nghĩ xem, kinh [Pháp Hoa] nói như vậy đó. Đức Phật dạy: [Trì niệm] danh hiệu của sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát, "*bất như nhất xưng Quán Thế Âm Bồ Tát, kỳ phước chánh đẳng*" (chẳng bằng xưng một tiếng danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát, phước ấy giống hệt nhau). Phước báo niệm một tiếng

“Nam-mô Quán Thế Âm Bồ Tát” và phước báo của người trì danh hiệu sáu mươi hai ức Hằng hà sa Bồ Tát bằng nhau. Chuẩn Đề đã là hóa thân của Quán Thế Âm Bồ Tát, nên trì chú Chuẩn Đề giống như trì danh hiệu Quán Âm. Tiếp đó, sách lại viết: *“Hựu vân: Trì vô lượng vô số Quán Thế Âm Bồ Tát danh hiệu, bất như nhất xưng Địa Tạng Bồ Tát, kỳ phước chánh đẳng”* (Lại nói: Trì vô lượng vô số danh hiệu Quán Thế Âm Bồ Tát chẳng bằng xưng niệm Địa Tạng Bồ Tát một tiếng, hai phước báo ấy như nhau). Ngài Địa Tạng có công đức to lớn! Vì sao? Sau khi Thích Ca Mâu Ni Phật diệt độ, trước khi Di Lặc Phật xuất thế, trong khoảng thời gian dài như thế, ai sẽ thay Phật hóa độ chúng sanh? Địa Tạng Bồ Tát! Do vậy, trong khoảng thời gian trống rỗng ấy (tức thời gian không có Phật xuất thế), Địa Tạng Bồ Tát thay mặt đức Phật. Quý vị đọc kinh Địa Tạng Bồ Tát Bản Nguyên phải hiểu điều này. Hiện tại, người tu pháp môn Địa Tạng rất nhiều, người niệm Địa Tạng Bồ Tát rất nhiều, nhưng phải hiểu: Công đức niệm Địa Tạng Bồ Tát không bằng công đức niệm A Di Đà Phật! Tiếp đó, [sách Sớ Sao] lại viết: *“Huống Như Lai hồ?”* (huống hồ là [xưng niệm danh hiệu] Như Lai ư?) Như Lai là Quả Địa!

Chúng ta biết Địa Tạng Bồ Tát thật ra đã thành Phật từ bao kiếp lâu xa, nhưng Ngài chẳng muốn ở địa vị Phật, cứ muốn ở trong địa vị Bồ Tát, vĩnh viễn làm Bồ Tát, *“địa ngục bất không, thế bất thành Phật”* (địa ngục chẳng trống, thế chẳng thành Phật). Không biết bao nhiêu đồ đệ của Ngài đã thành Phật, từ phẩm Tựa của kinh Địa Tạng quý vị đã có thể thấy rồi đó. Đây là luận định về việc niệm danh hiệu A Di Đà Phật vượt trội [công đức trì tụng] hết thảy các thần chú vậy.

Câu thứ ba là *“diệt thẳng chư dư công đức giả”* (cũng thù thắng hơn các công đức khác). Đối với Hiền Giáo, quý vị tu hết thảy các pháp công đức không bằng niệm Phật, công đức niệm Phật thù thắng bậc nhất, thù thắng khôn sánh. *“Lục độ vạn hạnh, pháp môn vô lượng, nhi chuyên trì danh hiệu, tắc chủng chủng công đức, nhiếp vô bất tận, dĩ bất xuất nhất tâm cố, như tiền văn trung quảng thuyết”* (Lục độ vạn hạnh, pháp môn vô lượng, nhưng chuyên trì danh hiệu thì mọi thứ công đức sẽ được thu nhiếp bất tận, vì [các thứ công đức ấy] chẳng ra khỏi nhất tâm, như đã giảng trong những đoạn văn trước). Ở đây, chữ *“đoạn văn trước”* chỉ [đoạn văn giảng về nhất tâm trong] sách Sớ Sao. Trong Di Đà Sớ Sao đã luận về điều này rất nhiều. Công đức niệm Phật thực sự lớn lao đến như thế ư? Nhưng trong quan niệm của người thế gian, họ lại chẳng nghĩ như vậy. Quý vị thấy đó: Nếu trên thế giới này có tai nạn, có người bỏ tiền bỏ sức để giúp đỡ nạn nhân thì mọi người đều khen ngợi công đức ấy rất lớn lao; còn quý vị ở bên cạnh, chuyện gì cũng không lý đến, niệm mấy câu A Di Đà Phật, công đức này có thể vượt

trở công đức trên đây ư? Người thế gian khó thể tin tưởng nổi, nên gọi là "*pháp khó tin*".

Nay chúng ta mới hiểu được một chút: Bỏ tiền bỏ sức cứu tế tai nạn chỉ là cứu người nhất thời; xưng niệm một câu danh hiệu A Di Đà Phật, nếu người ta nghe được, vừa lọt qua tai, vĩnh viễn trở thành hạt giống đạo. Chúng tử ấy gieo vào A Lại Da Thức, trong tương lai gặp duyên, chúng tử ấy hiện hành, người ấy có thể vượt thoát tam giới theo chiều ngang, niệm Phật vãng sanh, bất thoái thành Phật. Quý vị hãy so sánh xem công đức nào lớn hơn? Tuy vậy, bỏ tiền ra sức là chuyện cứu tế tai nạn ngay trước mắt, quý vị thấy được; còn niệm Phật là chuyện tương lai, quý vị không thấy được, nhưng chúng tử ấy quý hơn bất cứ thứ gì khác!

Thuyết pháp như vậy người minh bạch ắt hiểu, nhưng người mê không giác hoàn toàn chẳng thể tiếp nhận, họ không hiểu. Dù không hiểu, nhưng một câu A Di Đà Phật từ nhĩ căn lọt vào A Lại Da Thức, đến lúc nào người ấy mới cảm ơn quý vị? Đến khi vãng sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới, người ấy mới thực sự giác ngộ: "Vô lượng kiếp trước, ông niệm một câu A Di Đà Phật ban cho tôi [chúng tử], nên ngày nay tôi mới có thể sanh vào thế giới Cực Lạc". Người ấy bèn nảy sanh tâm cảm kích, mới biết công đức lợi ích ấy chẳng thể nghĩ bàn, hết thảy những sự từ thiện cứu tế nhất định chẳng thể sánh bằng được. Do vậy, lúc đức Thế Tôn còn tại thế, Ngài vì chúng ta thị hiện: Suốt bốn mươi chín năm giảng kinh, thuyết pháp, chứ không làm gì khác. Nay chúng ta mới hiểu: Ngài làm như vậy chính là sự nghiệp từ thiện cứu tế bậc nhất trong thế gian lẫn xuất thế gian, không một ai có thể sánh bằng Ngài!

Tiếp đó, Liên Trì đại sư đau lòng rất miệng khuyên dạy chúng ta: "*Nguyện tịnh nghiệp đệ tử, chuyên kỳ tín, bất nhị kỳ tâm*" (Nguyện tịnh nghiệp đệ tử lòng tin chuyên nhất, chẳng sanh hai tâm). Ở đây, Liên Trì đại sư mong chúng ta là những đệ tử đang tu tịnh nghiệp của đức Phật hãy chuyên tâm, chớ có tam tâm, nhị ý! Tam tâm nhị ý thì hết sức đáng tiếc, quý vị bỏ lỡ cơ duyên, chẳng thể thành tựu trong một đời này! Rồi Ngài lại dẫn kinh để chứng minh: "*Như kinh vân: Thiết hữu nhất pháp, quá ư Niết Bàn, diệc bất sở nguyện*" (Như kinh dạy: "Dẫu có một pháp cao hơn Niết Bàn thì cũng chẳng muốn [nghe, tu tập theo]"). Nói thật ra, lời khuyên dạy trong tử dụ trên đây chẳng ngoài những gì đã dạy trong chương Thượng Phẩm Thượng Sanh của Quán Vô Lượng Thọ Phật Kinh, nhất là trong bản chú giải của Thiện Đạo đại sư. Trước đây, chúng tôi đã đọc qua, giảng qua, đặc biệt là chương Thượng Phẩm Thượng Sanh đã giảng rồi. Không có bất cứ pháp nào có thể vượt trội pháp này.

Sau đó, lại nói: "*Thiền tông tri thức, hữu giáo nhân đàn trì thoại đầu, nhất thiết bất tác*" (Bậc tri thức Thiền tông có vị dạy người chỉ trì câu thoại đầu, nhất thiết bất tác)

đầu, hết thầy [những hạnh khác] đều không làm). Câu thoại đầu nào vậy? "*Tham niệm Phật thị thù*" (tham cứu câu "người niệm Phật là ai?"), vẫn thuộc về pháp môn Niệm Phật, đây là một phương pháp Niệm Phật riêng biệt. Niệm A Di Đà Phật, niệm mấy câu A Di Đà Phật xong, lại hỏi "*người niệm Phật là ai?*" Đó là phương pháp niệm Phật trong nhà Thiền. "*Cố tri nguyên nghiệp dư môn giả*" (Nên biết họ vốn tu các pháp môn khác), "*nguyên nghiệp*" nghĩa là họ vốn tu học các pháp môn khác, "*thượng đương cải tu niệm Phật*" (rồi đổi pháp họ vốn tôn sùng thành tu niệm Phật). Đây là tổ sư đại đức thường khuyên người, các Ngài tự lấy thân mình làm gương. Vĩnh Minh Diên Thọ đại sư đại triệt đại ngộ nơi Thiền, quay đầu chuyên tu Tịnh Độ, trở thành tổ sư đời thứ sáu của Tịnh Độ Tông. Bậc đại đức trong Tông Môn làm gương cho chúng ta, khuyên dạy người học Thiền kiêm tu Tịnh Độ. Trong Tứ Liệu Giản, Ngài nói rất hay: "*Hữu Thiền, hữu Tịnh Độ*" (có Thiền có Tịnh Độ), tức Thiền Tịnh song tu, "*do như đối giác hồ*" (khác nào cọp mọc sừng). Lại còn nói: "*Vô Thiền, hữu Tịnh Độ, vạn tu, vạn nhân khứ*" (Không Thiền, có Tịnh Độ, vạn người tu, vạn về). Quý vị hãy nhìn thấu suốt ý nghĩa thực sự nơi câu nói của Ngài. Không Thiền, có Tịnh Độ, vạn người tu, vạn người về, tức là khuyên người tu Thiền nếu Tu Thiền chẳng thể thành tựu, hãy quay đầu tu Tịnh Độ. Tu Tịnh Độ sẽ có thể thành tựu.

Người tu những tông phái khác, như trong tông Thiên Thai, Trí Giả đại sư niệm Phật vãng sanh. Do vậy, tổ sư tông Thiên Thai từ đấy về sau mãi cho đến thời cận đại, pháp sư Đế Nhàn niệm Phật vãng sanh, pháp sư Đàm Hư, pháp sư Bảo Tịnh đều là những vị tổ sư cận đại của tông Thiên Thai, đều niệm Phật vãng sanh. Trong những vị đại đức cư sĩ, chắc quý vị đã biết, cư sĩ Giang Vị Nông, cư sĩ Châu Chỉ Am, "*giáo tông Bát Nhã, hạnh tại Di Đà*" (dạy bảo thì đề cao Bát Nhã, nhưng hạnh tại Di Đà). Những vị tu hành thuộc các tông phái khác, cuối cùng đều niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ, chúng ta chẳng thể không biết điều này. "*Hà huống nguyên niệm Phật nhân*" (Huống hồ người vốn niệm Phật), chúng ta vốn là kẻ niệm Phật, "*nãi biến kỳ sở thủ, nhi phục tha thượng*" (há lại thay đổi cái mình tuân giữ, tôn sùng pháp khác): Chúng ta thay đổi pháp Niệm Phật của chính mình, đi tu học pháp môn khác. "*Tâm hoại nhị lộ, chí bất quy nhất, vân hà tam-muội, nhi đắc thành tựu?*" (lòng ô nhiễm hai đường lối, chí không quy nhất, làm sao thành tựu tam muội cho được?) Đây là lời cảm thán hết mực của Liên Trì đại sư.

Chúng ta đọc đến đoạn văn này, nghe câu nói ấy, phải nghiêm túc phản tỉnh: Chúng ta có thực sự tu hay chẳng? Đừng hỏi ai khác, phải hỏi chính mình. Chúng ta có tam tâm nhị ý hay chẳng? Vẫn nghĩ học pháp môn khác ư! Công phu cạn nhất trong Niệm Phật tam-muội là công phu thành phẩm, vì sao chúng ta chưa đạt được? Có phải là như Liên Trì đại sư đã nói

ở đây hay chẳng? "*Biến kỳ sở thủ, nhi phục tha thượng*" (Thay đổi cái mình tuân giữ, tôn sùng pháp khác), hâm mộ pháp môn khác, hướng về pháp môn khác, "*tâm hoài nhị lộ*" (lòng ôm ấp hai đường lối). Tuy chẳng bằng lòng buông bỏ Tịnh Độ, nhưng vẫn muốn học pháp môn khác, vì thế "*chí không quy nhất*", phương hướng và mục tiêu không nhất trí, như vậy thì ngay cả công phu thành phiền cũng không đạt được, sẽ bị rắc rối như thế này:

"*Trực chí vô thường, không vô sở hoạch*" (Kịp đến khi vô thường, rỗng tuếch, chẳng đạt được gì). Đến lúc vô thường, vô thường là mạng chung, vô thường xảy đến; nói cách khác, lúc quý vị sắp chết, không thành tựu một điều nào cả. "*Võng tư kỷ quá, phản khởi phỉ báng, ô hô mậu tai*" (Chẳng nghĩ tới lỗi của mình, lại ngược ngạo báng bỏ! Ôi chao! Lầm lạc thay!) Quý vị chẳng biết phản tỉnh lỗi lầm của chính mình, cho rằng lời Phật, Bồ Tát nói không linh, ấy là báng Phật. Báng Phật, báng Pháp là tội A Tỳ địa ngục, đúng là kết thành tội lỗi quá lớn lao, khiến cho người mắt sáng cảm thán không ngớt, trách nhiệm ấy chính mình phải gánh lấy. Kinh không có lầm lỗi, pháp môn không sai lầm, mà do chính mình phạm lỗi, không biết đạo lý thâm nhập một môn, huân tu dài lâu. Đoạn cuối cùng là Xứng Lý.

Trong bản chú giải Di Đà Kinh Sớ Sao của đại sư, mỗi một tiết (một phân đoạn giải thích) đều quy về tự tánh, trong Giáo Hạ cũng thường nói "*tiêu quy tự tánh*", mỗi đoạn như vậy hết sức tinh vi, đẹp đẽ, ngay cả phần giải thích chú Vãng Sanh cũng không ngoại lệ. "*Xứng Lý tắc tự tánh không, thị bạt nghiệp chướng nghĩa, tự tánh hữu, thị đà la ni nghĩa, tự tánh bất hữu bất không, thị sanh Tịnh Độ nghĩa*" (Xét theo Lý thì Tự Tánh Không là ý nghĩa của Bạt Trừ Chướng, Tự Tánh Có là ý nghĩa của Đà La Ni, Tự Tánh Chẳng Có Chẳng Không là ý nghĩa của Sanh Về Tịnh Độ). Đoạn này hoàn toàn tiêu quy tự tánh và trí huệ chân thật. Chúng ta xem lời giải thích trong phần Sao, dầu không chỉ vồn vện ba câu như thế, nhưng vẫn rất khó lãnh hội.

Trong phần chú giải, [lời Sao] viết: "*Mịch tâm liễu bất khả đắc, nhất thiết nghiệp chướng, thù vi căn bản*" (Tìm tâm trọn chẳng thể được, trong hết thảy nghiệp chướng cái gì là căn bản?). "*Tìm tâm trọn chẳng thể được*" là chuyện trong Thiền Tông. Đạt Ma Tổ Sư đến Trung Quốc truyền pháp, không có người, tìm không ra người để truyền pháp, không ai nhận biết Ngài. Lão nhân gia thật từ bi, nếu như bọn chúng ta ắt sẽ nói: "Nơi đây không có pháp duyên, không có pháp duyên thì ra đi, còn ở đây làm chi?" Ngài cứ đợi ở đó, đợi không ít năm, đợi một người là Huệ Khả. Thiền Tông nói Tổ nhìn vách chín năm mới gặp được Huệ Khả.

Huệ Khả tìm đến thỉnh giáo, Đạt Ma Tổ Sư cũng chẳng đếm xỉa tới. Lúc ấy nhằm mùa Đông tuyết rơi, Huệ Khả đứng ngoài cửa, tuyết ngập đến gối;

từ chỗ này, chúng ta có thể tưởng tượng Ngài đứng lâu đến chừng nào. Trời đổ tuyết rất lớn, tuyết ngập đến gối, Huệ Khả thấy Đạt Ma Tổ Sư vẫn chẳng ngó ngang đến mình; trước kia người xuất gia đều mang theo giới đao^{8[8]}, Ngài bèn rút giới đao chặt phăng cánh tay của chính mình, chặt đứt một cánh tay cúng dường Đạt Ma Tổ Sư. Đạt Ma tổ sư thấy thế, mới mở miệng: "Người đến đây làm gì?" Huệ Khả chặt tay cúng dường mà Đạt Ma tổ sư chỉ hỏi: "Rốt cuộc, người đến đây làm gì?" Huệ Khả thưa: "Con cầu đại sư an tâm cho con!" Tâm không yên. Đạt Ma Tổ Sư xòe tay ra: "*Người lấy cái tâm ra đây, ta sẽ thay người an nó*". Nay quý vị thấy rất nhiều bức tượng tạc hình Đạt Ma Tổ Sư giơ một tay ra, đó chính là lúc Tổ bảo Huệ Khả: "Lấy cái tâm người ra đây, ta sẽ thay người an cho".

Nhờ câu nói này, Huệ Khả hồi quang phản chiếu, "*Nay người đem cái tâm đưa ra, ta sẽ thay người an nó*". Hồi quang phản chiếu nơi câu nói này, tìm không được tâm, Ngài bèn nói: "Con trọn chẳng tìm được cái tâm". Ngài muốn con tìm cái tâm, con không biết cái tâm nằm đâu, Đạt Ma Tổ Sư bèn nói tiếp: "*Ta đã an cái tâm cho người rồi*". Ta đã thay người an cái tâm, an định rồi, tìm tâm trọn chẳng thể được! Nhờ câu nói ấy, Huệ Khả đại triệt đại ngộ. Đạt Ma Tổ Sư đến Trung Quốc chẳng uống công, có truyền nhân rồi. Huệ Khả đại triệt, đại ngộ, minh tâm, kiến tánh, trở thành Tổ thứ hai của Thiền tông Trung Quốc! Tâm chân thành cầu pháp. Ấn Quang đại sư nói: "*Mười phần thành kính được mười phần lợi ích*", Huệ Khả quả thật mười phần chân thành, nên mới có thể khai ngộ. Ngày nay chúng ta nghe những câu trao đổi giữa Đạt Ma Tổ Sư và Tổ Huệ Khả không thể khai ngộ; mà sao Huệ Khả đại sư lại khai ngộ? Vì Ngài chân thành, thành ắt linh, thành bèn cảm thông. Chúng ta không có thành ý, không có thành tâm, có nghe như thế nào, nhìn như thế nào đi nữa, vẫn chẳng thể giác ngộ!

Tìm tâm trọn chẳng thể được! Trong kinh Phật, chẳng hạn như kinh Lăng Nghiêm, Thích Ca Mâu Ni Phật bảo ngài A Nan tìm tâm. Tâm nằm ở đâu? Ngài A Nan nói bảy chỗ đều bị Thích Ca Mâu Ni Phật bác bỏ: "Đúng là người chưa biết cái tâm nằm đâu!" Rốt cuộc tâm nằm ở đâu? Khấp hư không pháp giới, không chỗ nào chẳng tồn tại, quý vị chẳng thể nói tâm ở một chỗ nào. Hễ nói nó ở một chỗ nào là sai rồi! Không chỗ nào nó chẳng hiện hữu, không lúc nào nó chẳng tồn tại. Vì sao? Hư không, pháp giới do

^{8[8]} Giới đao (sastraka) là một trong 18 vật dụng tùy thân của tỳ-kheo. Do loại dao này được phép cất giữ theo giới luật nên gọi là giới đao. Theo Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tập Sự quyển 3 chép, lúc đức Phật ngự tại thành Thất La Phiệt, có tỳ-kheo muốn may y, phải dùng tay xé vải, khiến vải bị rách mà may y không được nên Phật mới cho phép dùng dao. Nhóm Lục Quân tỳ-kheo thừa cơ dùng các chất báu trang trí cán dao, nên đức Phật quy định dao phải bằng sắt, dài sáu ngón tay, hình cong như cánh quạ. Giới đao dùng để cạo tóc hoặc để cắt vải, xén y khi cần may vá. Đừng lầm với cái gọi là Giới Đao là một món binh khí công kênh của tăng nhân Thiếu Lâm Tự sử dụng sau này.

tâm mà thành Thể. Kinh Lăng Nghiêm đã giảng rất minh bạch như thế này: *"Chư pháp sở sanh, duy tâm sở hiện, nhất thiết nhân quả, thể giới, vi trần, nhân tâm thành Thể"* (Các pháp được sanh chỉ do tâm hiện, hết thảy nhân quả, thể giới, vi trần đều do tâm mà thành Thể). Tâm ở đâu? Không lúc nào, không chỗ nào nó chẳng tồn tại. Nó bất sanh, bất diệt, không đến, không đi, không tăng, không giảm, không tương đối, mà cũng chẳng tuyệt đối, ngôn ngữ dứt bật, tâm hạnh xứ diệt.

Đặc tánh của tâm là linh tri, trong Hệ Niệm Pháp Sự, thiền sư Trung Phong đã giảng rất rõ ràng: *"Linh tri tâm"*. Tâm sẵn đủ linh minh giác tri, cũng có thể nói rõ ràng hơn một chút là nó đầy đủ khả năng thấy - nghe - hay - biết. Thấy - nghe - hay - biết là bản tánh, thấy - nghe - hay - biết là chân tâm, bất sanh, bất diệt, không đến, không đi, chẳng phải có, chẳng phải không, tất cả hết thảy vạn sự, vạn vật, kể cả hư không [đều thấy - nghe - hay - biết]. Vì vậy, quý vị phải thực sự hiểu rõ, quý vị hỏi tâm ở chỗ nào ư? Tùy tiện chọn lấy một pháp, có pháp nào chẳng phải là tâm ư? Cái gì cũng đều có thấy - nghe - hay - biết. Như vậy, hiểu được chân tướng sự thật này *"hết thảy nghiệp chướng, gì là căn bản?"*, đúng là dẹp trừ nghiệp chướng tận cội rễ. Chân tâm vốn tánh cái gì cũng không có, sạch sẽ, không vướng mắc mảy may.

"Tức tâm vô sở bất cụ, nhất thiết công đức, hà phát tổng trì" (Cái tâm này không gì chẳng đủ, hết thảy công đức không gì chẳng tổng trì). Chân tâm đầy đủ trí huệ Bát Nhã viên mãn, đức năng viên mãn, tướng hảo viên mãn. Đó chính là ý nghĩa của chữ Tổng Trì. *"Đương tổng trì nhi bất lập tiêm trần, hữu thị tức không chi hữu, vô căn bản nhi xuất sanh vạn pháp, không thị tức hữu chi không"* (Dẫu tổng trì nhưng chẳng lập mầm trần, Hữu chính là Tức Không chi Hữu (cái Có chính là Không); không có căn bản mà sanh ra vạn pháp, Không chính là Tức Hữu Chi Không (cái Không chính là Có). Ý nghĩa hai câu này rất sâu, rất khó hiểu! Thế nhưng khoa học ngày nay đã phát hiện, bảo cho chúng ta biết một chuyện: Các khoa học gia phát hiện Hữu do đâu mà có? Hữu do Vô biến hiện ra, vô trung sanh hữu (trong không sanh ra có), Hữu lại quy về Vô. Phát hiện ấy giống với những điều đã dạy trong kinh Phật.

Tổng Trì là có tướng. Có tướng, nhưng cái Có ấy là huyền có, sanh diệt trong từng sát-na, niệm niệm chẳng ngừng. Chúng ta trông thấy sắc tướng ấy, hết thảy hiện tướng (tướng được biến hiện ra) đều là tướng tục tướng (tướng tiếp nối). Kinh Kim Cang dạy: *"Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh. Như lộ, diệt như điện"* (Hết thảy pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt, bóng; như sương, cũng như chớp). Sương là tướng tiếp nối, *"chớp"* ngụ ý sanh diệt trong từng sát-na. Kinh Lăng Nghiêm có câu: *"Đương xứ xuất sanh, tùy xứ diệt tận"* (Sanh ra từ chỗ nào, diệt tận ngay

nơi ấy), tốc độ rất nhanh, chúng ta nhìn không ra. Đây là đối với câu hỏi về Không và Có mà nói ra chân tướng của Có và Không. "*Vô căn bản nhi xuất sanh vạn pháp*" (Không có căn bản mà sanh ra vạn pháp), tức là Không có thể sanh ra Có, Hữu từ Vô mà sanh ra. Mấy câu tiếp theo giảng về nghĩa lý Trung Đạo.

"*Tức Hữu tắc bất không, tức không tắc bất hữu, bất không bất hữu, duy thị nhất tâm, bất diệt nhất tâm, thị danh Tịnh Độ*" (Hữu chính là bất Không, Không chính là bất Hữu, chẳng Có chẳng Không, chỉ là nhất tâm, chẳng vượt khỏi nhất tâm, nên gọi là Tịnh Độ). Chân Tịnh Độ! Vốn đã sống trong Tịnh Độ, Tịnh Độ ở đâu vậy? Tịnh Độ ở ngay trước mặt, vấn đề là quý vị có hiểu hay không? Có thấy được hay không? Thấy được Tịnh Độ thì thấy Pháp Tánh, hiểu rõ pháp tướng. Tánh và Tướng là một không hai. Tướng là Có, Tánh là Không. Tánh - Tướng nhất như (là một, đồng nhất), Tánh - Tướng bất nhị. "*Chẳng Có, chẳng Không*": Chẳng Không là Tướng, tướng mông, huyền, bọt bóng. Chẳng Có là Tánh, là Pháp Tánh. Tánh cũng vậy, Tướng cũng vậy, đều là nhất tâm, Tánh và Tướng là một, không phải hai. Vì sao không phải là hai? Bởi từ Tánh biến hiện những tướng ấy, tướng ấy chỉ do tâm hiện. Bản năng, đặc tánh nơi tự tánh của chúng vĩnh viễn bất biến, tức là thấy - nghe - hay - biết. Vì thế, hết thảy vạn sự vạn vật linh tri, sống động, linh minh giác tri, chẳng chết cứng.

Ba ngàn năm trước, Phật pháp đã nói ra chân tướng sự thật này, đến nay các nhà khoa học mới phát hiện, nhưng vẫn hiểu biết chưa viên mãn, vẫn mới chỉ biết được một chút xíu như thế đó, chỉ là từ lý luận suy diễn rằng có khả năng là như vậy, nhưng hiện thời họ vẫn chưa có cách nào chứng thực. Vì thế, tiến sĩ Giang Bồn Thắng của Nhật Bản rất hy hữu. Ông ta đã dùng nước để chứng minh sự thật ấy. Hy vọng khi ông ta đến thăm, chúng tôi sẽ cung cấp cho ông ta một thông tin: "Vạn sự vạn vật trong vũ trụ đều có đủ khả năng có thể thấy, có thể nghe, có thể cảm nhận, có thể biết, chứ không riêng gì nước" để ông ta làm thí nghiệm thêm. Bọn họ rất kinh ngạc, lấy làm lạ, chứ trong nhà Phật chúng ta không kinh ngạc tí nào, mà cũng chẳng sửng sờ tí xíu nào, vì sao? Vốn sẵn là như vậy. Kinh đã dạy rõ ràng, minh bạch. Thôi được! Giới thiệu Bát Nhất Thiết Nghiệp Chương Căn Bản, Đắc Sanh Tịnh Độ Đà La Ni đến đây thôi!

Tập 41

Chư vị đồng học!

Mở đầu Hệ Niệm Pháp Sự là Hương Tán, tiếp đó là tụng kinh, tức là tụng Phật Thuyết A Di Đà Kinh. Theo sau tụng kinh là niệm chú, "*Bát Nhất Thiết Nghiệp Chương Căn Bản Đắc Sanh Tịnh Độ Đà La Ni*", niệm chú ba lần. Rồi

đến phần khai thị của thiền sư Trung Phong. Mở đầu phần khai thị lại niệm ba lần:

Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát.

南無蓮池會菩薩摩訶薩。

Trước lúc tụng kinh, niệm ba lần Nam Mô Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát. Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát và Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát ở đây có sai khác gì chăng? Nếu không sai khác, sao không dùng Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát? Vì sao không dùng thống nhất? Đã xưng tán hai cách, đương nhiên ý nghĩa khác nhau. Dù có thể nói là ý nghĩa tương đồng, nhưng cũng có thể nói là có chút sai khác, đại đồng tiểu dị. Nói Liên Trì Hải Hội Phật Bồ Tát thì là hải hội rộng lớn, có thể bao trùm khắp pháp giới hư không giới mười phương vô lượng vô biên các cõi Phật, hết thầy chư Phật Như Lai đều ở trong ấy tuyên nói pháp môn Trì Danh Niệm Phật vãng sanh thành Phật. Chúng ta có thể nói: Liên Trì Hải Hội bao gồm trọn khắp hư không pháp giới, rất lớn lao!

Mỗi một người niệm Phật đều thuộc trong Liên Trì Hải Hội, thậm chí trong xã hội hiện thời, những kẻ phản đối niệm Phật, bài xích người niệm Phật, hủy báng người niệm Phật, thậm chí những kẻ phát tâm muốn tiêu diệt pháp môn Niệm Phật cũng đều thuộc trong Liên Trì Hải Hội. Nguyên nhân gì vậy? Danh hiệu A Di Đà Phật vừa lọt qua tai vĩnh viễn trở thành hạt giống đạo. Nay kẻ ấy bài xích là vì mê hoặc, sau khi chịu quả báo xong, nhân duyên chín muồi, vẫn là vì chủng tử A Di Đà Phật trong A Lại Da Thức của kẻ ấy chín muồi! Nói cách khác, nhất định vãng sanh Cực Lạc. Sợ nhất là gì? Sợ nhất là trong một đời này quý vị hoàn toàn không có duyên phận nghe đến, đó mới thực sự là khổ. Nghe rồi phản đối không sợ! Tạo ác nghiệp cũng không sợ! Thiện căn ấy (tức là thiện căn được nghe danh hiệu A Di Đà Phật) là chủng tử kim cang, vĩnh viễn bất hoại. Do vậy, pháp môn này là pháp môn chẳng thể nghĩ bàn, Liên Trì Hải Hội.

Ở đây nói Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát, không thêm chữ Hải Hội, ta có thể nghĩ [Liên Trì Hội] là bốn độ (cõi chính, tức chỉ riêng mình cõi Cực Lạc) Tây Phương Cực Lạc thế giới, chứ không phải là trọn khắp pháp giới hư không giới. Nếu trọn khắp hư không giới pháp giới, ta phải thêm chữ Hải Hội thành Liên Trì Hải Hội. Như vậy, giống nhau và khác nhau, sai biệt ở chỗ này. Ở đây là nói riêng về thế giới Cực Lạc.

Bồ Tát: Những vị thuộc Địa Tiền (chưa chứng nhập địa vị từ Sơ Địa trở lên) đều gọi là Bồ Tát. Hạ Hạ Phẩm vãng sanh là những người đời nghiệp vãng sanh, phiền não tập khí dầu một phẩm cũng chưa đoạn, vẫn là Bồ Tát.

Là hạng Bồ Tát nào vậy? Bồ Tát thuộc địa vị Sơ Tín! Pháp môn này là Đại Thừa Viên Giáo, chí viên, chí đốn. Trong quá khứ, tổ sư đại đức nói pháp này ngang bằng Hoa Nghiêm và Pháp Hoa. Đấy chẳng phải là tuyệt diệu ư? Bồ Tát thuộc địa vị Sơ Tín trong Viên Giáo nhất định phải đoạn tám mươi tám phẩm Kiến Hoặc, còn người đối nghiệp vãng sanh chúng ta một phẩm trong tám mươi tám phẩm Kiến Hoặc cũng chưa đoạn, đến Tây Phương Cực Lạc thế giới đều là A Duy Việt Trí Bồ Tát, thật chẳng thể nghĩ bàn! Bởi vậy, trong sách Yếu Giải, Ngẫu Ích đại sư đã nói: Người đối nghiệp vãng sanh về Tây Phương Cực Lạc thế giới chẳng thể gọi là Bồ Tát, vì sao? Vì kẻ ấy chưa đoạn một phẩm Hoặc nào, nhưng cũng chẳng thể nói kẻ ấy là phàm phu. Vì sao? Kẻ ấy cũng là A Duy Việt Trí Bồ Tát. Do vậy, Ngẫu Ích đại sư nói thân phận của người Tây Phương Cực Lạc thế giới rất lạ lùng, hết thảy đều không phải, mà hết thảy đều là phải, là thân phận chẳng thể nghĩ bàn. Nếu chúng ta nói miễn cưỡng thì: Do kẻ ấy chưa phá một phẩm phiền não nào, ta có thể bảo kẻ ấy là Tương Tự Vị Bồ Tát, chưa phải là Bồ Tát thật, chỉ tương tự. Rất giống Bồ Tát, nhưng lại chẳng phải là Bồ Tát, Phàm Thánh Đồng Cư độ mà! Chưa đoạn một phẩm phiền não nào!

Đương nhiên sanh về Tây Phương Cực Lạc thế giới rồi thì có cần đoạn phiền não hay chẳng? Phải đoạn chứ! Phải đoạn sạch sành sanh mới có thể viên thành Phật đạo. Như vậy, đến Tây Phương Cực Lạc thế giới để tu hành, nơi đó là hoàn cảnh tu hành thù thắng nhất. Chúng ta tu hành ở thế giới này có người, có sự, có vật khuấy nhiễu. Hoàn cảnh tu hành và tu học của tiền nhân thù thắng hơn chúng ta. Bao nhiêu người tu hành tìm lấy một hoàn cảnh thanh tịnh, u nhã, dựng một cái lều tranh nhỏ, mấy chục năm không xuống núi, rất dễ thành tựu. Thế nhưng rốt cuộc người thành tựu vẫn là thiểu số, vì nguyên nhân nào? Tâm địa thanh tịnh, họ đạt được điều kiện ấy; nhưng thầy giỏi và đồng tham đạo hữu cũng chẳng dễ gì gặp được. Vì thế, phải tầm sư phỏng đạo, phải đi tham học khắp nơi. Nghi hoặc hoàn toàn đoạn trừ, thực sự giác ngộ, hiểu rõ, lại tìm một hoàn cảnh u tịnh để dưỡng đạo, xa lìa hết thảy cảnh duyên. Trụ trong núi sâu hiểm dấu chân người lui tới để dưỡng đạo.

Chúng ta thấy tổ sư đại đức bất luận tông phái nào trong các đời được thành tựu [là do thân tâm thanh tịnh], ngay cả Tịnh Độ Tông cũng không ngoại lệ. Vào thời đại Đông Tấn, Huệ Viễn đại sư dựng Niệm Phật Đường đầu tiên ở Lô Sơn, một trăm hai mươi ba người lấy Hồ Khê làm giới hạn, chẳng ra ngoài giới tuyến ấy, thân tâm thanh tịnh, nên ai nấy đều có thành tựu. Hoàn cảnh hiện thời khó khăn lắm, dấu quý vị ở trong núi thẳm, nhưng hiện thời giao thông thuận tiện, khách khứa vẫn rất nhiều. Khách đến thăm, quý vị chẳng thể không tiếp đãi. Tiếp đãi, xã giao quá nhiều, thị phi xảy ra, cái hay của họ Trương, cái dở của họ Lý chẳng thể không nghe, những thứ

ấy không gì chẳng phải là nhiễm ô. Nếu chính mình chẳng cam lòng chịu tịch mịch, lại gắn truyền hình Internet (online TV) chi đó thì phiền phức càng lớn hơn nữa, dầu ở trong núi thẳm vẫn không thoát ly xã hội bên ngoài.

Vì thế, tu hành trong hiện tại, luận về hoàn cảnh, thật rất kém xưa kia, nhưng hiện thời cơ hội nghe kinh, cơ hội đồng tham đạo hữu cùng tu học so thuận tiện hơn xưa. Đó là do giao thông và truyền thông thuận tiện, nhanh chóng, khoa học kỹ thuật tiến bộ. Như vậy, xưa kia và hiện nay đều có những điểm thuận lợi lẫn tệ hại. Làm thế nào để giữ điều lợi, bỏ điều tệ? Đó là trí huệ, là phương tiện thiện xảo. Ngày nay chúng tôi chọn ở nơi này vì đây là một thành phố nhỏ của Úc Châu, cư dân chỉ có tám vạn người, từ Bồ Lý Tư Bản (Brisbane) lái xe đến đây mất hai tiếng đồng hồ. Bản thân tôi vẫn ở chốn làng quê, nói chung là mong xa lìa phiền phức, mong mỗi thân tâm thanh tịnh, có nhiều thời gian đọc kinh, niệm Phật. Mỗi ngày chúng tôi ở tại studio phát hình bốn tiếng đồng hồ để báo ân: Trên báo ân chư Phật, ân tổ sư đại đức, ân hộ pháp, dưới báo ân hết thảy chúng sanh. Cuộc sống càng đơn thuần càng tốt.

Tại nơi đây, những bậc hiền giả, hiền đạt trong xã hội, những lãnh tụ tôn giáo đều hết sức quan tâm đến những tai nạn trong thế gian, cầu nguyện thế giới hòa bình, các sắc dân khác nhau, các nền văn hóa khác nhau đều đối xử hòa thuận với nhau. Mọi người luôn mở rộng tâm lượng, bao dung, tôn trọng lẫn nhau, đối xử bình đẳng, đối xử hòa thuận. Đây là một chuyện tốt, đúng là đường lối để tiêu tai tránh nạn. Bọn họ đến tìm tôi, mời tôi tham dự. Chuyện này là chuyện vì nghĩa chẳng thể chối từ, tôi phải tận hết sức giúp đỡ họ thành tựu thiện nguyện. Thế nhưng đối với việc thanh tu của chính mình vẫn là bị phiền nhiễu, tốt đẹp đôi bề chẳng dễ!

Đến Tây Phương Cực Lạc thế giới là tốt nhất, vì sao? Có khả năng phân thân, đó mới thực sự là đúng. Đừng nói tốt đẹp đôi bề, mà vạn bề đều tốt đẹp. Bất cứ chuyện gì cũng có thể tham dự, phân thân là xong! Một thân có thể biến thành vô lượng thân đến tham dự những chuyện tốt đẹp của hết thảy chúng sanh, bản thân ta vẫn trụ trong thế giới Cực Lạc y như cũ, ở trước mặt A Di Đà Phật, không hề tách rời. Tự hành hóa tha thảy đều thực hiện viên mãn, đó không phải là chuyện lý tưởng mà là sự thật. Nếu quý vị biết sự thật ấy thì quý vị mới thực sự phát nguyện, gấp rút cầu sanh Tịnh Độ hòng mãn nguyện chân thật của chính mình.

"Ma Ha Tát" là đại Bồ Tát, đã chứng địa vị Bồ Tát. "Bồ Tát" là Tam Hiền Bồ Tát. Mười địa vị thuộc Thập Tín đều gộp trong Tam Hiền, ngay cả địa vị tương tự như chúng ta (vẫn chưa thể tính là địa vị Sơ Tín, mới là Tương Tự mà thôi) đều được tính gộp vào đây. Đó là cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn trong thế giới Cực Lạc.

8. Khai Thị

Tiếp theo đây, trước phần khai thị của đại sư, chúng ta hãy đọc một bài kệ như sau:

***Thế giới hà duyên xưng Cực Lạc?
Chỉ nhân chúng khổ bất năng xâm,
Đạo nhân nhược yếu tầm quy lộ,
Đản hướng trần trung liễu tự tâm!***

世界何緣稱極樂。

只因眾苦不能侵。

道人若要尋歸路。

但向塵中了自心。

(Tạm dịch:

*Thế giới duyên gì tên Cực Lạc?
Chỉ vì các khổ chẳng hề xâm,
Nẻo về nếu muốn tìm cho được,
Hãy đối trần lao tự hiểu tâm).*

Chúng ta biết thiền sư Trung Phong là Pháp Thân Bồ Tát, chứ không phải là kẻ tầm thường, cũng có thể nói Ngài quả thực là bậc minh tâm kiến tánh. Hễ minh tâm kiến tánh thì mức độ thấp nhất sẽ là bậc Sơ Trụ trong Viên Giáo, đó là mức độ thấp nhất. Ngài là bậc Đồng Sanh Tánh với chư Phật Như Lai, chứ không phải là Dị Sanh Tánh. Cũng có thể nói là trong cuộc sống thường ngày, Ngài dùng bốn trí Bồ Đề, chứ không dùng tám Thức, năm mươi một Tâm Sở. Chúng ta dùng tám Thức, năm mươi một Tâm Sở, còn Ngài dùng bốn trí Bồ Đề. Do đâu biết được điều ấy? Từ lời khai thị này mà biết. Nếu chưa kiến tánh, Ngài chẳng thể nói được những câu như vậy.

Hai câu đầu dễ hiểu, không khó lắm. Vì sao? Đọc kinh Di Đà nhuần nhuyễn rồi, quý vị hiểu ngay. Thế giới kia vì sao gọi là thế giới Cực Lạc? Trong kinh Di Đà, chẳng phải Thích Ca Mâu Ni Phật đã bảo rất rõ ràng cùng tôn giả Xá Lợi Phất đó ư? "*Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc? Kỳ quốc chúng sanh, vô hữu chúng khổ, đản thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc*" (Cõi ấy vì sao tên là Cực Lạc? Chúng sanh cõi ấy không có các sự khổ, chỉ hưởng các điều vui, nên tên là Cực Lạc). Chẳng phải là giải đáp rất rõ ràng hay sao? Vì thế, hai câu đầu trong bài kệ không có vấn đề gì, chúng ta cũng có thể nói được như vậy.

Nhưng hai câu kệ sau chúng ta không thể nói được, nhất là câu cuối cùng. "*Đạo nhân nhược yếu tầm quy lộ*" (đạo nhân nếu muốn tìm đường trở về), "*đạo nhân*" là người tu hành, "*quy lộ*" là đường nào? Là con đường thành Phật. Con đường này không dễ, tìm ở đâu đây? Nay chúng ta nói chúng ta đã tìm ra, chúng ta tín nguyện trì danh, cầu sanh Tịnh Độ, chính là con đường thành Phật, không sai, mọi người chúng ta đều có thể nói như thế; nhưng thiền sư Trung Phong không nói như vậy, Ngài bảo: "*Đản hướng trần trung liễu tự tâm*" (Chỉ hướng vào trong trần lao mà liễu ngộ tự tâm), người bình phàm chẳng thể nói như vậy được. Nếu là chúng ta ắt sẽ nói: "*Đạo nhân nhược yếu tầm quy lộ, tín nguyện trì danh cầu vãng sanh*", nhất định chúng ta sẽ nói như vậy, chúng ta chẳng thể nói "*đản hướng trần trung liễu tự tâm*".

Người kiến tánh rốt ráo minh tâm kiến tánh, khác với phàm phu thuộc chín pháp giới. "*Trần*" (塵) là trần lao, nay chúng ta gọi là hoàn cảnh sinh hoạt hiện thực, "*liễu*" (了) là minh liễu (hiểu thấu suốt), "*tự tâm*" là tâm tánh của chính mình. Như vậy một câu này có thiền vị rất sâu. Nói cách khác, "*liễu tự tâm*" là minh tâm kiến tánh, kiến tánh thành Phật. Vị Phật này là "*Phần Chứng Vị Phật*" (Phật thuộc địa vị Phần Chứng), không phải là địa vị tương tự. Bốn thánh pháp giới là địa vị tương tự, Thiên Thai đại sư gọi [các địa vị] đó là "*Tương Tự Tức Phật*", còn minh tâm kiến tánh là thật, là "*Phần Chứng Tức Phật*". Trong lục đạo luân hồi mà tu hành giới giang, chưa đoạn được Kiến Tư phiền não, thì gọi là "*Quán Hạnh Tức Phật*", chưa đoạn phiền não. Đoạn được phiền não, đoạn được Kiến Tư Phiền Não thì gọi là Tương Tự Tức Phật. Đó là Tương Tự Tức Phật của Tứ Thánh Pháp Giới; còn Nhất Chân pháp giới là Phần Chứng Tức Phật. Minh tâm kiến tánh đạt đến Nhất Chân pháp giới, chẳng những vượt thoát lục đạo, mà còn vượt khỏi mười pháp giới. Thiền sư biết rằng: Nhất định phải cầu minh tâm kiến tánh trong cuộc sống thường nhật, nếu nói theo cách thuyết pháp của Bát Nhã thì là "*hiểu thấu Thật Tướng của các pháp*". Hiểu thấu Thật Tướng của các pháp là minh tâm kiến tánh. Đối với chân tướng của nhân sinh vũ trụ mà quý vị thông đạt, hiểu thấu, không còn nghi hoặc, thì quý vị đã đạt đến Nhất Chân pháp giới; đó là "*quy lộ*" (đường về).

Như vậy, học Phật theo Đại Thừa Phật pháp, bất luận tông phái nào, bất luận pháp môn nào, mặc kệ phương pháp sai biệt, mặc kệ [những pháp môn ấy] dựa theo những kinh giáo khác nhau, phương hướng, đường lối và mục tiêu vẫn hoàn toàn tương đồng, là gì vậy? Là minh tâm kiến tánh. Thiền cũng thế, Giáo cũng thế, Mật cũng thế, Tịnh cũng thế! Tịnh Độ của chúng ta cũng là minh tâm kiến tánh. Lý nhất tâm bất loạn chính là minh tâm kiến tánh, Giáo Hạ gọi [minh tâm kiến tánh] là đại khai viên giải. Như

vậy, với bài kệ mở đầu này, quý vị thấy Ngài đã giải bày hết cả ra, không giấu diếm mảy may, đem kinh nghiệm tu hành chứng quả của chính mình phô bày trọn vẹn.

Hai câu kệ đầu khuyên chúng ta tu Tịnh Độ, thế giới ấy không có các sự khổ. Không có các sự khổ chính là cực lạc (rất vui). Trong kinh Thập Thiện Nghiệp Đạo, đức Phật dạy chúng ta: "*Bồ Tát hữu nhất pháp, năng ly Nhị Thừa thế gian khổ*" (Bồ Tát có một pháp có thể lìa được hết thảy nỗi khổ thế gian). Pháp ấy là "*thường niệm thiện pháp, tư duy thiện pháp, quán sát thiện pháp*". Trong hoàn cảnh hiện tại của chúng ta, muốn thực sự đạt được tâm lành, tư tưởng lành, quán hạnh lành chẳng phải là chuyện dễ, khó lắm! Thế nhưng nếu quý vị thực sự phát tâm tín nguyện trì danh, cầu sanh Tịnh Độ, sanh về Tây Phương Cực Lạc thế giới, vĩnh viễn thoát khỏi hết thảy các khổ, so với tu mười thiện đạo dễ hơn nhiều. Tu viên mãn mười thiện nghiệp đạo bèn thành Phật, trong những buổi giảng chúng tôi đã nhiều lần giảng cặn kẽ. Lại xem đoạn văn kể tiếp đó:

Tâm tâm tức Phật.

心心即佛。

(Chân tâm và vọng tâm đều là Phật).

Câu này là thuyết pháp, hai câu sau đó tỷ dụ:

Đề hồ, tô, lạc, hàm tự nhũ sanh.

醍醐酥酪。咸自乳生。

(Đề hồ, tô, lạc đều sanh từ sữa)

Đề hồ, tô, lạc đều là những chế phẩm từ sữa. Nay chúng ta nói những chế phẩm của sữa đều tinh luyện từ sữa, càng luyện càng thù thắng. Như vậy, từ sữa luyện thành Lạc, từ Lạc luyện thành Tô, Tô lại luyện kỹ hơn thành Đề Hồ. Đề Hồ là chế phẩm tinh hoa của sữa, vị nó ngon lành nhất. Nhà Phật thường dùng Đề Hồ để tỷ dụ Phật, Bồ Tát, hoặc tỷ dụ cảnh giới thù thắng nhất. Đề Hồ thực sự ra chính là gì vậy? Hiện tại có hay không? Có chứ! Rất bình thường, nó là thực phẩm ngon nhất trong cuộc sống thường ngày.

Lúc chúng tôi mới học Phật, lão hòa thượng Đạo Nguyên có lần theo phái đoàn sang Ấn Độ triều bái thánh địa, qua Ấn Độ ngắm cảnh, du lịch, thăm viếng. Do Ngài là pháp sư giảng kinh, kinh thường nhắc đến Đề Hồ, nhắc đến Am Ma La quả, Ngài đều không thể giảng rõ Đề Hồ là gì? Quả Am Ma La là quả gì? Đến Ấn Độ, Ngài đặc biệt tìm người Ấn Độ hỏi: "Hãy đem Đề

Hồ cho tôi coi, đem trái Am Ma La cho tôi xem”. Người ta đem trái Am Ma La đến, hóa ra là trái Ba Lạc (trái xoài). Ngài vừa thấy bèn cười, Đài Loan cũng có, rất nhiều nữa cơ! Đề Hồ là gì? Họ đem lại, nó vốn cũng rất bình thường, đều là thứ mình thường ăn. Hiện tại gọi là phó-mát^{9[9]} (fromage, cheese), người ngoại quốc gọi là “phó-mát”, kinh Phật gọi là Đề Hồ. Đến lúc đó, Ngài mới hiểu rõ, sau này giảng kinh thường kể cho chúng tôi nghe. Trước kia vì sao không có cách nào phiên dịch được? Vì Trung Quốc không có, Trung Quốc không có loại thực phẩm ấy. Do đây biết rằng, ba ngàn năm trước Ấn Độ đã chế luyện được một loại thức ăn ngon như thế.

“*Tâm tâm tức Phật*”, vì sao Ngài dùng đến hai chữ Tâm? Một chữ Tâm không được hay sao mà phải dùng đến hai chữ Tâm? Dùng hai chữ nhất định phải có hai ý nghĩa, nhưng ý nghĩa gì vậy? Chúng tôi hiểu là chân tâm và vọng tâm. Quả thật chân tâm là Phật, mà vọng tâm cũng là Phật. Có như vậy đức Phật mới nói hết thảy chúng sanh đều là vị lai Phật. Hết thảy chúng sanh hiện đang dùng vọng tâm, vọng tâm do đâu mà có? Vọng tâm vẫn là chân tâm bị mê, chân tâm khi bị mê thì gọi là vọng tâm. Như vậy, cái Thể của vọng tâm là chân tâm. Lìa khỏi chân thì vọng do đâu mà có? Chân và vọng không hai, chân và vọng là một. Do vậy, tỷ dụ này rất hay, dùng Đề Hồ tỷ dụ chân tâm; lấy Tô và Lạc ví với vọng tâm. Tất cả những thứ này đều do sữa chế luyện thành, không thứ gì rời khỏi sữa, đều là chế phẩm của sữa. Chân và vọng bất nhị.

Nếu từ chỗ này, quý vị thực sự giác ngộ toàn thể vũ trụ là một, không hai, thì quý vị thực sự khai ngộ. Chân - vọng bất nhị, mê - ngộ bất nhị, thánh - phàm bất nhị, sanh - tử bất nhị, phiền não - Bồ Đề bất nhị, đó là nhất tâm! Nhất tâm bất loạn. Là cảnh giới nào? Là cảnh giới Nhất Chân pháp giới. Ở nơi đâu? Ngay trong hiện tiền. Nếu quý vị không nhập Bất Nhị, sẽ không thấy được. Nói cách khác, quý vị không đắc nhất tâm sẽ không thấy Nhất Chân, vẫn thuộc trong vọng tưởng, phân biệt, chấp trước. Vọng tưởng, phân biệt, chấp trước là mê không giác. Lời khai thị của đại sư “mở cửa thấy núi”, ngay câu đầu tiên đã hiển thị chân tướng vũ trụ nhân sinh cho quý vị thấy. Vấn đề là quý vị có hiểu hay không, hiểu được hay không vậy? Câu thứ hai nhắc lại ý nghĩa này:

Phật Phật duy tâm.

佛佛惟心。

^{9[9]} Trong nguyên văn, hòa thượng nói Đề Hồ là Sa Lạp (沙拉), Sa Lạp là cách người Hoa phiên âm chữ Salad. Chúng tôi đoán Hòa Thượng nói đến các loại sốt (dressing) để ăn salad thường chế từ cheese. Hơn nữa, theo các sách vở khác, Đề Hồ chính là cheese nên chúng tôi vẫn dịch theo cách này thay vì ghi đúng như nguyên văn lời Hòa Thượng nói.

Ở trên là *"tâm tâm tức Phật"*, còn ở đây là *"Phật Phật duy tâm"*, nói đến hai chữ Phật. Hai chữ Phật cũng có ý nghĩa, có thể hiểu là hết thảy chư Phật, hoặc kim Phật (Phật hiện tại) và cổ Phật (Phật quá khứ). Hai chữ *"Phật Phật"* tượng trưng cho mười phương ba đời hết thảy chư Phật. Phật là gì? Phật chính là tâm, tâm chính là Phật. Tâm này là chân tâm, ai chẳng có chân tâm? Ai nấy đều có chân tâm, chân tâm ở đâu? Chân tâm ở ngay trước mặt, từ trước đến nay quý vị chưa hề rời khỏi chân tâm. Không riêng gì quý vị có chân tâm, mà hết thảy hữu tình chúng sanh, nay chúng ta gọi là động vật, tất cả động vật đều có chân tâm. Không riêng gì động vật có chân tâm, mà thực vật, khoáng vật, cho đến hư không [đều có chân tâm]. Vì sao? Chân tâm là bản thể của hết thảy các pháp, Thể là chân tâm.

Kinh Hoa Nghiêm nói: *"Pháp Tánh biến tại nhất thiết xứ"* (Pháp Tánh trọn khắp hết thảy các nơi); hết thảy các nơi bao gồm cả hư không. Rời khỏi Pháp Tánh thì hư không từ đâu mà có? Hư không do Pháp Tánh biến hiện ra, hư không thuộc về Tướng Phần. Các nhà khoa học cận đại đã dần dần hiểu rõ chân tướng sự thật, họ nói không gian và thời gian chẳng thật. Dưới một điều kiện nào đó, không gian và thời gian bằng zéro, không còn nữa! Không có thời gian, không có không gian, không gian cũng là từ *"vô trung sanh hữu"* biến hiện ra. Đây chẳng phải là có cùng một ý nghĩa với những điều đã nói trong kinh Hoa Nghiêm hay sao? *"Pháp Tánh biến tại nhất thiết xứ, nhất thiết chúng sanh cập quốc độ, tam thế tất tại vô hữu dư"* (Pháp Tánh trọn khắp hết thảy nơi, hết thảy chúng sanh và cõi nước, ba đời đều bao gồm trong ấy chẳng còn sót), hết thảy chúng sanh và cõi nước là không gian, ba đời là thời gian, *"diệc vô hình tướng nhi khả đắc"* (cũng không có hình tướng để có thể đạt được). Đây chính là như kinh Bát Nhã đã giảng: Hết thảy các pháp (kể cả hư không), chân tướng của chúng là gì? Chân tướng là vô sở hữu, là rốt ráo không, là bất khả đắc. Nói ra chân tướng sự thật như vậy. *"Phật Phật duy tâm"* là câu thuyết pháp, hai câu tiếp đó là tỷ dụ:

Thoa, xuyên, bình, bàn, tận tùng kim xuất.

釵釧瓶盤。盡從金出。

(Thoa, xuyên, bình, mâm đều chế từ vàng).

Dùng Vàng để ví cho tự tánh, lấy những món bằng vàng [để tỷ dụ]: Thoa làm bằng vàng, Xuyên (vòng đeo tay) cũng làm bằng vàng, bình và mâm là những vật dụng trong cuộc sống thường ngày, đều do hoàng kim chế ra. Dù các đồ vật khác nhau, cách sử dụng cũng sai khác, nhưng thể

tánh của chúng là một, không hai. Kim Phật và cổ Phật chẳng rời tự tánh. Hai câu này giảng về quan hệ, tánh chất của Tánh và Tướng rất rõ ràng, minh bạch. Nếu hoàn toàn thông đạt hai câu này thì chính là Pháp Thân Bồ Tát, quý vị sống trong thế gian này, tư tưởng, kiến giải, ngôn hạnh, sinh hoạt, xử sự, đối người, tiếp vật chắc chắn khác với mọi phàm nhân, vì sao? Quý vị đang sống như Phật, Bồ Tát, đang hành Bồ Tát đạo, quả thật đã nêu tấm gương tốt nhất cho hết thảy chúng sanh: Cuộc sống của bậc giác ngộ, hành vi của bậc giác ngộ. Đây là đoạn thứ nhất của lời khai thị, nêu lên tổng nguyên tắc và tổng cương lĩnh. Hãy xem tiếp đoạn dưới, Ngài dạy chúng ta như thế nào:

Thập vạn ức trình, Đông Tây bất cách.

十萬億程。東西不隔。

(Đường xa mười ức cõi Phật, Đông Tây há đâu xa cách)

"Thập vạn ức trình" do chính kinh Di Đà nói ra. Ở phương Tây của thế giới Sa Bà, qua khỏi mười vạn ức cõi Phật có một thế giới là thế giới Cực Lạc của A Di Đà Phật. "Thập vạn ức trình" là nói về khoảng cách, tức mười vạn ức cõi Phật. Mỗi một cõi Phật là một tam thiên đại thiên thế giới. Quý vị nghĩ xem cái khoảng cách mười vạn ức tam thiên đại thiên thế giới to lớn lắm! Một câu "Đông Tây bất cách" đã nói lên điều gì? Không có khoảng cách về mặt không gian, xa - gần bất nhị, trong khoảng khảy ngón tay, trong một sát-na bèn đến được.

Nhị lục thời nội.

二六時內。

(Trong mười hai thời).

Đây là nói về thời gian. Nói "mười hai thời" là theo cách nói của người Hoa, người Ấn Độ chỉ nói "đêm ngày sáu thời", người Hoa nói mười hai thời. "Nhị lục" tức là mười hai "thời thần". Thời xưa người Hoa tính giờ giấc bằng Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi. Đó là mười hai thời thần. Dùng cách tính thời gian này cho mãi đến cuối đời Thanh, lúc Dân Quốc thành lập mới không sử dụng nữa, mà dùng theo cách tính hai mươi bốn giờ của Tây phương, cho nên [mỗi một giờ trong hai mươi bốn giờ] gọi là "tiểu thời". Vì sao gọi là "tiểu thời"? Vì nhỏ hơn cách tính giờ [theo lối "thời thần"] của người Hoa. Một giờ của Trung Quốc [theo lối cổ] bằng hai giờ hiện thời, cho nên gọi là "nhị tiểu thời". Nguồn gốc của chữ "tiểu thời" là như vậy. Giờ Ấn Độ so với giờ Trung Quốc còn lớn hơn nữa,

một giờ Ấn Độ bằng hai giờ Trung Quốc, nói theo giờ giấc hiện thời là bốn tiếng đồng hồ. Vì thế, trong kinh thường nói "*nhị thời giảng kinh*" thì có nghĩa là bằng với tám tiếng đồng hồ hiện thời.

Qua kinh điển, chúng ta biết lúc Thích Ca Mâu Ni Phật còn tại thế, Tăng đoàn mỗi ngày học tập tám tiếng đồng hồ. Hết sức quan trọng, đây là thị hiện cho chúng ta thấy. Vì sao ngày nay chúng ta công phu không đặc lực? Không đặc lực cũng không bận lòng, cứ ngày ngày khởi vọng tưởng, niệm niệm đều tạo nghiệp, thật là đáng sợ! Làm thế nào để xa lìa vọng tưởng, không còn tạo nghiệp nữa? Đức Phật thị hiện cho chúng ta thấy chỉ có một phương pháp, lên lớp. Giảng kinh, nghe kinh, lên lớp mỗi ngày tám tiếng đồng hồ, hằng ngày không gián đoạn. Thích Ca Mâu Ni Phật thị hiện như vậy suốt bốn mươi chín năm, mỗi ngày lên lớp tám tiếng. Như vậy mới lìa vọng tưởng. Xa lìa vọng tưởng thì thân khẩu chẳng tạo nghiệp, có thể khôi phục bình thường. Hành vi sinh hoạt bình thường, đúng mức thì là Phật, Bồ Tát, đó gọi là học Phật chân chánh, thực sự được thọ dụng nơi Phật pháp, chúng ta phải hiểu rõ!

Như vậy, không đọc kinh, không nghe kinh, há có được chăng? Phật giáo ngày nay suy đồi là vì tứ chúng tại gia và xuất gia không nghe kinh, không chịu học tập. Hễ không nghe kinh, không học tập, nhất định quý vị sẽ tùy thuận tập khí phiền não của chính mình. Tùy thuận tập khí phiền não của chính mình thì sinh hoạt cũng vậy, làm việc cũng vậy, đãi người, tiếp vật cũng vậy, không gì là chẳng tạo nghiệp. Đúng là như kinh Địa Tạng đã dạy: "*Diêm Phù Đề chúng sanh, khởi tâm động niệm, vô phi thị nghiệp*" (Chúng sanh trong Diêm Phù Đề khởi tâm động niệm không gì chẳng phải là nghiệp). Đáng sợ quá! Nghĩ mình tạo nghiệp nhất định có quả báo, chẳng thể nói tạo nghiệp rồi thôi. Ở những phần trên, chúng tôi đã giảng rất rõ ràng, Hoặc - Nghiệp - Khổ. Trong ba chương, Phiền Não Chương, Nghiệp Chương, Báo Chương thì Báo là khổ báo trong tam đồ, quý vị có biết hay chăng?

Thưa cùng quý vị! Quý vị nghe như vậy dường như cảm động, nhưng thời gian cảm động ngắn ngủi lắm. Độ mấy giây thôi, lại y chang như cũ, phiền não tập khí lại hiện hành. Vì nguyên nhân gì vậy? Là vì sức lực của phiền não tập khí quá lớn mạnh, năng lực tu học Phật pháp của chúng ta quá mỏng yếu, chống cự không nổi! Chống cự không nổi thì làm cách nào? Đức Phật dạy chúng ta: Thâm nhập một môn, trường thời huân tu. Nếu quý vị làm được, hiểu được câu ấy thì không chế phiền não tập khí của chính mình có mất nhiều thời gian hay chăng? Thường là từ ba năm đến năm năm, tiêu chuẩn thời cổ là từ ba năm đến năm năm. Hiện tại thì ba năm, năm năm không đủ, vì sao? Phiền não tập khí bên trong quá nặng, sức dẫn dụ bên ngoài quá mạnh. Vì thế, hiện tại chúng ta sống trong thế giới này,

hằng ngày đọc kinh, hằng ngày nghe kinh, hằng ngày giảng kinh, từ ba mươi năm đến năm mươi năm, đó là kinh nghiệm của tôi. Tôi học Phật đến nay là năm mươi hai năm rồi, tôi mới có thể khống chế được, tôi mới chẳng bị xã hội dụ hoặc. Ngày ngày phải hành, không hành không được!

Nói cách khác, trong thời đại này, không những là thiện căn, phước đức, nhân duyên trong đời quá khứ phải sâu dày, nếu quý vị muốn thành tựu thì điều kiện đầu tiên là thọ mạng! Nếu quý vị không có thọ mạng dài lâu như thế, công phu tu hành còn chưa đủ, thọ mạng đã hết rồi! Thọ mạng hết bèn luân hồi, hễ luân hồi thì sẽ mê khi cách ăm. Dẫu tu hành khá lắm, đời sau lại được làm thân người thì đã quên sạch sành sanh những gì ta tu trong đời trước, phải làm lại hết thảy từ đầu, rất đáng sợ! Bắt đầu lại từ đầu, chẳng đảm bảo không bị dụ dỗ, mê hoặc. Nhưng trong xã hội này, từ lịch sử chúng ta thấy diễn biến ô nhiễm ngày càng nghiêm trọng, thói đời ngày càng tệ, đời sau kém hẳn đời trước. Do vậy, biện pháp đáng tin cậy nhất là trong một đời này nhất định sanh về Tịnh Độ, quyết định chẳng luân hồi nữa. Hai câu nói trên của đại sư dạy chúng ta việc ấy. Nay đã hết giờ rồi!

*

Chư vị đồng học!

Xin xem đoạn văn tiếp theo:

Thập vạn ức trình, Đông Tây bất cách, nhị lục thời nội, phàm thánh đồng đồ.

十萬億程。東西不隔。二六時內。凡聖同途。

(Đường xa mười vạn ức, Đông Tây chẳng cách ngăn. Trong mười hai thời, phàm thánh cùng là một đường).

"Thập vạn ức trình" là xa - gần bất nhị. "Nhị lục thời nội" là nói về thời gian, quá khứ - vị lai bất nhị. "Phàm Thánh đồng đồ" thuyết minh cảnh giới Nhất Chân, nhất tâm có thể chứng, có thể hiện, có thể biến, có thể chứng. Nói chung, chẳng lìa nhất tâm bất loạn. Nhất tâm rất quan trọng. Đoạn văn tiếp theo là:

Đê đầu hiệp chưởng bạch ngọc hào, tinh minh nhật lệ.

低頭合掌白玉毫。星明日麗。

(Cúi đầu chắp tay trước tướng bạch ngọc hào, sao sáng ngời, mặt trời rạng rỡ).

Câu này thể hiện sự lễ kính. Nguyên thứ nhất trong mười đại nguyện vương Phổ Hiền Bồ Tát là "*lễ kính chư Phật*". Nguyên thứ hai là "*xưng tán Như Lai*". Trong câu "*đề đầu hiệp chưởng bạch ngọc hào*" thì Bạch Ngọc Hào là một trong ba mươi hai tướng của Như Lai, tức là tướng Bạch Hào giữa hai chân mày. Chữ "*bạch ngọc hào*" chỉ cho tướng ấy. Chúng ta đọc kinh điển thấy kinh nói đến và ghi chép tướng ấy rất nhiều, tướng Bạch Hào của Phật phóng quang, trong quang minh hóa Phật phổ độ chúng sanh, nhằm biểu thị lễ kính, dạy chúng ta phải thường giữ lòng lễ kính: Đối với hết thầy chúng sanh, hết thầy người, hết thầy sự, hết thầy vật phải thường biết lễ kính. Trong "*lễ kính chư Phật*" thì chư Phật bao gồm cả hữu tình lẫn vô tình như kinh Hoa Nghiêm đã nói. Vì sao? Vô tình có Pháp Tánh, hữu tình có Phật Tánh. Phần trên đã nói "*tâm tâm tức Phật*" và "*Phật Phật duy tâm*". "*Phật Phật*" bao gồm ba đời hết thầy chư Phật, bao gồm hữu tình lẫn vô tình. Như vậy chẳng thể rời bỏ cái tâm lễ kính dầu chỉ khoảnh khắc.

"*Tinh minh nhật lệ*" là Thiền cơ, phải hiểu như thế nào? Là vọng tưởng, phân biệt, chấp trước! Nói "*tinh minh nhật lệ*" để sánh ví với nhất tâm. Có nhất tâm thì mới thực sự chân thành, thanh tịnh, bình đẳng, chánh giác lễ kính, trong ấy chắc chắn chẳng vọng tưởng, chấp trước mảy may, không khởi tâm động niệm, không có vọng tưởng, chấp trước. Câu tiếp theo là tán thán:

Ca vịnh tán dương tử kim dung.

歌詠讚揚紫金容。

(*Ca ngâm khen ngợi dung nhan vàng ròng*).

Từ kinh Vô Lượng Thọ, chúng ta đọc thấy thân tướng Phật là "*tử ma chân kim sắc*" (màu vàng ròng rực tía được giới mài sáng bóng). Trong phần lễ kính ở trên chỉ nhắc đến tướng Bạch Hào phóng quang trong ba mươi hai tướng, còn ở đây xưng tán toàn thân Phật. "*Ca vịnh tán thán*": Ở đây chúng ta dùng phạm bá, kệ tán [để tán tụng].

Đình chấn lôi oanh.

霆震雷轟。

(*Sét động, sấm rền*).

Tán thán ắt có âm thanh, lễ kính không có âm thanh. Tán thán có âm thanh thì âm thanh ấy như chúng ta thường nói là "rền vang thấu trời thăm", nên dùng chữ "*đình chấn lôi oanh*" để hình dung. "*Đình chấn*" là sấm nổ thành linh, ngàn ngữ có câu: "*Tấn lôi bất cập yểm nhĩ*" (sấm nổ chẳng

kịp bưng tai). Vì sao? Vì khoảng cách quá gần. Vừa thấy chớp lòa thì ngay lập tức đã có âm thanh, khoảng cách quá gần, âm thanh vô cùng vang động, nổ ra không kịp bịt tai. Bốn chữ "*đình chấn lôi oanh*" dùng để hình dung điều này. Chúng ta thường nói âm thanh tán thán ca vịnh vang rền thấu trời thăm cũng nhằm ngụ ý gần giống như vậy. Tán Phật mà! Quý vị phải biết: Tán Phật là khen ngợi tánh đức. Do vì hết thảy chẳng rời tự tánh, tự tánh Như Như Phật. Tán A Di Đà Phật là tán thán tự tánh Di Đà.

Các vị đồng học tu học Phật, vì sao đã lâu mà quý vị chẳng nhập cảnh giới, chẳng được hưởng lợi ích chân thật từ Phật pháp? Chớ nói chi nhiều, lợi ích tí tẹo quý vị cũng không đạt được, nguyên nhân là do đâu? Nguyên nhân là do không buông vọng tưởng, phân biệt, chấp trước xuống được! Phân chia mình - người! Nói cách khác, quý vị thường rớt vào hai ba, không quy nhất. Lúc nào quý vị có thể quy nhất thì sẽ hưởng lợi ích chân thật nơi Phật pháp.

Quy nhất? Nhất là gì? Nhất tâm bất loạn đấy! Bất luận tu pháp môn nào, chúng tôi thường nói: Phương tiện không giống nhau, phương pháp khác nhau, nhưng tu cái gì? Đều là tu nhất tâm. Trong Thiền Tông gọi nhất tâm là minh tâm kiến tánh, trong Giáo Hạ gọi nó là đại khai viên giải, trong Tịnh Độ Tông của chúng ta gọi nó là nhất tâm bất loạn. Như vậy thì mới thực sự thọ dụng được. Nhà Thiền nói đại triệt đại ngộ, minh tâm kiến tánh rồi mới thọ dụng. Lúc chưa ngộ, quý vị là phàm phu, không sống trong cảnh giới Phật, ngộ rồi bèn khác hẳn. Quý vị phải biết chúng ta niệm Phật quyết định phải nhằm đến mục tiêu gì? Quyết định phải nhất tâm bất loạn.

Muốn đạt được nhất tâm bất loạn mà không thể buông vọng tưởng, phân biệt, chấp trước xuống thì nhất tâm bất loạn sẽ vĩnh viễn bị chướng ngại. Nói cách khác, nhất tâm bất loạn là điều mà tự tánh vốn sẵn có, tự tánh vốn sẵn nhất tâm bất loạn. Quý vị mê mất nhất tâm, mê mất tự tánh, nên sáu căn mới khởi vọng tưởng, phân biệt, chấp trước đối với cảnh duyên sáu trần, quên mất nhất tâm bất loạn sẵn có, mê mất rồi! Đây là chân tướng sự thật. Đại sư đau lòng rất miêng chỉ dạy chúng ta, không có gì khác cả, Ngài bảo chúng ta hãy quay đầu, bảo chúng ta hãy buông phân biệt, chấp trước xuống, quay về nhất tâm. Lại xem đoạn văn tiếp theo:

Thanh lương nguyệt hê hữu thủy giai hàm.

清涼月兮有水皆含。

(Mặt trăng trong mát, hể chỗ nào có nước đều hiện bóng).

"*Thanh lương nguyệt*" tỷ dụ Phật Tánh. Người đời thường nói "*thiên giang hữu thủy thiên giang nguyệt*" (nước ngàn con sông hiện bóng ngàn

mặt trắng). Ở đây đại sư dùng mặt trắng trong mát để sánh ví Phật Tánh, dùng bóng trắng hiện trong nước để ví cái được hiện, cái được biến. Các pháp được sanh ra chỉ là do tâm hiện. Cái có thể hiện (năng hiện) là vầng trắng trên không, vầng trắng ấy là thật, vì thật nên được ví với Phật tánh. Bóng trắng in trong nước là cái được hiện (sở hiện), cái được biến (sở biến), ví như pháp tướng. Trong pháp tướng có tánh, chẳng rời khỏi chân tánh, không có chân tánh thì há có pháp tướng ư? Căn nguyên của pháp tướng là tự tánh, câu này khiến cho chúng ta liễu giải chân tướng sự thật.

Công đức vân nhi vô sơn bất đối.

功德雲而無山不戴。

(Mây công đức không núi nào chẳng phủ).

Tự tánh vốn sẵn đủ công đức, công đức chẳng đến từ bên ngoài. Điều này tỷ dụ Pháp Tánh. Phật Tánh và Pháp Tánh là cùng một tánh. Núi cao có mây mù, mây mù từ hang núi bốc lên, dần dần bay lên cao thì gọi là mây, lúc còn ở trên mặt đất thì gọi là "vụ khí" (sương mù). Ở thành phố nhỏ Đồ Văn Ba (Toowoomba) chúng ta thường thấy chuyện này. Chúng ta lái xe trên đường thường thấy sương mù rất dày. Lúc sương mù quá dày, chúng ta chỉ thấy được rất gần, nên phải lái xe rất chậm. Có lúc chúng tôi thấy sương mù phủ kín mặt đất, trông như nhà cửa, cây cối đang ở trong mây vậy. Cảnh tượng ấy những kẻ ở trong núi như chúng tôi thường thấy.

Kinh Phật dùng "mây" để tỷ dụ rất nhiều thứ. Mây biểu thị điều gì? Chẳng phải có, chẳng phải không. Nhìn từ xa thấy mây có từng đám một, [dường như] là có; nhìn gần bên chẳng thấy gì. Điều này cho thấy tất cả hết thảy vạn sự vạn vật trong vũ trụ như mộng, huyễn, bọt, bóng. Mộng, huyễn, bọt, bóng giống như mây, chẳng thể nói là không có, nhưng cũng chẳng thể nói là có. Tướng có, thể không, sự có, lý không, đều thuyết minh chân tướng của vạn vật trong vũ trụ; nhờ vậy quý vị mới thấy thấu suốt thể gian. Chẳng những thấy thấu suốt thể gian, mà còn thấy thấu suốt xuất thể gian. Lại xem tiếp đoạn kế tiếp của phần khai thị.

Hương tượng độ hà, nhất cử hồng danh siêu nhị tử.

香象渡河。一舉洪名超二死。

(Hương tượng vượt sông, vừa niệm hồng danh bèn thoát khỏi Phần Đoạn Sanh Tử và Biến Dịch Sanh Tử).

"Hương tượng"^{10[10]} tỷ dụ người tu hành. "Độ hà" (vượt sông), sông tượng trưng cho bờ bên này và bờ bên kia. Bờ bên này là thế giới Sa Bà, bờ kia là thế giới Cực Lạc. Người niệm Phật cầu sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới rất giống với Hương Tượng, thật khó có! Trong một đời này, người ấy quả thật giác ngộ triệt để, không có năng lực đoạn phiền não, nhưng người ấy biết cầu sanh Tịnh Độ, biết thân cận Di Đà, biết tu bằng phương pháp tín nguyện trì danh

"*Nhất cử hồng danh*", [nhờ niệm] sáu chữ hồng danh Nam-mô A Di Đà Phật bèn vượt thoát "*nhị tử*". Nhị tử là gì? Chính là Phần Đoạn Sanh Tử trong lục đạo và Biến Dịch Sanh Tử trong bốn thánh pháp giới. Chẳng những vượt khỏi lục đạo, mà còn vượt thoát mười pháp giới. "*Nhất cử hồng danh*": "Cử" (舉) có ý nghĩa giống như Xưng; Cử, Xưng (稱), Dương (揚) có cùng một ý nghĩa. Một tiếng Nam-mô A Di Đà Phật bèn vượt thoát lục đạo tam giới, vượt thoát mười pháp giới, công đức chẳng thể nghĩ bàn. Tín nguyện trì danh là Công, vượt thoát mười pháp giới vãng sanh Tịnh Độ là Đức.

Thiền sư Trung Phong thị hiện làm bậc đại đức đại triệt đại ngộ trong nhà Thiền, nhưng chỗ Ngài quy túc là niệm Phật vãng sanh Tịnh Độ. Người như vậy niệm Phật vãng sanh Tịnh Độ, chúng ta biết rõ sẽ sanh vào cõi nào trong Tây Phương Cực Lạc thế giới? Thật Báo Trang Nghiêm độ, chứ không thuộc Đồng Cư độ, mà cũng chẳng thuộc vào cõi Hữu Dư. Thế nhưng Tây Phương thế giới rất thù thắng, chúng ta vô cùng tin tưởng, chúng ta đời nghiệp vãng sanh dẫu chưa đoạn một phẩm phiền não nào, đương nhiên sanh vào Phàm Thánh Đồng Cư độ; sanh vào Phàm Thánh Đồng Cư độ có gặp được Trung Phong quốc sư hay chẳng? Được chứ! Chắc chắn không thành vấn đề! Vì sao? Vì Tây Phương Cực Lạc thế giới bốn cõi cùng ở một chỗ, sanh về một là sanh về hết thảy. Chẳng những gặp Trung Phong quốc sư mà còn gặp được ngài Vĩnh Minh Diên Thọ, gặp Trí Giả đại sư, gặp được Quán Âm, Thế Chí, Văn Thù, Phổ Hiền, Di Lặc Bồ Tát, đó là những vị Đẳng Giác Bồ Tát. Thấy được mười phương tam thế hết thảy chư Phật Như Lai, đúng là "sanh về một là sanh về hết thảy". Thấy A Di Đà Phật là thấy hết thảy chư Phật, Bồ Tát. Chẳng thể nghĩ bàn!

Ca Lăng xuất xác, thiên xưng gia hiệu áp quần âm.

^{10[10]} Hương Tượng (Gandhahastin): Theo luận Đại Tỷ Bà Sa, hương tượng là con voi đực trong thời kỳ động dục, nách nó tỏa mùi thơm hăng nồng nên gọi là "hương tượng"; sức nó mạnh bằng mười con voi thường. Trong kinh Niết Bàn có từ ngữ "*hương tượng độ hà*": Thỏ, ngựa, hương tượng cùng vượt sông. Thỏ qua sông thì nổi, ngựa qua sông ngập nửa thân, còn hương tượng chân đạp đến tận đáy sông. Kinh luận dùng hình ảnh này để tỷ dụ sự chứng đắc sâu hay cạn khi nghe giáo pháp.

迦陵出殼。千稱嘉號壓群音。

(Chim Ca Lăng ra khỏi vỏ trứng, niệm danh hiệu tốt lành ngàn lần vượt trội các âm thanh khác).

Ca Lăng chính là chim Ca Lăng Tần Già tại Tây Phương Cực Lạc thế giới như đức Thế Tôn đã nói trong kinh Di Đà. Mấy loài chim ấy ở thế giới này đều có, nên đức Thế Tôn nêu tượng trưng mấy loại. Đức Phật bảo chúng ta: Chim Cộng Mạng, Ca Lăng Tần Già ở Tuyết Sơn cũng có. Tuyết Sơn chính là núi Hỷ Mã Lạp Nhã (Himalaya). Chúng ta biết đức Phật giáng sanh tại nước Ca Tỳ La Vệ. Nước Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatsu) nay là Nê Bạc Nhĩ (Nepal), ở phía Nam núi Hỷ Mã Lạp Nhã, không xa núi này cho lắm. Vì thế, những người sống nơi đó đều biết loài chim này tiếng hót hết sức thanh tao. Chim là loài noãn sanh (sanh bằng trứng). Loài chim này lúc chưa nở, còn ở trong trứng đã cất tiếng hót, âm thanh rất vi diệu. Đương nhiên, khi nó đã phá vỡ vỏ trứng, cất tiếng hót thì âm thanh của mọi loài chim khác đều chẳng thể sánh bằng. Do vậy mới bảo là "*thiên xưng gia hiệu*". "*Gia hiệu*" chính là xưng A Di Đà Phật, cũng tức là lục tự hồng danh. "*Áp quần âm*" nghĩa là khắp pháp giới hư không giới, âm thanh mẫu nhiệm (tức âm thanh cực kỳ vi diệu) chính là Nam Mô A Di Đà Phật, âm thanh ấy là diệu âm.

Nay có người tranh luận, rốt cuộc chúng ta phải niệm là Omituofuo hay là niệm Amitufo? ^{11[11]} Chúng tôi gặp rất nhiều người, mỗi một địa phương Trung Quốc đều có phương ngôn. Đúng là sáu chữ ấy, về mặt chữ viết thì thống nhất, nhưng mỗi địa phương đọc một kiểu khác nhau. Lấy cách nào làm tiêu chuẩn? Luận theo Phật pháp, tiêu chuẩn thực sự là thành tâm, tâm chân thành chính là tiêu chuẩn. Tâm chân thành cảm thì Phật bèn ứng. Như vậy, bất luận là phương ngôn nào, cốt sao trong tâm quý vị niệm câu Phật hiệu này, tâm niệm Phật của quý vị tương ứng với A Di Đà Phật thì âm thanh ấy chính là diệu âm.

Chúng ta thấy chuyện này hiện nay đã được các nhà khoa học chứng minh. Từ chuyện nước kết tinh chúng ta thấy họ dùng mấy loại văn tự khác nhau để viết chữ Ái (yêu), viết chữ Ái bằng tiếng Hán, bằng tiếng Anh, bằng tiếng Đức, viết bằng mấy loại văn tự, đưa cho nước xem. Đựng nước trong cái bình pha lê nhỏ, lấy chữ đã viết dán trên bình. Một tiếng đồng hồ sau, quan sát nước kết tinh đều thấy hết sức xinh đẹp. Dùng ý tương phản (họ

^{11[11]} Đây chỉ là chuyện quan tâm của người Hoa, người Việt chúng ta luôn đọc là A. Điều này cũng giống như hiện thời người Việt đang tranh luận phải đọc A Di Đà là A Mi Đà, thậm chí bất kính khi cho rằng các vị tổ sư, đại đức dịch kinh từ trước đến nay đã “đọc ngược” chữ Mi thành Di!

cũng làm thí nghiệm), chúng tôi thấy họ viết chữ "*hỗn đản*"^{12[12]}, cũng viết bằng rất nhiều thứ tiếng khác nhau. Một tiếng đồng hồ sau, nhìn vào sự kết tinh của nước thấy xuất hiện những kết tinh hết sức xấu xí.

Do đây biết rằng: Bất luận dùng văn tự nào; nói cách khác, lúc nghe, không cần biết là phương ngôn nào, chỉ cần quý vị biểu lộ lòng yêu thương thực sự thì nước phản ứng bằng cách kết tinh đẹp đẽ. Điều này cho thấy nước có Pháp Tánh, bản năng của tánh là có thể thấy, có thể nghe, có thể cảm nhận, có thể biết. Vì vậy, ngôn ngữ hay phù hiệu khác nhau không quan trọng, ý nghĩa tương đồng [mới quan trọng]. Đúng là như trong Tứ Y Pháp, đức Thế Tôn đã dạy chúng ta: "*Y nghĩa, bất y ngữ*" (nương vào ý nghĩa, đừng dựa vào lời nói). Chúng ta cũng có thể nói là "*y nghĩa, bất y văn tự*", mọi thứ văn tự không có ảnh hưởng gì, dùng văn tự của quốc gia nào cũng không quan trọng, cốt sao ý nghĩa tương đồng thì Pháp Tánh nhất định phản ứng giống nhau.

Thí nghiệm trên đây đã chứng tỏ "*nhất cử hồng danh siêu nhị tử*", "*thiên xưng gia hiệu áp quần âm*" đã được khoa học chứng minh. Quan trọng nhất là thành ý, bởi thế, không nhất định phải niệm là A hay O, không quan tâm đến điều đó, không cần phân biệt, chấp trước. Hễ phân biệt bèn chấp trước, mức độ thành ý bị kém hẳn đi. Không phân biệt sẽ không chấp trước, thành ý của quý vị bền viên mãn. Phải hiểu đạo lý này. Câu tiếp theo:

Hạ tình duy thôn dĩ nan tư, nhất niệm hồi quang nhi dị vãng.

下情唯付以難思。一念回光而易往。

(Dùng tình thức để suy nghĩ sẽ khó hiểu thấu, một niệm hồi quang ắt dễ về).

Hai câu này ý nói niệm Phật cầu sanh Tịnh Độ là đạo dễ hành. Trong tám vạn bốn ngàn pháp môn, trong vô lượng pháp môn, pháp này dễ dàng nhất. Dù phương pháp dễ dàng, nhưng lý rất sâu. Trong kinh đức Phật bảo đạo lý y cứ của pháp môn này "*duy Phật dữ Phật phương năng cứu cánh*" (chỉ có Phật và Phật mới có thể thấu hiểu rốt ráo). Chỉ có Như Lai quả địa mới hiểu rành rẽ, mới hiểu rõ; Đẳng Giác Bồ Tát vẫn như nhìn trăng qua một lớp sa. Đây là tỷ dụ, vào ban đêm, nhìn mặt trăng qua một lớp sa rất mỏng, sợi sa rất mịn, dù giống như pha lê ngày nay, nhưng vẫn là còn cách một lớp. Như Lai không có tí xiu chướng ngại nào, không có vật gì cách trở.

^{12[12]} Chữ "hỗn đản" (渾蛋) là một từ ngữ để chửi rửa kẻ hồ đồ, chẳng hiểu biết, ngốc nghếch, trong một số vùng, nó còn có ý nghĩa nhục mạ rất nặng: Con hoang, ty tiện, ác ôn, côn đồ v.v...

Quý vị muốn hiểu được đạo lý này thì đạo lý ấy rất sâu, nhưng phương pháp dễ dàng.

"*Nhất niệm hồi quang*" là như ta thường nói "*hồi đầu thị nạn*" (quay đầu lại là đã đến bờ). Chỉ cần quý vị tiếp nhận lời Phật, Bồ Tát răn dạy, y giáo phụng hành là được, rất dễ dàng đạt được thành tựu! Quý vị muốn hỏi đến đạo lý ư? Tốt nhất là về Tây Phương Cực Lạc thế giới, gặp A Di Đà Phật, hướng về Phật thánh giáo là dễ nhất. Còn ở đây muốn hiểu rành rẽ đạo lý thì không ai có thể giảng rành rẽ được. Dù có giảng rành rẽ, quý vị vẫn không hiểu. Vì sao? Đó không phải là cảnh giới của chúng ta, mà là cảnh giới thuộc quả địa Như Lai. Thế nhưng trong hai câu cuối, thiền sư Trung Phong vẫn chỉ điểm một chút:

Cứu cánh bất cư tâm ngoại, phân minh chỉ tại mục tiền!

究竟不居心外。分明祇在目前。

(Rốt ráo nào phải ngoài tâm, phân minh chỉ ở ngay trước mắt).

Hai câu này Thiền ý rất sâu. Niệm Phật vãng sanh, thấy Phật chứng quả, "*cứu cánh bất cư tâm ngoại*" (rốt ráo chẳng ở ngoài tâm). A Di Đà Phật, tự tánh Di Đà, Tây Phương Tịnh Độ, duy tâm Tịnh Độ đều do tâm tánh của chính mình biến hiện. Vì thế, chẳng ở ngoài tâm. "*Phân minh chỉ tại mục tiền*" (phân minh chỉ ở ngay trước mắt), bản thể của hết thảy các pháp trước mắt là tâm tánh. Vì thế, các nhà Pháp Tướng Duy Thức tông thường nói đến "duy thức". Trong vũ trụ chỉ có duy thức, trừ thức ra, cái gì cũng đều không có. Thức là gì? Là năng biến (chủ thể có khả năng biến), còn hết thảy các pháp là sở biến (cái được biến ra bởi Thức). Quý vị phải nắm lấy cái Năng Biến, đừng bận tâm đến Sở Biến, đừng phân biệt, chấp trước nữa, hãy triệt để buông xuống.

Thế nhưng Thức vẫn chưa phải là Đệ Nhất Nghĩa, Đệ Nhất Nghĩa là gì? Đệ Nhất Nghĩa là Tánh. Tuy vậy, Tánh và Thức là một, chẳng phải hai. Giác ngộ thì gọi là Tánh, bất giác thì gọi là Thức. Tánh và Thức quả thật là một, không hai, chỉ vì giác và bất giác nên nói thành hai danh từ. Duy tâm sở hiện, duy thức sở biến, cái được hiện là Nhất Chân pháp giới, cái được biến là y báo và chánh báo trang nghiêm trong mười pháp giới. Quả thật là một, chứ không phải hai.

"*Phân minh chỉ tại mục tiền*", mười pháp giới ở ngay trước mắt, Nhất Chân pháp giới cũng ở ngay trước mắt. Vì sao chúng ta không thể nhận biết? Là vì có vọng tưởng, phân biệt, chấp trước, nên chẳng thể chứng đắc. Đó là như trong kinh Hoa Nghiêm, đức Thế Tôn đã nói: "*Nhất thiết chúng sanh giai hữu Như Lai trí huệ, đức tướng, đàn dĩ vọng tưởng, chấp trước,*

bất năng chứng đắc” (Hết thảy chúng sanh đều có đức tướng, trí huệ của Như Lai, chỉ vì vọng tưởng, chấp trước nên chẳng thể chứng đắc). Thật đáng tiếc! Nói cách khác, nếu quý vị nghe hiểu câu nói này của Phật, chỉ cần quý vị buông được vọng tưởng, chấp trước, phân biệt xuống thì sẽ đúng như thiền sư Trung Phong đã nói: “*Phân minh chỉ tại mục tiền*”.

Hai câu “*cứu cánh bất cư tâm ngoại, phân minh chỉ tại mục tiền*” (rốt ráo nào ở ngoài tâm, phân minh chỉ ngay trước mắt) là cảnh giới của thiền sư Trung Phong. Nói cách khác, đó là cảnh giới của bậc kiến tánh, là cảnh giới của người đại khai viên giải, là cảnh giới của người niệm Phật đạt Lý nhất tâm bất loạn. Hễ công phu của quý vị đạt đến trình độ ấy, cảnh giới ấy sẽ là cảnh giới của chính quý vị; công phu chưa tới, cảnh giới ấy chẳng hề bị mất đi, chỉ là mình mê nên không giác. Đó là Thật Tướng của các pháp. Trung Phong đại sư khai thị đến đây thôi; đoạn kế tiếp là Ngài muốn khảo nghiệm công phu của chúng ta.

Thẩm như thị.

審如是。

(Xét kỹ như thế).

“*Thẩm*” (審) là dò xét kỹ càng, là quan sát kỹ lưỡng, là tư duy, quan sát tỉ mỉ. “*Như thị*” là như Thật Tướng của các pháp đã nói ở phần trên, kể cả chân tướng sự thật của chuyện tín nguyện trì danh, vắng sanh Tịnh Độ của chúng ta.

Tức kim chúng đẳng.

即今眾等。

(Vây nay đại chúng).

Lại hỏi đại chúng, tức đại chúng hiện tiền chúng ta.

Hệ niệm Di Đà.

繫念彌陀。

Chữ Niệm là “*kim tâm*” (cái tâm hiện thời) [ghép lại]. Trong cái tâm hiện tại của chúng ta quả thật có Di Đà. Chúng ta thường gọi Hệ (繫: buộc chặt) là dính mắc, trong tâm vương vấn, vương vấn nơi chuyện gì? Vương vấn A Di Đà Phật. Trong tâm không vương vấn chi khác, chỉ vương vấn A Di Đà Phật, trong tâm quả thật có A Di Đà Phật nên gọi là “*hệ niệm*”. Hệ niệm

như thế nào mới có cảm ứng? Có cảm ứng rất rõ ràng thì gọi là nhất tâm, tức nhất tâm hệ niệm. Nói cách khác, trong tâm trừ A Di Đà Phật ra, cái gì cũng đều chẳng có, nhất tâm hệ niệm, đó là niệm Phật chân thật.

Niệm Phật chẳng phải ở cửa miệng, phải niệm trong tâm. Bởi thế, cổ đức thường dạy chúng ta: Chữ Niệm trong Niệm Phật chẳng thể thêm vào chữ Khẩu, thêm chữ Khẩu vào sẽ biến thành “miệng có, tâm không”. Không thể thêm chữ Khẩu, hãy dùng chữ Niệm (không có bộ Khẩu). Chữ Niệm ấy cho thấy trong tâm thực sự có Phật, chẳng được niệm xuyên ngoài miệng. Trong tâm quả thật có A Di Đà Phật, ngoại trừ A Di Đà Phật, cái gì cũng chẳng để vào lòng. Đó là nhất tâm hệ niệm, cảm ứng đạo giao chẳng thể nghĩ bàn! Đúng là “*một niệm tương ứng một niệm Phật, niệm niệm tương ứng niệm niệm Phật*”. Hiện tại Tam Thời Hệ Niệm của chúng ta là chuyên tu pháp môn này.

Tam thời Phật sự.

三時佛事。

“*Phật sự*” có ý nghĩa gốc là sự việc để tu Giác chứ không Mê. Phật là giác chứ không mê; nay chúng ta đang học tập chuyện giác chứ không mê này nên gọi là “*Phật sự*”. Như vậy, pháp sự Tam Thời Hệ Niệm thoát nhìn dường như để độ vong nhân, nhưng trên thực tế, kẻ còn lẫn người mất cùng được lợi lạc. Kinh Địa Tạng giảng rất rành rẽ, người chết được hưởng một phần bảy lợi ích, chính bản thân người tu chúng ta được hưởng sáu phần bảy, chúng ta đạt được lợi ích viên mãn. Vong nhân được hưởng chút phần lợi ích gì? Là được cảnh tỉnh. Nếu họ hoảng nhiên đại ngộ, cùng chúng ta học tập thì họ sẽ đạt được lợi ích viên mãn. Nếu họ vẫn mơ mơ màng màng, nay chúng ta lay tỉnh họ, lôi kéo họ; họ vẫn không giác ngộ, chủng tử đã gieo trong A Lại Da Thức không thể phát khởi trong hiện tiền, thì đó gọi là “*chỉ được hưởng một phần bảy lợi ích*”. Lý và Sự của chuyện này chúng ta đều phải nên hiểu rõ, phải minh bạch. Nay trong ba thời chuyên tu, chúng ta đang tu thời thứ nhất của ba thời.

Chỉ như bất thiệp chúng tu, thân môn thọ ký nhất cú, như hà cử dương? .

只如不涉證修。親蒙授記一句。如何舉揚。

(Nhưng nếu không lạm dự cả tu lẫn chứng, giải thích câu nói “*đích thân được Phật thọ ký*” như thế nào đây?)

Đây là câu nói của nhà Thiền, nay chúng ta chắt phác niệm Phật, nhất tâm hệ niệm, chúng ta chẳng dính dáng đến việc chứng quả lần phương pháp tu, các pháp khác ta đều không can dự đến, vậy thì phải hỏi: "*Thân môn thọ ký nhất cú*" (câu nói: 'Đích thân được Phật thọ ký'), A Di Đà Phật đích thân thọ ký cho chúng ta, phải giảng câu này như thế nào? "*Như hà cử dương*": Nói theo cách bây giờ, [*"như hà cử dương"*] là giải thích như thế nào, hoặc là phải được hiểu như thế nào. Thông thường sau khi câu hỏi được nêu ra, nhất định [vị pháp sư chủ trì pháp sự Tam Thời Hệ Niệm] phải trầm mặc một hai phút để mọi người đều ngưng lặng. Tịnh cực quang thông (tịnh đến mức cùng cực sẽ sáng tỏ), mọi người tịnh rồi, tịnh sẽ sanh huệ, khi ấy chỉ một câu bèn có thể cảnh tỉnh quý vị khiến cho quý vị từ đó ngộ nhập. Tông môn gọi đó là "Thiền cơ". Ngài Trung Phong là thiền sư mà! Như vậy, trong Pháp Sự này quả thật có Thiền, có Tịnh. Ngài nói hai câu kệ:

Phong ngâm thụ thụ thiên ban nhạc, hương tẩm trì trì tứ sắc hoa.

風吟樹樹千般樂。香浸池池四色華。

(Gió luồng cây tấu ngàn muôn nhạc, ao bốn màu sen tỏa ngát hương).

Quý vị có hiểu hai câu này hay không? Quý vị không biết là quý vị không thể hỏi ý nghĩa của hai câu này, vì sao? Vì đây là Thiền cơ. Nếu quý vị hiểu thì sẽ do hai câu này bèn đại triệt đại ngộ. Không hiểu cứ việc nói là không hiểu. Không hiểu thì "*A Di Đà Phật thân kim sắc*" ở phần sau cứ chắt phác niệm đi! Ý nghĩa được diễn tả trong hai câu này, chúng tôi thực sự không hiểu ý nghĩa. Tôi vừa mới nói đó thôi, Thiền cơ mà! Nhìn từ mặt ngoài thì câu đầu tiên diễn tả hàng cây bảy báu nơi Tây Phương thế giới.

"*Phong ngâm thụ thụ thiên ban nhạc*": Trong cảnh giới Tây Phương Cực Lạc thế giới, gió lùa qua cây báu, cành, lá, hoa, quả của cây báu gió vừa lay bèn va chạm nhau, giống như những cái "phong linh" (wind chimes) hiện thời, âm thanh rất mỹ diệu. Những cái phong linh chúng ta dùng hiện thời quá nửa làm bằng đồng, cũng có cái làm từ những phiến mỏng bằng pha lê hay thủy tinh, âm thanh hết sức thanh tao. Gió rung cây báu nơi Tây Phương Cực Lạc thế giới bèn phát ra âm thanh thuyết pháp, muốn nghe âm thanh nào đều được nghe âm thanh ấy, chẳng thể nghĩ bàn! Muốn nghe kinh gì, gió, nước đều thuyết pháp, sáu trần thuyết pháp, đó là do oai thần của A Di Đà Phật gia trì.

Thật ra, trong thế giới này sáu trần có thuyết pháp hay không? Cũng thuyết pháp, cũng biểu thị pháp, tiếc là chúng ta không hiểu. Nếu chúng ta

thực sự hiểu, ắt sẽ lãnh hội: Tam thế hết thảy chư Phật, Bồ Tát vốn chẳng rời chúng ta một bước, đều hiện diện vì chúng ta thuyết pháp, không pháp nào chẳng nói. Pháp ấy có tên chung là Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh, mở rộng ra thành vô lượng vô biên Phật pháp. Đúng là vi trần nói, cõi nước nói, Phật nói, Bồ Tát nói, sơn hà đại địa, cây cối hoa quả không lúc nào chẳng thuyết pháp. Chỉ vì chúng ta mê quá sâu, không nhận biết được. Mấy năm qua, đọc kinh Hoa Nghiêm mới hiểu được một chút sự tình, mới biết hết thảy hữu tình và vô tình đều biểu thị pháp, hoặc thuyết pháp. Chúng ta chỉ mới hiểu được chút ít sự việc như vậy.

Đến khi nào chúng ta mới có thể tiếp nhận thông điệp ấy? Đến khi nào quý vị nhất tâm bất loạn sẽ lãnh nhận được, cảm nhận được, quý vị bèn thấy đạo, nghe đạo, niệm đạo, ngửi đạo. Đạo ấy chẳng phải là cái đạo để đạt được, nó là vô thượng đại đạo, thấy đạo, nghe đạo, niệm đạo, ngửi đạo. Lúc ấy, quý vị mới hiểu nơi đây vốn là thế giới Hoa Tạng, vốn là Cực Lạc. Trong pháp hội này, qua những lời khai thị đơn giản ngắn ngủi, thiền sư Trung Phong đã nhắc đến những ý nghĩa đó.

"*Hương tẩm trì trì*": "*Trì trì*" là ao bảy báu, nước tám công đức. "*Tứ sắc hoa*": Kinh Di Đà nói hoa sen có bốn màu. Bốn màu ở đây là bốn nguyên sắc (màu gốc), bốn sắc dung hợp lại sẽ thành vô lượng vô biên màu sắc, đẹp để khôn ngăn. Đó là ý nghĩa trên mặt văn tự của hai câu này, còn mặt nghĩa rất sâu trong ấy quý vị phải tự lãnh hội, ngôn ngữ dứt bật, tâm hạnh xử diệt. Nay đã hết giờ rồi, chúng tôi giảng đến đây mà thôi!

Tập 42

9. Kệ Tán Phật

Chư vị đồng học!

Xin xem tiếp phần Tán Phật Kệ^{13[13]}. Hệ Niệm Pháp Sự chia thành ba thời, trong ba thời đều có phần Niệm Phật, tức là lấy tụng kinh, niệm Phật

^{13[13]} Theo Ấn Quang đại sư, bài Tán Phật Kệ này do Anh pháp sư tức ngài Đức Tạng Trạch Anh soạn ra (xin xem lá thư 52 trong Ấn Quang Văn Sao Tam Biên, quyển 1, tức lá thư thứ 4 gởi cho ông Đinh Phước Bảo). Ngài Đức Tạng Trạch Anh (1045-1099) sống vào thời Bắc Tống, người huyện Đồng Giang (tỉnh Chiết Giang), họ Du, tên tự là Uẩn Chi. Sư mất mẹ từ bé, có lần theo cha đến Hàng Châu, gặp được ngài Nam Sơn Đoan Phong bèn xin theo xuất gia. Năm Thiên Ninh thứ nhất (1068), Sư thọ Cụ Túc Giới, chuyên tâm trì luật cũng như theo học giáo nghĩa Chỉ Quán với ngài Xử Khiêm chùa Bảo Các, rất được ngài Xử Khiêm coi trọng, đặc biệt truyền dạy Thập Bát Nhị Môn Luận, Kim Cang Bồ Đề Luận, do vậy Sư ngộ hiểu sâu xa giáo nghĩa Thiên Thai lẫn chỗ huyền áo của Tịnh tông. Đồ chúng các tỉnh Giang, Hàng, Hồ... theo học rất đông, Sư chú tâm dạy họ bằng giáo nghĩa Tịnh Độ và thường nhắc đại chúng siêng tu Tịnh nghiệp. Do kính trọng, mọi người đều gọi ngài là Đồng Giang pháp sư hay Đồng Giang Anh pháp sư chứ không gọi thẳng tên. Ngài để lại cho đời các bộ

làm chánh, trong ấy xen vào những phần khai thị để thời thời khắc khắc cảnh tỉnh. Tám câu kệ tán Phật này chúng ta thường hay đọc, mọi người đều niệm rất quen, ý nghĩa rất rõ ràng. Chúng tôi giới thiệu đại lược như sau:

***A Di Đà Phật thân kim sắc,
Tướng hảo quang minh vô đẳng luân.***

阿彌陀佛身金色。

相好光明無等倫。

*(A Di Đà Phật thân vàng ròng,
Tướng tốt quang minh khôn sánh ví).*

Chúng tôi giảng hai câu này. Câu thứ nhất tán thán thân tướng của A Di Đà Phật, thân chân tử ma kim sắc (thân có màu như vàng ròng màu tía được giới mài sáng bóng), thân xinh đẹp. Tán Phật chính là tán chính mình, bởi lẽ mỗi người niệm Phật chúng ta sau khi sanh về Tây Phương Cực Lạc thế giới, thân thể và tướng hảo của chúng ta giống hệt đức A Di Đà Phật. Do vậy, thế giới Cực Lạc là thế giới thực sự bình đẳng, quý vị có thể thấy được điều này từ bốn mươi tám nguyện. A Di Đà Phật phát đại nguyện: Chúng sanh trong cõi nước của Ngài nếu chẳng giống hệt Phật, Ngài sẽ chẳng thành Phật. Nay Ngài đã thành Phật mười kiếp, chứng tỏ nguyện ấy đã được thỏa, nguyện nào cũng viên mãn, đều thành hiện thực. Do vậy, chúng ta không còn mảy may nghi ngờ gì nữa: Vãng sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới, thân thể và tướng hảo nhất định phải giống với Phật. Vì thế, thấy tướng hảo của Phật chính là thấy tướng hảo của chúng ta trong tương lai khi vãng sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới. Đọc bài tán tụng này có động tâm hay chẳng? Động tâm nghĩa là phát nguyện, phải vãng sanh, phải sanh về cõi nước ấy.

Câu thứ hai: "*Tướng hảo quang minh vô đẳng luân*", chẳng phải như trong thế gian này chúng ta thường nói ba mươi hai tướng, tám mươi tùy hình hảo. Trong kinh Phật cũng thường nói: Thân ấy (tức thân ba mươi hai tướng, tám mươi tùy hình hảo) là Liệt Ứng Thân (thân ứng hiện ở mức độ thấp kém). Con người trong thế giới Sa Bà của chúng ta đây, nay gọi là người trên địa cầu, cho rằng ba mươi hai tướng, tám mươi tùy hình hảo là quý tướng trong thế gian, tức là tướng phú quý, tướng phước đức, thực sự viên mãn rất ráo, nên đức Phật thị hiện như thế đó, chứ tướng hảo thực sự

[nơi báo thân của Phật], người thế gian chúng ta không thể nào tưởng tượng được nổi. Trong kinh đức Phật dạy: Báo thân của Như Lai có vô lượng tướng, chứ không phải chỉ là ba mươi hai tướng. Mỗi tướng có vô lượng hảo, chứ không phải chỉ có tám mươi tùy hình hảo. Tướng và tùy hình hảo đều vô lượng vô tận.

"*Tướng hảo*" là quả báo do chính mình tu hành viên mãn. Chúng ta có thể nói "*quang minh*" là quả báo tiếp dẫn và giáo hóa chúng sanh, nhân viên quả mãn. "*Vô đẳng luân*" là không có gì bằng, không có ai có thể sánh bằng được. Những ai vậy? Hết thầy Bồ Tát, những người kém hơn Bồ Tát đừng nói làm chi, ngay cả Pháp Thân Bồ Tát, Địa Thượng Bồ Tát, Đẳng Giác Bồ Tát đều chẳng thể sánh bằng Phật. Như vậy, Tây Phương Cực Lạc thế giới thật chẳng thể nghĩ bàn!

Bạch hào uyển chuyển ngũ Tu Di.

白毫宛轉五須彌。

(*Năm Tu Di uyển chuyển bạch hào*).

Bạch Hào là hai sợi lông trắng giữa hai mày đức Phật. Đức Phật nói tướng Bạch Hào có tám cạnh, chính giữa trống rỗng, trong suốt. Hai sợi Bạch Hào ấy rất dài, cuộn tròn lại, trông giống như một viên minh châu trên trán giữa hai chân mày. Bạch Hào không phải là minh châu, mà là hai sợi lông màu trắng cuộn tròn lại, là một trong ba mươi hai tướng, nhưng ba mươi hai tướng thế gian chẳng thể sánh bằng được. Bạch Hào cuộn lại lớn đến chừng nào? To bằng năm quả núi Tu Di, quý vị nghĩ xem thân tướng Phật rất to lớn! Tu Di là quả núi cao nhất trong thế giới Sa Bà. Trong kinh, đức Phật dạy chúng ta: Địa cầu này gọi là Nam Thiệm Bộ Châu, tức là một tiểu tinh cầu ở quanh núi Tu Di. Núi Tu Di không ở trên địa cầu, rất nhiều người nghĩ núi Tu Di chính là núi Hỷ Mã Lạp Nhã tức ngọn núi cao nhất trên địa cầu này. Nếu chỉ là núi Hỷ Mã Lạp Nhã thì Bạch Hào to bằng năm quả núi Hỷ Mã Lạp Nhã là cũng đã phi thường rồi! Nếu Thích Ca Mâu Ni Phật đầu to tối thiểu cũng bằng quả địa cầu thì thân tướng của Ngài lớn đến chừng nào? Chẳng thể nghĩ bàn! Chúng ta không có cách gì tưởng tượng được!

Núi Tu Di chẳng ở trên địa cầu, mặt trời, mặt trăng xoay quanh núi Tu Di; nay chúng ta biết mặt trời, mặt trăng không xoay quanh núi Hỷ Mã Lạp Nhã. Chúng xoay quanh đâu? Xoay quanh hệ Ngân Hà, khoa học hiện tại nói rất rõ ràng. Lão cư sĩ Hoàng Niệm Tổ nói: Do đây biết rằng trên thực tế, một hệ Ngân Hà chính là một đôn vị thế giới được nói trong kinh Phật. Núi Tu Di ở đâu? Ở ngay chính giữa Ngân Hà, lớn cỡ nào? Nói thật ra, phải lớn gấp rất nhiều lần so với Thái Dương Hệ. Tướng Bạch Hào của Phật lớn

như thế đó. Chúng ta nghĩ xem đầu đức Phật lớn cỡ nào? Tối thiểu phải lớn bằng một hệ Ngân Hà. Thân tướng như vậy thì quý vị làm sao tưởng tượng được nổi!

Cám^{14[14]} mục trường thanh tứ đại hải.

紺目澄清四大海。

(Bốn biển lớn trong ngàn mắt biếc).

Đây là nói về mắt đức Phật. Mắt Phật lớn cỡ nào? Giống như biển cả, to như biển. Đây là tỷ dụ để chúng ta từ đó hiểu thân tướng của đức Phật vĩ đại chẳng thể nghĩ bàn, rồi thì sẽ tưởng tượng Tây Phương Cực Lạc thế giới lớn lao đến độ nào. Người trong thế giới Cực Lạc đều cao lớn như vậy, số người trong thế giới ấy không có cách gì tính toán được. Trong kinh điển, đức Thế Tôn chỉ giới thiệu một hạng người là A La Hán mà đã không có cách gì tính toán được, chỉ có thể nói là “*dĩ vô lượng vô biên A-tăng-kỳ thuyết*” (dùng vô lượng vô biên A Tăng Kỳ để nói), vô lượng vô biên A-tăng-kỳ! “*chư Bồ Tát chúng diệc phục như thị*” (các vị Bồ Tát cũng giống như thế). Ngoài các vị Bồ Tát còn có chúng trời người trong Phạm Thánh Đồng Cư Độ từ mười phương thế giới sanh về, không biết là bao nhiêu. Vậy thì thế giới ấy phải bao lớn? Không thể nghĩ bàn!

Nếu đem địa cầu đặt trong Tây Phương Cực Lạc thế giới sẽ chẳng thấy gì hết. Địa cầu còn chẳng thấy, huống gì người trên địa cầu? Đại khái chúng ta biến thành vi sinh vật, e rằng kính hiển vi cao cấp còn chưa nhìn thấy được, con người quá nhỏ bé. Thế nhưng trong kinh điển Đại Thừa, Phật thường dạy chúng ta: Trong tâm tánh không có lớn hay nhỏ; trong nhỏ có thể hiện lớn, trong lớn có thể hiện nhỏ, đó là cảnh giới giải thoát chẳng thể nghĩ bàn. Kinh Hoa Nghiêm bảo không có lớn hay nhỏ. Vì vậy, trong vi trần có thế giới, Phổ Hiền Bồ Tát thường vào trong đó. Thế giới trong vi trần không nhỏ, chúng ta cảm nhận thế giới ấy giống hệt như đại vũ trụ vậy, không khác gì hết. Vi trần không nở to ra, thế giới cũng không rút nhỏ lại.

Một vi trần có phải là một thế giới? Không chỉ như vậy. Vô lượng vô biên thế giới ở trong một vi trần, chẳng thể nghĩ bàn! Vì sao? Trong vi trần có thế giới, trong thế giới lại có vi trần, trong vi trần lại có thế giới. Trong kinh Hoa Nghiêm, đức Thế Tôn dạy chúng ta chân tướng sự thật: Thế giới trùng trùng vô tận, không lớn hay nhỏ. Vì sao lại có hiện tượng ấy? Kinh Phật thường nói: Pháp vốn là như vậy (pháp nhĩ như thị), vốn sẵn là như thế đó. Chẳng có lý do gì cả, vốn sẵn là như thế, Pháp Tánh là như thế. Chư Phật

^{14[14]} “Cám” là màu xanh biếc có pha ánh hồng. Từ điển Từ Hải giảng: “*Thâm thanh lý thấu hồng đích nhất chủng nhan sắc, tục xưng thiên thanh*” (Một loại màu xanh đậm ánh sắc đỏ, thường gọi là màu thiên thanh).

Bồ Tát dạy chúng ta không nhằm mục đích nào khác, chỉ nhằm khiến cho chúng ta minh tâm kiến tánh, khế nhập cảnh giới này. Đó là đại viên mãn. Như vậy, tám câu kệ chúng ta thường niệm này nói lên cảnh giới thực sự chẳng thể nghĩ bàn!

***Quang trung hóa Phật vô số ức,
Hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên.***

光中化佛無數億。

化菩薩眾亦無邊。

*(Trong quang minh hóa vô số Phật,
Hóa các Bồ Tát cũng vô biên).*

Hai câu kệ này nói về quang minh. Hai câu trước tán dương tướng hảo. “Bạch hào, cam mục” đều là tướng hảo, nêu một hai tướng hảo đại diện. Trong quang minh cũng chỉ nêu tượng trưng. “*Quang trung hóa Phật vô số ức*”: Một Phật chính là hết thấy Phật, hết thấy Phật chính là một Phật. Nếu quý vị quả thật hiểu được đạo lý này, sẽ không hoài nghi: Phật nhiều đến như thế, sao ta chỉ thân cận một mình A Di Đà Phật, không thân cận các vị Phật khác? Danh hiệu Phật nhiều như thế, sao lại chỉ khẳng khẳng niệm A Di Đà Phật, không niệm những đức Phật khác? Nghi vấn ấy không còn nữa! Vì sao? Một chính là nhiều, nhiều chính là một, một và nhiều không hai. Vì sao không niệm Thích Ca Mâu Ni Phật, lại niệm A Di Đà Phật? Thích Ca Mâu Ni Phật dạy chúng ta niệm A Di Đà Phật. Vì sao không niệm các đức Phật khác? Hết thấy các đức Phật khác đều dạy chúng ta niệm A Di Đà Phật, chúng ta phải thuận theo. Thuận theo chính là hiểu thuận, thuận theo là tôn sùng.

Tuân theo lời thầy răn dạy nhất định có điều hay, hay như thế nào? Bây giờ không cần phải hỏi, đến thế giới Cực Lạc rồi, quý vị sẽ hoàn toàn hiểu rõ. Thật giống như ví dụ ba cỗ xe trong kinh Pháp Hoa vậy, ba cỗ xe tỷ dụ điều gì? Phù hợp căn cơ. Kinh Pháp Hoa ví thế giới Sa Bà như một căn nhà đang bốc cháy, đức Phật như một vị đại trưởng giả, tất cả hết thấy chúng sanh trong thế giới này là con cái của Ngài. Căn nhà đột nhiên bốc cháy, trẻ thơ không hay biết vẫn cứ chơi giỡn trong ấy, kêu chạy ra không chịu ra. Lúc đó, người làm cha biết những thứ mà con thơ yêu thích, ham mến: “Ngoài cửa cha bày rất nhiều đồ chơi, có xe dê, xe nai, xe ngựa. Ra khỏi cửa, tụi con thích chơi món gì thì chơi món ấy”. Con thơ nghe nói, như ong vỡ tổ xông ra. Ra khỏi nhà rồi, không có xe dê, cũng chẳng có xe nai, chỉ có xe ngựa. Xe ngựa gọi là đại bạch ngưu xa (“*đại bạch ngưu xa*” là xe ngựa), ví như Đại Thừa. Ra khỏi nhà lửa rồi đều ban cho Đại Thừa, đều đãi

ngộ bình đẳng. Đó mới là thực sự sanh tâm đại hoan hỷ, ban cho quý vị thứ tốt đẹp nhất.

Vì thế, trong quang minh của A Di Đà Phật, bạch hào phóng quang, "*quang trung hóa Phật vô số ức*", "*hóa Bồ Tát chúng diệc vô biên*". Biến hóa để làm gì? Đến mười phương thế giới phổ độ chúng sanh. Những vị Phật, những vị Bồ Tát ấy ở trong mười phương thế giới, nên dùng thân gì để độ bèn hiện ra thân ấy. Như quý vị thường niệm phẩm Phổ Môn; phẩm Phổ Môn nói Quán Thế Âm Bồ Tát ứng hiện ba mươi hai thân, nên dùng thân Phật để độ bèn hiện thân Phật, nên dùng thân Bồ Tát để độ bèn hiện thân Bồ Tát. Nên dùng thân Thanh Văn để độ bèn hiện thân Thanh Văn. Nên dùng thân tế quan để độ bèn hiện thân tế quan. Nên dùng thân đồng nam, đồng nữ (trẻ trai, trẻ gái) để độ bèn hiện thân đồng nam, đồng nữ. Thân tướng nào Ngài cũng hiện được, ở đâu vậy? Chính ngay trong xã hội chúng ta đây.

Từ sáng đến tối chúng ta tiếp xúc rất nhiều người, không thể nói xác quyết trong số ấy ai là Phật, Bồ Tát thị hiện. Chúng ta phàm phu mắt thịt không nhận biết, các Ngài cũng chẳng hé lộ thân phận, chúng ta làm sao biết được? Trên thực tế, họ do A Di Đà Phật biến hóa ra, họ chính là A Di Đà Phật, chứ không phải ai khác! Trong lịch sử Trung Quốc, dường như có mấy vị bộc lộ thân phận. Vĩnh Minh Diên Thọ là A Di Đà Phật hóa thân, chúng tôi cho rằng có lẽ Ngài chính là một vị Phật được biến hóa từ quang minh, hay là Bồ Tát hóa hiện từ quang minh. Ngài đến thị hiện trong thế gian này, xuất hiện dưới thân phận tổ sư. Nghe nói Thiệu Đạo đại sư cũng là hóa thân của A Di Đà Phật. Ngoài ra còn có hòa thượng Phong Can ở chùa Quốc Thanh tại núi Thiên Thai cũng là hóa thân của A Di Đà Phật. Có mấy vị bộc lộ thân phận, còn những vị không bộc lộ thân phận chẳng biết là bao nhiêu.

Do vậy, Phổ Hiền Bồ Tát dạy chúng ta lễ kính chư Phật là hữu lý. Quý vị coi thường ai ư? Lỡ người ấy là Phật, Bồ Tát hóa hiện, nếu quý vị biết được thân phận của người ấy, không cảm thấy hết sức đáng than thở ư? Quý vị nghĩ xem: Mình thấy Phật ngay trước mắt mà bỏ lỡ, vẫn coi thường người ta. Vì thế, trong lòng chúng ta phải sanh tâm bình đẳng, tâm cung kính, lễ kính chư Phật. Huống chi trong hết thảy chúng sanh quả thật có rất nhiều Phật, Bồ Tát hóa thân.

Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh.

四十八願度眾生。

(Bốn mươi tám nguyện độ chúng sanh).

Đây là nói về nguyên tâm. A Di Đà Phật có bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng đều vì độ chúng sanh. Trong số các vị cổ đại đức, có vị chuyên môn đề xướng Bốn Nguyên Niệm Phật. Cổ nhân đề xướng không sai, con người hiện tại hiểu sai, cho bốn nguyện chỉ là nguyện thứ mười tám. Họ không hiểu. Thiền sư Trung Phong giảng rất rõ ràng, trong phần Khai Thị ở phía sau chúng ta sẽ đọc thấy: Bốn mươi tám nguyện của A Di Đà Phật là một nguyện, là một bốn nguyện. Mỗi một nguyện nhất định bao gồm bốn mươi bảy nguyện kia. Hễ thiếu một nguyện nào thì nguyện ấy của Phật sẽ không viên mãn, sẽ bị thiếu sót. Nguyên nguyện dung nhiếp lẫn nhau, bất cứ một nguyện nào cũng viên mãn trọn đủ bốn mươi tám nguyện. Đây chính là bốn nguyện của A Di Đà Phật. Như vậy, “bốn nguyện niệm Phật” là hoàn toàn tuân thủ bốn mươi tám nguyện, chứ không phải chỉ chọn lấy một nguyện trong bốn mươi tám nguyện, không phải như vậy. Nếu chỉ chọn lấy một nguyện, bốn mươi bảy nguyện kia không còn nữa thì nguyện này cũng không thể thành lập. Nhất định phải hiểu rõ đạo lý này, muôn vàn chẳng được hiểu sai. Nếu hiểu sai thì cả đời này, quý vị tu uống công, chẳng thể vắng sanh.

Sau khi Tịnh Tông Học Hội được thành lập, chúng tôi quán sát kỹ càng căn cơ con người hiện thời, chúng tôi tu chỉnh kinh văn nghi thức để đọc tụng trong khóa tụng sáng tối, sửa đổi đôi chút. Vì sao? Nhằm thích hợp với con người hiện tại. Khóa tụng do cổ đức biên soạn thích hợp với người thời ấy. Trong xã hội hiện đại, con người hiện đại có tư tưởng, kiến giải, sinh hoạt, và hành vi khác với cổ nhân; do vậy, kinh văn để tụng trong hai khóa tụng sáng tối không thể không tu chỉnh. Do đó, kinh văn để đọc tụng trong khóa sáng không phải là tụng chú Lăng Nghiêm, cả mười chú nhỏ cũng không niệm. Quý vị hỏi tại sao ư? Chúng tôi vừa mới nói đó, niệm kinh không bằng niệm chú, niệm chú không bằng niệm Phật!

Công đức lợi ích của một câu hồng danh A Di Đà Phật này thù thắng hơn chú Vãng Sanh, vượt trội hết thảy các thần chú, vượt trội hết thảy các pháp công đức Đại Thừa. Trong thời gian này, nghiệp chướng, phiền não, tai nạn nghiêm trọng như vậy, dùng các phương pháp khác không thể cứu được, chỉ có sáu chữ hồng danh mới có thể cứu. Lời này không phải do tôi nói đâu nhé, mà do Liên Trì đại sư nói đấy, do Ngẫu Ích đại sư nói đấy. Trước kia, pháp sư Từ Vân Quán Đảnh cũng nói (Ngài sống vào thời Càn Long). Trong Quán Vô Lượng Thọ Kinh Trực Chỉ (bản chú giải Quán Kinh của ngài Từ Vân gọi là Trực Chỉ hoặc Quán Kinh Trực Chỉ), tôi đọc thấy Ngài nói đến chuyện tiêu nghiệp chướng. Nghiệp chướng nghiêm trọng nhất trong thế giới này, nếu tất cả kinh chú và sám pháp đều không thể tiêu được thì vẫn còn một phương pháp cuối cùng là trì danh niệm Phật sẽ có thể tiêu nghiệp chướng.

Điều này chứng tỏ công đức trì danh niệm Phật thù thắng khôn sánh, không có pháp môn nào có thể sánh bằng, đúng là "*vô đẳng luân*".

"*Tứ thập bát nguyện độ chúng sanh*" là tín nguyện trì danh. Nguyện là bốn mươi tám nguyện. Đây chính là cốt lõi của Tịnh tông, pháp môn Tịnh tông dựa trên bốn mươi tám nguyện. Quý vị hãy chú tâm quan sát, một bộ Vô Lượng Thọ kinh giảng những gì vậy? Từ đầu đến cuối là nói về bốn mươi tám nguyện. Một bộ Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm kinh giảng những gì? Chính là giảng Đại Thừa Vô Lượng Thọ Kinh. Do đây biết rằng: Vô Lượng Thọ kinh nhằm chú giải, giảng giải bốn mươi tám nguyện, còn Hoa Nghiêm là giảng giải tường tận bốn mươi tám nguyện, chẳng thể nghĩ bàn! Chúng ta phải tin vào bốn mươi tám nguyện, nguyện nào cũng chẳng nghi hoặc, tin nhận vâng làm. Biến bốn mươi tám nguyện của A Di Đà Phật thành bốn nguyện của bản thân, ta và A Di Đà Phật đồng tâm, đồng nguyện, đồng đức, đồng hạnh, làm sao không vãng sanh cơ chứ? Chí đồng đạo hợp với A Di Đà Phật mà! Câu kệ tiếp theo đây nói về quả đức:

Cửu phẩm hàm linh đẳng bỉ ngạn.

九品咸令登彼岸。

(Chín phẩm đều đưa lên bến giác).

Vì sao có chín phẩm? Vì công phu học tập và thành tích có sai khác, người công phu cao phẩm vị bèn cao, người công phu kém hơn một bậc thì phẩm vị phải kém hơn một chút, đạo lý là như vậy. Trước kia, tôi nghĩ chắc không ít các vị đồng học còn nhớ, ở nước Mỹ có một vị Thượng Sư^{15[15]} bảo mọi người "đời nghiệp chẳng thể vãng sanh, phải tiêu nghiệp mới được vãng sanh". Bọn họ kêu gọi đồng học tìm trong Đại Tạng Kinh, tìm không ra chữ "*đời nghiệp vãng sanh*", bèn khẳng định đời nghiệp chẳng thể vãng sanh, phải tiêu nghiệp mới hòng vãng sanh! Sự việc ấy chấn động toàn thể những vị đồng tu niệm Phật trên toàn thế giới. Có rất nhiều người hoài nghi, làm thế nào đây? Đời nghiệp chẳng thể vãng sanh, bọn mình hết hy vọng rồi, ngay cả những người tu hành đã lâu cũng bị dao động.

Nhằm ngay lúc ấy, tôi từ Đài Loan đến Lạc Sơn Cơ (Los Angeles). Vừa xuống máy bay, lão cư sĩ Châu Tuyên Đức là một vị lão cư sĩ đức cao vọng trọng, là lão bằng hữu, lão đồng tham của lão cư sĩ Lý Bình Nam, cụ cũng là

^{15[15]} Vị Thượng Sư này là một cư sĩ Phật giáo, tức ông Trần Kiến Dân, thường được biết đến dưới danh xưng Yogi Chen, thầy của ông Lâm Ngọc Đường (Lin Yutang). Ông Trần đề xướng tu Mật Tông kiêm tu Tịnh Độ. Trong "giáo nghĩa" Tịnh Độ được ông Trần và ông Lâm tuyên giảng, có nhiều điều "phát kiến" rất lạ, không biết do đâu mà "phát minh" ra, cũng như cách tu rất tạp, không phải là chuyên tu Tịnh Độ.

người niệm Phật, ra đón tôi ở phi trường. Chúng tôi từ phi trường về thành phố, ngồi xe ước chừng hơn một tiếng đồng hồ. Trên xe, cụ hỏi tôi:

- Thưa pháp sư! Hiện tại có người nói đối nghiệp chẳng thể vãng sanh, làm như thế nào đây?

Tôi nghe mấy câu ấy bèn mỉm cười:

- Không thể vãng sanh thì thôi!

Cụ nghe tôi nói vậy rất kinh ngạc, ngậy người ra đó, không nói được câu nào. Sau đó, tôi mới giải thích cùng cụ:

- Nếu đối nghiệp chẳng thể vãng sanh thì Tây Phương Cực Lạc thế giới chỉ trơ trọi có mỗi một mình đức A Di Đà Phật, chứ còn gì nữa!

Cụ nghe vẫn không hiểu câu nói đó. Tôi thấy vậy, lại nói thêm chút nữa, tôi nói:

- Quán Âm, Thế Chí là Đẳng Giác Bồ Tát, đúng không?

Cụ đáp:

- Đúng!

- Như cụ biết đó: Đẳng Giác Bồ Tát vẫn còn một phẩm sanh tướng vô minh chưa đoạn, như vậy có tính là đối nghiệp hay không?

Tôi nói vậy cụ hiểu liền, cười xòa. Đẳng Giác Bồ Tát vẫn còn đối nghiệp, chỉ có Như Lai mới không đối nghiệp, cụ hiểu rõ ngay. Nếu không đối nghiệp thì Tây Phương Cực Lạc thế giới chẳng phải là trơ trọi một mình A Di Đà Phật hay sao? Ngoại trừ chư Phật Như Lai, ai không đối nghiệp? Chỉ là đối nghiệp nhiều hay ít khác nhau! Đối nghiệp ít thì phẩm vị cao, đối nghiệp nhiều thì phẩm vị thấp! Tôi nói: "Tra trong Đại Tạng không thấy nói đối nghiệp vãng sanh ư?" Tôi bèn hỏi:

- Tây Phương Cực Lạc thế giới có nói đến bốn cõi hay không? Có! Có nói chín phẩm hay không? Có! Nếu không đối nghiệp thì bốn cõi chín phẩm ở đâu ra? Chẳng phải bốn cõi chín phẩm đã cho thấy đều là đối nghiệp, đối nghiệp ít phẩm vị cao, đối nghiệp nhiều phẩm vị thấp, hoàn toàn minh bạch!

Tôi bảo:

- Cụ cứ chắc thật niệm Phật, chớ nghe lời đồn đãi. Huống chi Thích Ca Mâu Ni Phật dạy chúng ta bốn pháp Tứ Y: "*Y pháp bất y nhân, y nghĩa bất y ngữ*" (Nương theo pháp không nương theo người, nương vào nghĩa chứ không nương theo văn tự, lời nói). Văn tự là ký hiệu của ngôn ngữ, đức Phật không nói như thế, nhưng bao hàm những nghĩa như thế. Ngài giảng bốn cõi chín phẩm là có ý như vậy, ý nghĩa đối nghiệp vãng sanh là có. Chúng ta y nghĩa, không y ngữ, chẳng phải vấn đề đã được giải quyết rồi ư?

"*Cửu phẩm hàm linh đẳng bỉ ngạn*": Bốn cõi đều có chín phẩm. Ngày nay nói thật ra, chúng ta đối nghiệp đông nhất, [vãng sanh về] Phàm Thánh Đồng Cư độ. Thường nói là "nghiệp tập phiền não", chúng ta đối nghiệp

vãng sanh là Vô Minh phiền não, Trần Sa phiền não, Kiến Tư phiền não đều mang theo hết. Tiểu Thừa A La Hán, Quyền Giáo Bồ Tát đã đoạn Kiến Tư phiền não, vẫn đối nghiệp: Họ mang theo Vô Minh phiền não và Trần Sa phiền não. Đó là tứ thánh pháp giới. Sanh về Nhất Chân pháp giới, phá một phẩm vô minh, chứng một phần Pháp Thân, sanh vào Thật Báo Trang Nghiêm độ, còn đối nghiệp hay không? Vẫn còn, mang theo gì? Mang theo Vô Minh phiền não, bốn mươi một phẩm Vô Minh. Vì thế, bốn mươi một địa vị Pháp Thân đại sĩ trong hội Hoa Nghiêm cứ đoạn một phẩm vô minh, phẩm vị bèn nâng cao lên một bậc. Đoạn sạch bốn mươi một phẩm Vô Minh, chứng địa vị Diệu Giác là Phật Quả trong Viên Giáo. Chứng Diệu Giác là không đối nghiệp. Như vậy, Đẳng Giác Bồ Tát vẫn còn mang theo một phẩm sanh tướng vô minh, há có thể nói là không đối nghiệp ư?

"Cửu phẩm hàm linh đẳng bỉ ngạn": Hàm (咸) là phổ độ. Đúng là bình đẳng phổ độ từ chúng sanh trong địa ngục đến Đẳng Giác Bồ Tát, câu này có ý nghĩa như thế. Chín phẩm hàm linh lên bờ kia, trên đến Đẳng Giác Bồ Tát, dưới đến chúng sanh địa ngục đều phổ độ hết. Pháp môn rộng lớn chẳng thể nghĩ bàn. Tám câu kệ này tán thán A Di Đà Phật tu hành chứng quả, phổ độ chúng sanh đến cùng cực; chúng ta chẳng thể không bội phục tổ sư đại đức viết tám câu kệ này quá hay! Mãi cho đến tận giờ không ai dám thay đổi, cũng không ai dám làm bài kệ khác để so sánh, viết quá hay rồi. Tiếp theo là niệm Phật hiệu:

Nam mô Tây Phương Cực Lạc thế giới đại từ đại bi A Di Đà Phật.

南無西方極樂世界。大慈大悲。阿彌陀佛。

10. Kệ tán và phát nguyện

Chúng tôi lướt qua câu này, tiếp theo là bài kệ tụng:

Đệ nhất đại nguyện.

Quán tưởng Di Đà.

Tứ thập bát nguyện độ Sa Bà.

第一大願。

觀想彌陀。

四十八願度娑婆。

(Đại nguyện bậc nhất,

Quán tưởng Di Đà,

Bốn mươi tám nguyện độ Sa Bà).

Sau khi chúng ta niệm Phật phải phát nguyện cầu sanh Tịnh Độ. Cầu sanh Tịnh Độ chính là đại nguyện bậc nhất, đại nguyện bậc nhất của ai? Là đại nguyện bậc nhất của hết thầy chư Phật Như Lai. Lạ lùng thay! Chư Phật Như Lai vẫn phải cầu sanh về Tây Phương Cực Lạc thế giới ư? Đúng vậy, không sai! Chư Phật Như Lai là ai? Những ai là chư Phật Như Lai? Quý vị đọc cuốn Kim Cang Kinh Giảng Nghĩa của cư sĩ Giang Vị Nông sẽ biết ngay. Trong cuốn Kim Cang Kinh Giảng Nghĩa, cư sĩ Giang Vị Nông bảo chúng ta: Kinh Kim Cang thường nói đến chư Phật, “chư Phật” là nói về ai vậy? Là nói đến các Pháp Thân đại sĩ. Từ Sơ Trụ của Viên Giáo đến Đẳng Giác đều là Phật, tức là Phần Chứng Tức Phật, nghĩa là Phần Chứng Tức Phật trong sáu loại Tức Phật do Thiên Thai đại sư đề xướng. Họ là Phật thực sự, không phải giả, nhưng có bốn mươi một tầng lớp, nên gọi là “chư Phật”. Chư Phật Như Lai, Văn Thù, Phổ Hiền mười đại nguyện vương dẫn về Cực Lạc, chư Phật Như Lai cũng niệm Phật cầu sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới, thân cận A Di Đà Phật. Còn nếu nói đến Bồ Tát thì Bồ Tát là Tương Tự Tức Phật, tức là những vị thuộc nơi đâu? Thuộc trong Tứ Thánh pháp giới! Bồ Tát, Thanh Văn, Duyên Giác trong bốn thánh pháp giới và lục đạo chúng sanh.

Như vậy, đệ nhất đại nguyện là đại nguyện của Pháp Thân Như Lai. Pháp Thân Như Lai còn như thế, huống gì chúng ta mà chẳng nên phát đại nguyện này ư? Đương nhiên phải phát, nhất định phải phát. Chẳng những phải phát nguyện, mà còn sau khi phát nguyện rồi, còn phải “*quán tưởng Di Đà, bốn mươi tám nguyện độ Sa Bà*”. Cốt lõi của Tịnh Tông là bốn mươi tám nguyện. Bốn mươi tám nguyện mở rộng thành Vô Lượng Thọ Kinh, Vô Lượng Thọ Kinh triển khai thành Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh. Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh triển khai thành Đại Tạng Kinh như hiện thời. Trong tất cả hết thầy Phật pháp, bốn mươi tám nguyện là cốt lõi. Nay các đồng học Tịnh Tông chúng ta lấy bốn mươi tám nguyện làm kinh văn đọc tụng trong khóa sáng là do đạo lý này.

Khóa tối chúng tôi chọn từ phẩm ba mươi hai đến phẩm ba mươi bảy của kinh Vô Lượng Thọ. Đoạn kinh văn này là pháp sám hối, nội dung là Ngũ Giới, Thập Thiện. Chúng ta đem đoạn kinh văn này đối chiếu những khởi tâm động niệm, ngôn ngữ, tạo tác của chính mình trong suốt một ngày hôm nay, đức Phật dạy chúng ta nên làm những gì, chúng ta có làm được hay không? Đức Phật dạy chúng ta không được làm gì, chúng ta có tuân thủ hay không? Hãy nghiêm túc phản tỉnh. Đức Phật dạy chúng ta những gì phải làm, những gì không được làm thì chúng ta nhất định phải y giáo phụng hành, thực sự tu tập. Đó là lý do chọn những đoạn kinh văn ấy làm khóa tụng sáng tối.

Cửu phẩm dũng kim ba.

九品湧金波。

(Chín phẩm trỗi sóng vàng).

"Dũng kim ba" (vọt lên trên mặt sóng vàng) nghĩa là gì? Vãng sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới là liên hoa hóa sanh. Hoa sen trong ao bảy báu, đáy ao bảy báu trải cát bằng vàng, cát bằng vàng làm đáy. Vì thế, nước trong ao bảy báu chói sắc vàng. Hoa sen mọc lên từ cát vàng, hoa nở trên mặt nước, "cửu phẩm dũng kim ba" (chín phẩm vọt lên trên mặt sóng vàng), câu này là tả cảnh. Chúng ta nghĩ xem: Trong ao bảy báu có rất nhiều hoa sen như vậy, người niệm Phật liên hoa hóa thân, chín phẩm phổ độ, chỉ cần có duyên là không một ai chẳng được độ. Thế nào là có duyên? Đối với pháp môn tín nguyện trì danh này, quý vị có thể tin, có thể phát nguyện, có thể niệm Phật, quý vị chắc chắn được vãng sanh. Phẩm vị cao hay thấp là như Ngẫu Ích đại sư đã giảng rất hay: Đều là do công phu trì danh sâu hay cạn. Nếu quý vị hiểu được đạo lý này, ta hy vọng sanh về Tây Phương Cực Lạc thế giới đạt phẩm vị cao thì đơn giản là một câu Phật hiệu suốt ngày từ sáng đến tối không gián đoạn. Tay cầm xâu chuỗi, A Di Đà Phật, A Di Đà Phật, A Di Đà Phật, trong mười hai thời không gián đoạn, phẩm vị bèn cao. Chúng ta phải nhớ câu nói ấy của Ngẫu Ích đại sư.

Rốt cuộc Ngẫu Ích đại sư là người như thế nào? Ngài không bộc lộ thân phận, nhưng chúng tôi xét rằng Ngài không phải là hạng tầm thường. Vì sao? Ấn Quang đại sư bộc lộ thân phận, Ngài là Đại Thế Chí Bồ Tát tái lai, Ấn Quang đại sư là Đại Thế Chí Bồ Tát. Tổ Ấn Quang tán thán A Di Đà Kinh Yếu Giải như sau: "Dẫu cho cổ Phật tái lai, chú giải kinh A Di Đà cũng không thể hay hơn được nữa!" Vậy thì Ngẫu Ích đại sư là hạng người nào? Chúng tôi cho rằng: Nếu không phải là A Di Đà Phật đích thân tự đến thì cũng chắc chắn là Quán Thế Âm Bồ Tát tái lai. Nếu không, sẽ chẳng xứng với lời tán thán của Đại Thế Chí Bồ Tát, nhưng Ngài không bộc lộ thân phận. Quả thật A Di Đà Kinh Yếu Giải rất hay, người hiện tại nắm vốc gieo sát đất, đọc xong không ai không động tâm. Động tâm gì? Cầu nguyện vãng sanh! Có sức nhiếp thọ lớn lao như thế, "cửu phẩm dũng kim ba".

Bảo võng giao la.

寶網交羅。

(Lưới báu giăng xen).

Cũng nhằm tả cảnh, Tây Phương Cực Lạc thế giới có bảy tầng lưới báu, bảy tầng hàng cây. "Bảy" biểu thị viên mãn, chứ không phải là con số.

Độ vong linh xuất ái hà.

度亡靈出愛河。

(Độ vong linh vượt sông ái) .

Không chỉ độ vong linh mà còn là độ chính chúng ta. Quý vị thực sự hiểu rõ, thực sự biết Ái là phiền não, tham ái là tham - sân - si - mạn. "*Xuất ái hà*" là vĩnh viễn thoát phiền não, vĩnh viễn lìa luân hồi. Luân hồi là nói về quả, phiền não là luận về nhân. Cái nhân phiền não biến hiện thành quả báo luân hồi trong lục đạo. Đoạn được cái nhân phiền não thì quả báo tự nhiên không còn nữa. Chính là như đại sư Vĩnh Gia nói: "*Giác hậu không không, vô đại thiên*" (Giác rồi tam giới rỗng toang hoang). Bài tán tụng này chủ yếu là phát nguyện, niệm Phật xong phải phát nguyện, phải cầu chứng quả. Tiếp theo là:

Nam mô Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát

南無蓮池會菩薩摩訶薩。

Liên Trì Hội Bồ Tát Ma Ha Tát là nói đến ao sen bảy báu trong thế giới Cực Lạc. Ao sen bảy báu nơi thế giới Cực Lạc rất nhiều, chỗ nào cũng có. Ao sen có lớn, có nhỏ. Rốt cuộc quý vị sẽ sanh vào ao nào? Quý vị có cảm ứng với cái ao nào? Tôi nghĩ rằng cảm ứng ao sen lớn hay nhỏ nhất định do tâm lượng, có mối quan hệ với tâm lượng. Tâm lượng của chúng ta nhỏ sẽ sanh về ao sen nhỏ trong Tây Phương Cực Lạc. Tâm lượng lớn sẽ sanh về ao sen lớn trong Tây Phương Cực Lạc. Vì thế, chẳng thể không mở rộng tâm lượng. Tâm bao thái hư, lượng châu sa giới thì quý vị sẽ sanh về ao sen lớn. "*Hết thủy pháp từ tâm tưởng mà sanh*", Tây Phương Cực Lạc thế giới cũng không ngoài lệ ấy. A! Nay đã hết giờ rồi!

*

11. Khai thị

Chư vị đồng học!

Hãy xem tiếp bài kệ sau đây trong phần khai thị của thiền sư Trung Phong. Trong bài kệ này, hai câu đầu là câu hỏi, hai câu sau là lời đáp:

Chư khổ tận tòng tham dục khởi,

Bất tri tham dục khởi ư hà?

Nhân vong tự tánh Di Đà Phật,

Dị niệm phân tri tổng thị ma!

諸苦盡從貪欲起。

不知貪欲起於何。

因忘自性彌陀佛。

異念紛馳總是魔。

*(Các khổ đều từ tham dục khởi,
Từ đâu dục khởi biết chẳng là?
Do quên tự tánh Di Đà Phật,
Dị niệm lăng xăng trợn hóa ma).*

Hai mươi tám chữ này phô bày trọn vẹn Thật Tướng của chúng sanh trong lục đạo. Chúng ta niệm đi niệm lại, nghĩ tới nghĩ lui, nhất định có chỗ ngộ. "*Chư khổ*" có thể hiểu là hết thảy các nỗi khổ trong thế gian, do đâu mà có? Do "*tham dục*". Chữ "*dục*" chỉ tài, sắc, danh vọng, ăn uống, ngủ nghỉ. Chúng tôi thường nói là danh văn, lợi dưỡng, ngũ dục, lục trần, khởi tâm tham nơi những thứ đó, tham lam không chán. Do tham nên tạo nghiệp, do nghiệp bèn thọ báo, lục đạo luân hồi biến hiện ra như thế đó, vốn nó chẳng có.

Nếu bây giờ truy vấn: Tham dục do đâu mà có? "*Bất tri tham dục khởi ư hà?*" (Chẳng biết tham dục do đâu mà dấy lên?) Con người vì sao có tâm tham? Vì sao có dục vọng? Chúng ta biết trong chân tâm bản tánh không có những thứ ấy. Bởi thế, người giác ngộ, người hiểu rõ bảo chúng ta: Những thứ ấy không thật, chúng là hư vọng. Kinh Kim Cang giảng rất hay: "*Phàm sở hữu tướng, giai thị hư vọng*" (Phàm những gì có hình tướng đều là hư vọng), "*nhất thiết hữu vi pháp, như mộng, huyễn, bào, ảnh*" (hết thảy pháp hữu vi, như mộng, huyễn, bọt, bóng). Vốn không có, vì sao hiện thành có? Hiện tại những thứ ấy trói buộc thân quý vị, quý vị không có cách gì gỡ thoát, không có cách gì vượt khỏi lục đạo luân hồi, chẳng thể thoát khỏi khổ báo của ba chương. Tiếp đó, thiền sư Trung Phong vì chúng ta chỉ ra:

"*Nhân vong tự tánh Di Đà Phật*" (Do quên tự tánh Di Đà Phật). Di Đà Phật là tự tánh, tự tánh Di Đà Phật. Tự mình vốn đã là [Phật]. Danh hiệu A Di Đà Phật có thể dịch được, không phải chẳng thể dịch được. A dịch là Vô, Di Đà dịch là Lượng, Phật là Giác. Chúng ta nghĩ xem: Tự tánh chẳng phải là vô lượng giác hay sao? Vô Lượng Giác là A Di Đà Phật; tự tánh vô lượng giác, vô lượng trí huệ, vô lượng đức năng, vô lượng tướng hảo; hết thảy vô lượng một cách vô lượng. Tự tánh vốn sẵn đầy đủ, chẳng thiếu khuyết mảy may. Quên mất tự tánh, mê mất tự tánh nên mới sanh khởi vọng tưởng,

sanh khởi phân biệt, sanh khởi chấp trước. Do vậy, vọng tưởng, phân biệt, chấp trước là phiền não tập khí, từ đâu mà có? Từ mê mất tự tánh mà ra.

Đại sư nói "*nhân vong tự tánh*" (do quên tự tánh) đã hay rồi, sao còn phải thêm "*Di Đà Phật*"? Dụng ý trong câu này rất sâu; câu này nói theo lối song quan^{16[16]}. Quý vị quên mất tự tánh vô lượng giác, nay khiến quý vị niệm A Di Đà Phật với ngụ ý gì? Niệm cho vô lượng giác nơi tự tánh bật ra, đó gọi là "*một niệm tương ứng một niệm Phật, niệm niệm tương ứng niệm niệm Phật*". Vì thế, Ngài không dùng danh hiệu Phật, Bồ Tát nào khác, mà dùng [danh hiệu] A Di Đà Phật. Dùng danh hiệu A Di Đà Phật vì tất cả danh hiệu Phật, Bồ Tát đều bao gồm trong ấy, đó là tổng danh hiệu. Chúng tôi thường nói: Danh hiệu ấy là tên gốc của tự tánh, hết thảy các danh hiệu khác là biệt danh, biệt hiệu của tự tánh, còn đây là bản danh (tên chính, tên gốc).

Mê mất tự tánh, "*dị niệm*" bèn sanh khởi, dị niệm là vọng tưởng, "*phân tri*" là phân biệt, chấp trước, đó là ma! Trong kinh Bát Đại Nhân Giác, đức Thế Tôn bảo có bốn loại ma: Thứ nhất là Ngũ Ấm Ma; Sắc, Thọ, Tưởng, Hành, Thức là Ngũ Ấm Ma. Vì sao Ngũ Ấm biến thành Ma? Vì quên mất tự tánh Di Đà Phật, nên Ngũ Ấm biến thành Ma. Nếu quý vị giác ngộ, tìm được A Di Đà nơi tự tánh, thì Ngũ Ấm biến thành Phật. Đấy chẳng phải là y báo chuyển theo chánh báo đó ư? Chẳng phải là như trong kinh, đức Phật thường nói "*nhất thiết pháp tùng tâm tướng sanh*" (hết thảy pháp từ tâm tướng mà sanh) đó ư? Tùy theo ý niệm của quý vị như thế nào, cảnh giới bên ngoài sẽ chuyển theo ý niệm ấy. Phần sau lại còn khai thị tường tận hơn nữa.

Như vậy, phải biết Ma do đâu có, Ma là vọng niệm, ý niệm của quý vị không tương ứng với tự tánh; ấy là Ma. Yêu ma, quỷ quái từ đó mà sanh, tự tánh của chúng cũng là A Di Đà Phật. Đúng như Ngẫu Ích đại sư đã nói: "*Cảnh duyên vô hảo xú, hảo xú khởi ư tâm*" (Cảnh duyên không xấu - tốt, xấu - tốt từ tâm khởi). Phật là tốt, ma là xấu, cổ đức thường nói: "*Vô Phật, diệt vô ma*" (Không Phật, cũng không ma), chánh xác! Lại xem phần khai thị tiếp theo. Đoạn khai thị này khá dài, cũng nên chia thành vài đoạn. Chúng tôi đọc từng đoạn một để học tập.

Giáo trung đạo: "Sanh nhi vô sanh, Pháp Tánh trập nhiên, vô sanh nhi sanh, nghiệp quả nhiên nhiên".

教中道。生而無生。法性湛然。無生而生。業果儼然。

(Trong giáo pháp có nói: "*Sanh nhưng vô sanh, Pháp Tánh lặng trong; vô sanh mà sanh, nghiệp quả rành rành*").

^{16[16]} Song quan: Lối nói bao gồm ý nghĩa kép.

Đây là một đoạn. Đoạn này là cương lĩnh của phần khai thị nhằm thuyết minh đạo lý cho chúng ta. "*Giáo trung đạo*": Giáo là lời dạy dỗ của đức Thế Tôn, đức Thế Tôn răn dạy có nói như thế đó, "*đạo*" nghĩa là nói. Thông thường cũng có thể hiểu Giáo là kinh luận, "*giáo trung đạo*" là kinh luận Phật giáo có nói như thế này. Hai cách hiểu này tương đồng, nhưng chúng tôi dùng cách thứ nhất ngõ hầu con người hiện tại dễ hiểu hơn: [*"Giáo trung đạo"* nghĩa là] trong khi giảng dạy, đức Thích Ca Mâu Ni Phật đã có nói như thế đó. Giải thích như vậy chắc mọi người đều hiểu được.

"*Sanh nhi vô sanh, Pháp Tánh trạm nhiên*", vì sao nói "*sanh nhi vô sanh*"? Sanh là hiện tượng, tướng sanh khởi lên, tức là hiện tượng sanh khởi. Có những kẻ chấp tướng, mê tướng, như thế là lầm lạc, không hiểu rõ chân tướng sự thật. Chân tướng sự thật là gì? Chân tướng là vô sanh. Chân tướng là sanh nhưng không sanh. Đạo lý này sâu xa lắm. Nếu quý vị biết sanh nhưng vô sanh, chẳng chấp tướng, chẳng sanh khởi vọng tưởng, phân biệt, chấp trước thì quý vị đã trụ trong cảnh giới của Phật.

Nói "*sanh nhưng vô sanh*", biết "*Pháp Tánh trạm nhiên*". "*Trạm nhiên*" là thanh tịnh đến tột bậc. Giống như nước, nước không có tí xíu sóng gợn nào thì gọi là "*trạm*"; không có chút nhiễm ô nào, nước giống như một tấm gương, nhìn thấu tận đáy, sạch sẽ, chẳng nhiễm mảy trần. "*Trạm nhiên*" là như vậy đó. Pháp Tánh trạm nhiên: Pháp Tánh vĩnh viễn lặng trong, Pháp Tánh bất sanh, bất diệt, Pháp Tánh không đến, không đi, Pháp Tánh không nhớ, không sạch, Pháp Tánh chẳng phải có, chẳng phải không. Vì sao là chẳng phải có? Vì Pháp Tánh lặng trong. Vì sao là chẳng phải không? Vì nó có thể hiện tướng. Giống như nước sạch, nước không sóng mòi, nó hiện tướng; sơn hà đại địa bên ngoài hiện bóng trong nước, nó có tướng. Tuy có tướng, nhưng chẳng thể nắm bắt được tướng ấy, nên tướng ấy chẳng liên quan gì đến cái Có. Nó vốn không có tướng, cảnh giới bên ngoài chiếu vào nó, cho nên nói là "*sanh nhưng vô sanh*". Dùng nước để tỷ dụ, quý vị hãy quan sát kỹ. Hoặc dùng tấm gương [làm tỷ dụ], lại càng dễ thấy hơn. Gương chiếu hình ảnh bên ngoài, tướng trong gương là "*sanh nhưng vô sanh*". Sanh vì trong ấy có tướng, vô sanh vì quả thật không có tướng.

Đây là nói về chân tâm của chúng ta, luận về bản tánh, Pháp Tánh. Trong bản tánh quả thật không có tướng, nhưng nó có thể hiện tướng. Chuyện này rất lạ lùng, [Pháp Tánh] không giống như tấm gương, chẳng có cách nào tỷ dụ được. Dùng gương hay nước để tỷ dụ Pháp Tánh đều chẳng thể được! Gương hay nước là bên ngoài có tướng soi bóng vào chúng, còn Pháp Tánh có thể hiện được tướng, tuy nó vốn không có tướng! Không có tướng mà lại có thể hiện tướng, hiện tướng nhưng [tướng được hiện ra ấy] không phải là cái nó vốn có, đấy mới là diệu. Không dễ hiểu đâu, quả thật

rất khó hiểu! Hiện thời, các nhà khoa học đã phát hiện, đã nói: “Có là do đâu mà có?” Có từ Không mà sanh ra! Không là Pháp Tánh, Pháp Tánh vốn không có, nhưng nó có thể hiện tướng, có thể sanh ra Có. Có lại quy về Không, vẫn trở về nơi Không. Vô là Pháp Tánh, Hữu là pháp tướng.

Pháp tướng là gì thế? Pháp tướng là hiện tướng (tướng được biến hiện), hiện ra những tướng nào? Hư không, pháp giới! Trong kinh điển Đại Thừa, đức Phật dạy chúng ta: Những tướng được hiện là thế giới Cực Lạc, thế giới Hoa Tạng, [những thế giới ấy] do Pháp Tánh hiện ra. Y báo và chánh báo trang nghiêm trong mười pháp giới cũng do nó hiện, thật ra, [tất cả những tướng được hiện ấy] đều là Nhất Chân pháp giới nhưng đã bị biến dạng đi. Cái gì có khả năng làm biến dạng nó? Chính là Thức! Thức là phân biệt, chấp trước. Vọng tưởng, phân biệt, chấp trước khiến cho những tướng ấy bị biến dạng. Có vọng tưởng nhưng không có phân biệt và chấp trước thì mức độ biến dạng ít, Nhất Chân pháp giới bị biến dạng thành tứ pháp giới. Nếu trong ấy lại còn thêm phân biệt, chấp trước thì mức độ biến dạng rất lớn, [Nhất Chân pháp giới] biến thành lục đạo luân hồi. Bởi thế, lục đạo luân hồi và tứ thánh pháp giới vốn chỉ là Nhất Chân pháp giới. Điều đó cho thấy: Nếu quý vị lìa được vọng tưởng, phân biệt, chấp trước thì ngay lập tức những tướng bị biến dạng ấy sẽ khôi phục đúng đắn, thế giới được khôi phục đúng đắn sẽ chính là Cực Lạc, chính là Hoa Tạng!

Thế giới này chỉ do tâm hiện, biến hiện ra, thời gian hiện hữu là bao lâu? Không có thời gian. Thừa cùng quý vị, không có thời gian mà cũng chẳng có không gian. Thời gian lẫn không gian hoàn toàn là giả, không thật. Thời gian và không gian từ vọng tưởng, phân biệt, chấp trước mà sanh. Pháp Tánh hiện tướng là Nhất Chân, quý vị phải chú tâm thấu hiểu điều này, nó rất khó hiểu. Vì sao? Đây chẳng phải là chuyện chúng ta thường nhận biết, kiến thức thông thường không thể lãnh hội nổi. Khoa học không thể giải thích được, triết học cũng không thể giải thích. Nhà Phật nói “*nhất thời đốn hiện*” (nhánh chóng xuất hiện trong cùng một lúc), nay khoa học hiện tại đã biết nói “*nhất thời đốn hiện*”. Hiện thời các nhà khoa học đã biết vũ trụ vốn là nhất thời đốn hiện. Gần đây, các nhà khoa học nói “*trong Không sanh ra Có, nhất thời đốn hiện*”. Thời gian hiện diện hết sức ngắn, ngắn đến mức độ nào thì chúng ta không có cách gì tưởng tượng được. Chúng ta nói đến sát-na ư? Sát-na còn là quá dài!

Trong kinh Lăng Nghiêm, đức Phật dạy: “*Đương xứ xuất sanh, tùy xứ diệt tận*” (sanh ra từ nơi đâu, sẽ diệt mất ngay nơi đó). Hai câu trên hình dung chân tướng của sự “*nhất thời đốn hiện*”. Thế nhưng nhất thời đốn hiện không ngừng; cái nhất thời đốn hiện này vừa diệt thì cái thứ hai lại nhất thời đốn hiện. Cái nhất thời đốn hiện thứ hai vừa diệt, cái thứ ba lại nhất thời đốn hiện. Thế giới được chúng ta cảm nhận trong hiện tại chỉ là tướng

nhất thời đồn hiện liên tục, từng cái tiếp nối nhau, tướng tượng tục (tiếp nối nhau), chuyện là như vậy, quyết định không có hai tướng hoàn toàn tương đồng. Đến khi nào mới tương đồng? Phật Phật đạo đồng. Đến khi chứng được Phật quả rốt ráo, cũng có nghĩa là vọng tướng, phân biệt, chấp trước thấy đều đoạn sạch, lúc đó, những tướng được hiện sẽ tương đồng. Tướng ấy vẫn là tướng tượng tục y như cũ, nhưng cái tướng tượng tục ấy tương đồng, không biến đổi. Phải là ở nơi Quả Địa Như Lai mới thấy được điều ấy, Đẳng Giác không thấy được, vì sao? Đẳng Giác Bồ Tát còn một phẩm sanh tướng vô minh chưa đoạn, vẫn còn sai khác cảnh giới Phật đôi chút, không hoàn toàn tương đồng. Câu nói này (tức câu "*sanh nhưng vô sanh, Pháp Tánh trạm nhiên*") đã nói toạc Thật Tướng của các pháp và chân tướng nhân sinh vũ trụ.

"*Vô sanh nhi sanh, nghiệp quả nghiêm nhiên*": Thuyết minh vì sao trong Không có thể sanh ra Có. Câu trước ngụ ý Sanh là có, Vô Sanh là không, trong Không sanh ra Có. Phần trên đã giảng trong Có vì sao là Không. Nói như thế rồi, bây giờ bèn nhìn ngược lại, tức là từ cảnh giới Như Lai nhìn ngược vào cảnh giới đã bị biến dạng: "*Vô sanh mà sanh*". Khoa học gia hiện thời đã phát hiện vô sanh mà sanh, nhưng câu trên đây tôi vẫn chưa nghe nói tới. "*Nghiệp quả nghiêm nhiên*": Mê hoặc tạo nghiệp, thọ báo. Trong những phần trên tôi đã nói đến tam chương; trong phần Vãng Sanh Chú có nói: Phiền Não Chương, Nghiệp Chương, Báo Chương. "*Vô sanh mà sanh*" là nói đến cái bị biến dạng. Thật tướng của các pháp bị biến dạng như thế nào? Chính là nghiệp quả rành rành.

Câu "*nghiệp quả nghiêm nhiên*" nói cách khác là nhân quả chẳng không! "*Vạn pháp giai không, nhân quả bất không*" (vạn pháp đều không, nhân quả chẳng không). Nghiệp báo nghiêm nhiên là nhân quả chẳng không. Vì sao lại nghiêm nhiên? Vì sao nhân quả chẳng không? Nhân biến thành quả, quả lại biến thành nhân. Nhân quả biến chuyển chẳng không, nhân quả tuần hoàn chẳng không, nhân quả tiếp nối chẳng không. Đó là chân tướng sự thật. Đạo lý này chung cho cả pháp thế gian lẫn pháp xuất thế gian. Phật pháp chẳng lìa nhân quả. Thanh Lương đại sư phán định Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh là "ngũ châu nhân quả" (năm tầng lớp nhân quả). Kinh Diệu Pháp Liên Hoa là "nhất thừa nhân quả". Bỏ đi nhân quả, đức Phật cũng không còn pháp gì để nói nữa. Do vậy, pháp thế gian và xuất thế gian chẳng lìa nhân quả.

Do đây biết rằng: Chớ nên tạo nhân ác, quyết định chớ nên tổn hại hết thảy chúng sanh. Chẳng những không được tổn hại, mà ý niệm tổn hại cũng chẳng được có. Khởi lên ý niệm ấy tức là tạo một chủng tử ác trong A Lại Da Thức. Như vậy, chúng ta tu hành chính là tu điều gì? Quan trọng nhất là ác niệm không sanh. Tiêu chuẩn thiện ác đối với người mới học Phật giáo là

Thập Thiện Nghiệp đạo. Nói cách khác, giết, trộm, dâm, dối, nói đôi chiều, ác khẩu, nói thù dật, tham, sân, si là mười ác nghiệp. Không có những ý niệm ấy, đương nhiên chẳng cần phải nói đến hành vi. Đó là thực sự tu hành, đó là thực sự dụng công. Lục căn tiếp xúc cảnh giới lục trần bên ngoài mà vẫn có ý niệm thì là trật rồi! Quý vị nói thân tôi không tạo, nhưng ý quý vị đã tạo! Công cụ để tạo nghiệp có ba thứ (ba loại lớn): thân - ngữ - ý. Thân không tạo, miệng không tạo, nhưng ý tạo. Quý vị động niệm thì vẫn chẳng thể thoát khỏi luân hồi trong lục đạo.

Vì vậy, nếu ba nghiệp thanh tịnh, trong ba nghiệp quan trọng nhất là ý nghiệp, chỉ cần nơi ý nghiệp không tạo ác thì thân và miệng chắc chắn không tạo ác. [Những ác nghiệp nơi] Thân và Miệng gồm bảy chi, thân ba (giết, trộm, dâm), miệng bốn (nói dối, nói đôi chiều, nói thù dật, ác khẩu), chịu sự chỉ huy của Ý, tiếp nhận sự chỉ huy của Ý, vâng lệnh tạo tác. Ý không có thì làm sao Thân và Miệng tạo tác được? Nghiệp quả nghiêm nhiên, chúng ta phải thời thời khắc khắc cảnh tỉnh cao độ nơi chỗ này. Trong phần khai thị tiếp theo, thiền sư Trung Phong giải thích bốn câu cương lĩnh nói trên:

Sở vị sanh giả.

所謂生者。

(Nhu sanh vừa nói đó)

Thế nào là Sanh? Thế nào là Vô Sanh? Ở đây, đại sư giải thích cho chúng ta biết "*cái Sanh vừa nói đến đó*":

Tức chúng sanh sanh diệt chi Tích dã.

即眾生滅之跡也。

(Chính là dấu vết sanh diệt của chúng sanh).

"Tích" (跡) là huyền tướng, là dấu vết, chúng ta thường gọi là hiện tượng. "*Chúng sanh sanh diệt chi Tích dã*". Hai chữ "*chúng sanh*" là mẫu chốt. Có rất nhiều người hể thấy chữ "*chúng sanh*" bèn nghĩ ngay đến con người, không sai, con người là do các duyên hòa hợp sanh ra; nhưng chúng ta thấy ngoài con người ra, còn có rất nhiều động vật, động vật cũng do các duyên hòa hợp mà sanh. Ngoài động vật còn có thực vật, vẫn là do các duyên hòa hợp mà sanh. Ngoài thực vật còn có khoáng vật, núi, sông, đại địa, bùn, cát, đất, đá. Tây Phương Cực Lạc thế giới có bảy báu, vô lượng trân bảo, có thứ nào chẳng do các duyên hòa hợp mà sanh. Thậm chí hư

không, vẫn là do các duyên hòa hợp mà sanh. Không có duyên, hư không chẳng xuất hiện!

Các nhà khoa học hiện thời phát hiện không gian mười phương lẫn thời gian ba đời đều là giả, không thật. Trong một tình huống nào đó, không gian lẫn thời gian không tồn tại, chúng có thể bằng zero. Không gian có xa - gần, bằng với zero là không còn xa - gần; thời gian có quá khứ, hiện tại, vị lai; bằng với zero thì không còn quá khứ, hiện tại, vị lai. Các duyên hòa hợp mà sanh, cho nên ý nghĩa của chữ "*chúng sanh*" hết sức rộng lớn, bao gồm cả hư không, pháp giới, hữu tình, vô tình, không có một hiện tượng nào chẳng phải do các duyên hòa hợp sanh ra. Nói cách khác, sáu cảnh mà sáu căn tiếp xúc đều gọi là chúng sanh. Những hiện tượng ấy đều có sanh diệt, chúng tôi vừa mới nói đó thôi, "*sanh ra từ chỗ nào, sẽ diệt mất ngay nơi đó*".

Chỉ có đức Phật biết "*sanh ra từ chỗ nào, sẽ diệt mất ngay nơi đó*", chắc chắn phàm phu chúng ta không thể biết được; bởi lẽ, tốc độ ấy quá nhanh, chúng ta không có cách gì tưởng tượng được, không có cách nào diễn tả được! Thế giới theo cảm nhận của chúng ta chính là những hiện tượng có hình tướng tiếp nối; nhưng trong tướng tiếp nối ấy, chúng ta cũng thấy chúng có sanh diệt, nhưng sự sanh diệt ấy không phải là sanh diệt của Pháp Tánh, mà là sự sanh diệt thuộc về phân biệt, vọng tưởng, chấp trước của chúng ta. Hết thấy hoàn cảnh và vạn sự vạn vật trong hoàn cảnh, thuận theo vọng tưởng, phân biệt, chấp trước của chúng ta mà sanh diệt. Chúng có sự đáp trả, có phản xạ, chúng ta chỉ có thể nhận biết được chuyện này; còn những chuyện sâu hơn, rộng hơn, kín nhiệm hơn, chúng ta hoàn toàn không biết. Nay chúng ta học Phật biết được đôi chút là do từ kinh luận Đại Thừa mà thấy, nếu chư Phật, Bồ Tát không chỉ dạy chúng ta, làm sao chúng ta nghĩ ra được? Đó là "*chúng sanh sanh diệt chi Tích*".

Vị vô sanh giả.

謂無生者。

(Còn vô sanh thì).

Thế nào là vô sanh?

Tức chư Phật tịch diệt chi bản dã.

即諸佛寂滅之本也。

(Chính là tâm tánh tịch diệt của chư Phật vậy)^{17[17]}.

Sở chứng của chư Phật Như Lai là quả địa rất ráo. "Tịch diệt chi bốn" nghĩa là gì? Bốn là Phật tánh, là tâm tánh, tâm tánh thanh tịnh tịch diệt, nhưng cái thanh tịnh tịch diệt ấy lại có thể sanh khởi, hiện tướng. Dù sanh khởi, hiện tướng, nhưng nó không mất bản tánh. Cũng có thể nói: Tướng được biến hiện [bởi bản tánh] và bản tánh (Thể) là một, Tướng có, Thể không! Chánh nhân là Thể không có, Thể là không tịch, như vậy tướng ấy ngăn ngại hay không ngăn ngại? Không ngăn ngại! Lý Sự vô ngại, Sự Sự vô ngại. Chướng ngại do đâu mà có? Chướng ngại từ vọng tưởng, phân biệt, chấp trước mà sanh. Trong tự tánh không có vọng tưởng, phân biệt, chấp trước, nên không có chướng ngại. Pháp giới vô chướng ngại chính là điều được chứng đắc bởi chư Phật Như Lai. Trong pháp giới vô chướng ngại không có khổ, hết thảy các nỗi khổ trọn chẳng thể có được. Trong chướng ngại có khổ nên trong mười pháp giới có khổ, trong Nhất Chân pháp giới chẳng có khổ.

Pháp Tánh trạm nhiên giả, linh minh trạm tịch, huyền diệu chân thường, cá cá bất vô, nhân nhân bốn cụ.

法性湛然者。靈明湛寂。玄妙真常。箇箇不無人人本具。

(Pháp Tánh trạm nhiên là linh minh trạm tịch, huyền diệu chân thường, không gì chẳng có, ai nấy sẵn đủ)

Đoạn này giảng thật hay! Đoạn này vô cùng khó hiểu. "Pháp Tánh" là Phật Tánh, là chân tâm của chúng ta, là bản tánh của chúng ta. Chúng ta phải hiểu "trạm nhiên" là gì? Là thuần tịnh! Chỉ có thể nói như thế này để hình dung: Không nhiễm ô mảy may, không dao động mảy may, bất sanh, bất diệt. Trung Quán Luận nói đến "bát bất": bất lai, bất khứ, bất thường, bất đoạn, bất cấu, bất tịnh (không đến, không đi, không thường còn, không đoạn diệt, không dơ, không sạch). Đại Thừa Phật pháp đem hết thảy những hình dung từ ấy gộp thành pháp môn Bất Nhị. Bất Nhị có nghĩa là không có gì đối đãi, phàm phu chúng ta nói là "tương đối". Trong Pháp Tánh không có tương đối. Không những trong Pháp Tánh chẳng có tương đối mà trong Pháp Tánh từ trước đến nay không khởi tâm động niệm, từ trước đến nay

^{17[17]} Xin chú ý, ở đây Trung Phong đại sư dùng hai khái niệm đặc thù của tông Thiên Thai: Bồn và Tích. Bồn là cái gốc, chỉ cho bản thể, chân tâm bản tánh, Phật tánh, chân như... Tích là những gì biến hiện từ Bồn. Sách vở tông Thiên Thai thường giảng Bồn như mặt trăng, Tích như bóng trăng hiện trong nước; hoặc nói Tỳ Lô Giá Na là Bồn, Thích Ca Mâu Ni Phật trong thế giới Sa Bà là Tích. Ở đây, tướng chúng sanh sanh diệt là Tích, còn chư Phật tịch diệt là Bồn. Lời giảng của Hòa Thượng Tịnh Không không ngoài những ý này.

không phân biệt, chấp trước. Trong hội Lăng Nghiêm, Thích Ca Mâu Ni Phật nói "*thanh tịnh bốn nhiên*", "*diệu minh chân tâm*", nó vốn sẵn là như vậy.

"*Linh minh trạm tịch*" là tánh đức, nó vốn sẵn là như vậy; không những "linh" mà còn "minh" nữa! Do đó, trong phần khai thị của thời thứ hai, thiền sư Trung Phong nói đến Linh Tri Tâm. Linh Tri Tâm là Pháp Tánh, là Chân Tâm, là Chân Như, là Bản Tánh, là Bản Giác, còn gọi là Đệ Nhất Nghĩa. Một sự việc mà đức Phật gọi bằng mười mấy danh từ, vì sao lại nói như vậy? Một mặt nhằm hiển thị đức năng của tâm tánh là vô lượng vô biên, mặt khác nhằm dạy chúng ta chớ nên chấp trước, biết những danh từ ấy đều nhằm chỉ một sự việc. Vì sao? Là vọng tưởng, phân biệt, chấp trước thì quý vị mới tự chứng được. Nếu quý vị vẫn còn vọng tưởng, phân biệt, chấp trước, sẽ vĩnh viễn chẳng thể chứng đắc. Nói cách khác, quý vị vĩnh viễn mê hoặc, vĩnh viễn bất giác. Pháp Tánh linh minh là như kinh Đại Thừa thường nói: Nó có thể thấy, có thể nghe, có thể cảm nhận, có thể biết, thấy - nghe - hay - biết; "*linh minh*" là nói đến sự thấy - nghe - hay - biết ấy. Nó vốn sẵn có năng lực đó.

Như hiện thời, tiến sĩ Giang Bốn Thắng làm thí nghiệm kết tinh trên nước, phát hiện nước có khả năng thấy, nghe, hiểu được ý tưởng của con người. Con người có thiện ý đối với nước hoặc là có ác ý đối với nó, nó có thể cảm nhận, chứng tỏ nước có khả năng thấy - nghe - hay - biết. Nước thuộc về khoáng vật, do khinh khí (hydrogene) và dưỡng khí (oxygene) hợp thành. Nếu quý vị tách nước ra, tách thành khinh khí và dưỡng khí thì nước không còn nữa. Vậy mà thưa cùng quý vị, nguyên tử khinh khí và dưỡng khí vẫn đầy đủ [khả năng] thấy - nghe - hay - biết. Điện tử (electron) và hạch tử (nuclear) hợp thành nguyên tử. Mỗi một điện tử và nguyên tử cũng có khả năng thấy - nghe - hay - biết. Nếu lại tách ra nữa, chia chẻ thành lạp tử (lepton và những hạt nhỏ hơn nữa) thì mỗi một lạp tử vẫn thấy - nghe - hay - biết. Vì sao? Pháp Tánh trạm nhiên mà!

Như vậy, toàn thể vũ trụ, kể cả hư không, hết thảy chúng sanh trong hư không thể giới, bản thể của nó là Pháp Tánh. Bản năng của Pháp Tánh nhất định không bị mất đi, bản năng của Pháp Tánh là linh minh giác tri, cũng tức là thấy - nghe - hay - biết. Như vậy, chúng ta có thể biết là hết thảy vạn sự, vạn vật trong vũ trụ đều có thể thấy - nghe - hay - biết, chứ không riêng gì nước. Hiện thời, rất nhiều đồng học làm thí nghiệm, [nhận thấy] hoa quả, cây cối cũng thấy - nghe - hay - biết. Đối xử tốt với chúng thì lá đặc biệt xanh, hoa đặc biệt thắm, đặc biệt thơm. Nó đền đáp mình. Đối với nó bất thiện, nó gục đầu ủ héo úa, hết còn thơm tho, vẻ rực rỡ cũng mất tiêu. Chúng hiểu thiện ý của con người, có thấy - nghe - hay - biết, chúng có Pháp Tánh. Vì sao lại có hiện tượng ấy? Trong kinh đức Phật giải đáp rất hay: "*Pháp nhĩ như thị*", nghĩa là chúng vốn sẵn như vậy. Nay chúng ta

thâm nhập kinh tạng một chút bèn hiểu rõ. Bởi lẽ, Thể của chúng là Pháp Tánh, Pháp Tánh vốn sẵn có đầy đủ năng lực ấy, năng lực ấy nhất định chẳng bị mất đi; năng lực ấy trọn khắp hư không pháp giới. Vì thế, nói là nó bất sanh, bất diệt, không đến, không đi, không tăng, không giảm, "*linh minh trạch tịch*".

"*Huyền diệu chân thường*": Thực sự không có cách chi để tưởng tượng được nổi thì đó là "*huyền diệu*". Cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn là Chân. Thường là vĩnh hằng, không giả, bất sanh, bất diệt, vĩnh viễn tồn tại. Đó là chân tánh, chân tâm, hay bản lai diện mục của chúng ta. Tông Môn thường nói: "*Bản lai diện mục trước khi cha mẹ sanh ra*", bản lai diện mục (diện mạo sẵn có) là Pháp Tánh.

Hai câu kệ đó nói tuyệt hay, "*cá cá bất vô, nhân nhân bốn cụ*" (không gì chẳng có, ai nấy sẵn đủ). "*Nhân nhân bốn cụ*" ý trong loài người chúng ta, không một ai chẳng có đủ. "*Cá cá bất vô*" ý nói toàn thể vũ trụ, bất luận hư không, bất luận pháp giới, bất luận cõi nước – nay chúng ta gọi cõi nước là tinh cầu, là tinh hệ, đó là cái lớn; cái nhỏ là vi trần. Đúng như kinh Lăng Nghiêm bảo là "*chư pháp sở sanh*" (các pháp được sanh), chữ "*chư pháp*" chỉ hết thảy các pháp trong vũ trụ: hư không, pháp giới, cõi nước, chúng sanh, hết thảy các pháp, "*chỉ do tâm hiện*", tâm ở đây là Pháp Tánh, [tất cả các pháp ấy đều] do tâm tánh biến hiện. Đức Phật lại nói tiếp: "*Nhất thiết nhân quả, thế giới, vi trần, nhân tâm thành Thể*" (Hết thảy nhân quả, thế giới, vi trần, do tâm mà thành Thể). Tâm ấy là Pháp Tánh, Thể của nó là gì? Thể là Pháp Tánh. Pháp Tánh vốn sẵn đầy đủ linh tri, há có thứ gì không linh? Há có thứ gì không tri (biết)? Tri chính là giác! Như vậy, hết thảy pháp đều có thể thấy, có thể nghe, có thể cảm nhận, có thể biết.

Người chết đi, mới chết chưa lâu, thần thức vẫn có thể thấy - nghe - hay - biết. Vì sao? Thần thức do Pháp Tánh biến hiện ra. Dù thần thức tách lìa [thân thể], thân thể không hít thở nữa, tất cả mọi bộ phận đều ngưng vận hành, nhưng mỗi tế bào trên thân thể ấy vẫn còn thấy - nghe - hay - biết, vì sao? Mỗi tế bào là một vật thể, vật thể ấy lấy tâm làm Thể. Ta dùng thiện ý đối đãi chúng, chúng sẽ đáp ứng tốt lành. Dùng ác ý đối với chúng, chúng sẽ đáp ứng xấu ác. Do vậy, chúng ta dùng thiện ý đối với người mất, chúc phước cho người ấy, người ấy sanh trong ba đường lành; dùng ác ý đối với người ấy, người ấy bèn phản ứng ác, sanh vào ba đường ác.

Bởi thế, người chết qua đời, chúng ta thường nói là "tắt thở", trong tám tiếng đồng hồ chẳng được đụng chạm người ấy. Vì sao? Đụng vào người ấy, người ấy vẫn còn cảm giác, cảm giác đau khổ. Đau khổ bèn sanh tâm sân hận. Đó là một tin tức không tốt, người ấy sẽ có phản ứng không tốt, người ấy chịu quả báo trong tam đồ. Vì thế, trong tám tiếng, tốt nhất là mười hai tiếng, chớ có đụng chạm đến, ngay cả giường cũng đừng đụng vào. Chúng

ta ở bên cạnh niệm Phật giúp cho người ấy, trợ niệm. Một câu A Di Đà Phật như mọi người đều biết là tin tức tốt lành nhất, là tin tức thù thắng nhất. Nếu người chết hoàn toàn tiếp nhận tin tức ấy, phát nguyện cầu sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới, người ấy thành công rồi! Nếu người ấy phiền não tập khí quá nặng, dẫu mọi người trợ niệm, người ấy vẫn không có ý niệm vãng sanh Tây Phương Cực Lạc thế giới. Tuy vẫn không có ý niệm như vậy, nhưng không bị đọa trong ba ác đạo. Sự thật là như thế, đạo lý là đây, chúng ta chẳng thể không biết. "*Cá cá bất vô, nhân nhân bốn cù*" (Không gì chẳng có, ai nấy sẵn đủ). A! Bữa nay hết giờ rồi, chúng tôi giảng đến đây thôi!

Trung Phong Tam Thời Hệ Niệm Pháp Sự Toàn Tập Giảng Ký, Phần 14 hết

^{18[1]} Lưu Tống (353-422) là triều đại đầu tiên của thời Nam Bắc Triều, do Lưu Dụ lập ra. Gọi Lưu Tống để phân biệt với nhà Tống (960-1279) của Triệu Khuông Dẫn sau này. Lưu Dụ xuất thân là tướng lĩnh. Nhân khi nhà Đông Tấn suy vi, tướng Hoàn Huyền khởi binh soán ngôi, Lưu Dụ cùng Lưu Nghị dẫn binh dưới danh nghĩa Cần Vương, tiêu diệt Hoàn Huyền. Cuối cùng, Lưu Dụ diệt Lưu Nghị, triệt hạ các tông thất của nhà Tấn như Tư Mã Hưu Chi, Tư Mã Sở Chi v.v... ép Tấn Cung Đế nhường ngôi, lập ra nhà Tống. Tống Văn Đế là vua thứ ba, thời kỳ niên hiệu Nguyên Gia (424-453) được coi là thời đại hoàng kim của nhà Lưu Tống. Tống Văn Đế chăm việc nước, phát triển văn hóa, giáo dục, chinh đồn tăng đoàn, chú trọng kỷ cương nhà Phật.

^{19[2]} Thiên Trúc: Theo các nhà khảo cứu, chữ Thiên Trúc là biến âm của chữ Thân Độc (Sindhu, tên cổ của lưu vực sông Indus). Tài liệu sớm nhất đề cập đến Ấn Độ là sách Sử Ký của Tư Mã Thiên. Các sách sau đó như Sơn Hải Kinh, Hậu Hán Thư v.v... còn phiên âm thành Thiên Độc, Hiền Đậu. Lý do là vì thời cổ, các âm Thiên, Thân, Hiền đọc gần giống nhau. Trúc, Độc, và Đậu âm gần giống nhau. Chữ Sindhu bị người Ba Tư đọc trại thành Hindu, và người Hy Lạp đọc trại lần nữa thành Indu và người Ấn Độ cũng chấp nhận cách đọc này. Ngài Huyền Trang là người đầu tiên đã phiên âm chữ Indu thành Ấn Độ.

^{20[3]} Tây Vực là từ ngữ phiếm chỉ các quốc gia cổ ở phía Tây Trung Hoa cho đến Bắc Ấn Độ, nằm dọc theo Thiên Sơn, tính từ hai cửa ải Ngọc Môn Quan và Dương Quan của Trung Hoa. Các quốc gia này chủ yếu nằm trong vùng trũng Tarim (Tháp Lý Mộc), Turfan (Thổ Lỗ Phồn), và Dzungaria (Chuẩn Cát Nhĩ). Con Đường Tơ Lụa (Silk Road) nổi

tiếng đi qua các nước này. Những quốc gia Tây Vực thường được sử dụng Trung Hoa nhắc tới là Thiên Thiên (Lâu Lan, quốc gia này nổi tiếng với nàng Trại Ba công chúa trong truyện Ngũ Hồ Bình Tây. Nước này nằm ở phía Đông Bắc sa mạc Lop), Tiểu Uyển, Vu Điền, Cừ Lặc, Quy Tư, Sớ Lặc (những nước này nằm trong khu vực Tân Cương hiện thời), Cao Xương (Qarahoja, thuộc vùng Turfan)...

^{21[4]} Cầu Na Bạt Đà La (394-468), còn dịch nghĩa là Công Đức Hiền, người xứ Trung Thiên Trúc (Ấn Độ) là một dịch giả nổi tiếng, thuộc dòng Bà La Môn. Do đọc Tạp A Tỳ Đàm Tâm Luận, Ngài bèn quy hướng Phật pháp, nghiên cứu Đại Thừa, tinh thông giáo nghĩa Tiểu Thừa lẫn Đại Thừa. Do tích cực xiển dương Đại Thừa, người đương thời gọi Ngài bằng mỹ hiệu Ma Ha Diễn. Ngài đến Quảng Châu, Trung Hoa vào năm Nguyên Gia 12 (435). Tống Văn Đế phái người đón Ngài về kinh đô Kiến Khang, vừa hoằng pháp vừa dịch kinh. Những dịch phẩm chủ yếu của Ngài là Tạp A Hàm Kinh, Lăng Già Kinh, Đại Pháp Cổ Kinh, Tương Tục Giải Thoát Kinh, Thắng Man Sư Tử Hống Nhất Thừa Đại Phương Tiện Phương Quảng Kinh. Do dịch kinh Lăng Già, ngài được coi là sáng tổ Lăng Già Tông, tổ Bồ Đề Đạt Ma là học trò của vị này. Lăng Già Tông còn gọi là Nam Thiên Trúc Nhất Thừa Tông, hoặc Nam Tông, là một tông phái Phật giáo tại Trung Hoa chuyên nghiên cứu kinh Lăng Già. Tông này thuộc học phái chuyên nghiên cứu Như Lai Tạng trong Duy Thức, và thường được coi là tiền thân của Thiền Tông, chỉ thịnh hành ở phương Bắc Trung Hoa trong thời Nam Bắc Triều. Lăng Già Tông này chủ trương tu hạnh Đầu Đà, tu tập Thiền Quán. Sau này, giáo nghĩa của Lăng Già Tông bị thay thế bởi Thiền Tông do ngài Bồ Đề Đạt Ma đề xướng.

^{22[5]} Tiên Đà Bà (saindhava): Vốn là một loại muối sản xuất ở Ấn Độ, sau được dùng để chỉ bốn sản vật nổi tiếng là: Muối, ly, nước và ngựa. Trong kinh Niết Bàn, từ ngữ này dùng để tỷ dụ mật ngữ của Như Lai sâu xa khó hiểu. Giống như quốc vương đòi Tiên Đà Bà, đại thần thông minh sẽ tùy theo hoàn cảnh mà biết vua muốn đi chơi thì đem ngựa đến, vua đang ăn mà đòi Tiên Đà Bà thì dâng muối v.v... Từ đây, Tông môn có từ ngữ "tiên đà khách" để chỉ người học có khả năng lãnh hội mau chóng pháp cơ nơi thầy, tổ (theo Huệ Quang tự điển).

^{23[6]} Hưng Cừ (hingur, devil's dung) còn gọi là A Ngự, A Ngu, Cáp Tích Ni, Vân Đài v.v... là một loại gia vị, có tên khoa học là Ferula Assafoetida. Hưng Cừ có mùi rất nồng giống mùi hẹ, nhưng rất khó chịu khi chưa nấu. Do đó, khi chưa sử dụng, Hưng Cừ phải được bỏ trong lọ đậy kín để khỏi làm các thứ khác bị nhiễm mùi. Ở Ấn Độ, loại cây này mọc phổ biến nhất tại vùng Jammu và thường được các tín đồ đạo Jain và giáo phái thờ thần Vishnu của Ấn Độ giáo ăn thay cho hành, tỏi. Ta thường dịch chữ này thành củ nén (hay nén?), nhưng loại củ nén ở Việt Nam mùi thanh nhẹ hơn tỏi rất nhiều, không nồng gắt như Hưng Cừ.

^{24[7]} Đúng ra Ba Lạc là trái ổi, ở đây chúng tôi dịch Ba Lạc là trái xoài để thuận theo nghĩa chính xác của trái Am Ma La. Trong nguyên ngữ Sankrit, Amarapuspa có tên khoa học là Mangifera Indica, tức là trái xoài.

^{25[8]} Giới đao (sastraka) là một trong 18 vật dụng tùy thân của tỳ-kheo. Do loại đao này được phép cất giữ theo giới luật nên gọi là giới đao. Theo Căn Bản Thuyết Nhất Thiết

Hữu Bộ Tỳ Nại Da Tập Sự quyển 3 chép, lúc đức Phật ngự tại thành Thất La Phiệt, có tỳ-kheo muốn may y, phải dùng tay xé vải, khiến vải bị rách mà may y không được nên Phật mới cho phép dùng dao. Nhóm Lục Quân tỳ-kheo thừa cơ dùng các chất báu trang trí cán dao, nên đức Phật quy định dao phải bằng sắt, dài sáu ngón tay, hình cong như cánh quạ. Giới đao dùng để cạo tóc hoặc để cắt vải, xén y khi cần may vá. Đừng lầm với cái gọi là Giới Đao là một món binh khí công kênh của tăng nhân Thiếu Lâm Tự sử dụng sau này.

^{26[9]} Trong nguyên văn, hòa thượng nói Đề Hồ là Sa Lạp (沙拉), Sa Lạp là cách người Hoa phiên âm chữ Salad. Chúng tôi đoán Hòa Thượng nói đến các loại sốt (dressing) để ăn salad thường chế từ cheese. Hơn nữa, theo các sách vở khác, Đề Hồ chính là cheese nên chúng tôi vẫn dịch theo cách này thay vì ghi đúng như nguyên văn lời Hòa Thượng nói.

^{27[10]} Hương Tượng (Gandhahastin): Theo luận Đại Tỳ Bà Sa, hương tượng là con voi đực trong thời kỳ động dục, nách nó tỏa mùi thơm hăng nồng nên gọi là “hương tượng”; sức nó mạnh bằng mười con voi thường. Trong kinh Niết Bàn có từ ngữ “*hương tượng độ hà*”: Thỏ, ngựa, hương tượng cùng vượt sông. Thỏ qua sông thì nổi, ngựa qua sông ngập nửa thân, còn hương tượng chân đạp đến tận đáy sông. Kinh luận dùng hình ảnh này để tỷ dụ sự chứng đắc sâu hay cạn khi nghe giáo pháp.

^{28[11]} Đây chỉ là chuyện quan tâm của người Hoa, người Việt chúng ta luôn đọc là A. Điều này cũng giống như hiện thời người Việt đang tranh luận phải đọc A Di Đà là A Mi Đà, thậm chí bất kính khi cho rằng các vị tổ sư, đại đức dịch kinh từ trước đến nay đã “đọc ngọng” chữ Mi thành Di!

^{29[12]} Chữ “hỗn đản” (渾蛋) là một từ ngữ để chửi rủa kẻ hồ đồ, chẳng hiểu biết, ngốc nghếch, trong một số vùng, nó còn có ý nghĩa nhục mạ rất nặng: Con hoang, ty tiện, ác ôn, côn đồ v.v...

^{30[13]} Theo Ấn Quang đại sư, bài Tán Phật Kệ này do Anh pháp sư tức ngài Đức Tạng Trạch Anh soạn ra (xin xem lá thư 52 trong Ấn Quang Văn Sao Tam Biên, quyển 1, tức lá thư thứ 4 gửi cho ông Đình Phước Bảo). Ngài Đức Tạng Trạch Anh (1045-1099) sống vào thời Bắc Tống, người huyện Đồng Giang (tỉnh Chiết Giang), họ Du, tên tự là Uẩn Chi. Sư mất mẹ từ bé, có lần theo cha đến Hàng Châu, gặp được ngài Nam Sơn Đoan Phong bèn xin theo xuất gia. Năm Thiên Ninh thứ nhất (1068), Sư thọ Cụ Túc Giới, chuyên tâm trì luật cũng như theo học giáo nghĩa Chỉ Quán với ngài Xử Khiêm chùa Bảo Các, rất được ngài Xử Khiêm coi trọng, đặc biệt truyền dạy Thập Bất Nhị Môn Luận, Kim Cang Bất Luận, do vậy Sư ngộ hiểu sâu xa giáo nghĩa Thiên Thai lẫn chỗ huyền áo của Tịnh tông. Đồ chúng các tỉnh Giang, Hàng, Hồ... theo học rất đông, Sư chú tâm dạy họ bằng giáo nghĩa Tịnh Độ và thường nhắc đại chúng siêng tu Tịnh nghiệp. Do kính trọng, mọi người đều gọi ngài là Đồng Giang pháp sư hay Đồng Giang Anh pháp sư chứ không gọi thẳng tên. Ngài để lại cho đời các bộ chú giải Tâm Kinh, Tam Châu Luận, Tịnh Độ Tu Chứng Nghi, Vãng Sanh Tịnh Độ Thập Nguyên Văn, Biện Hoàn Thụ Nhị Xuất, Khuyến Tu Tịnh Độ Tụng...

³¹[¹⁴] “Cám” là màu xanh biếc có pha ánh hồng. Từ điển Từ Hải giảng: “*Thâm thanh lý thấu hồng đích nhất chủng nhan sắc, tục xưng thiên thanh*” (Một loại màu xanh đậm ánh sắc đỏ, thường gọi là màu thiên thanh).

³²[¹⁵] Vị Thượng Sư này là một cư sĩ Phật giáo, tức ông Trần Kiến Dân, thường được biết đến dưới danh xưng Yogi Chen, thầy của ông Lâm Ngọc Đường (Lin Yutang). Ông Trần đề xướng tu Mật Tông kiêm tu Tịnh Độ. Trong “giáo nghĩa” Tịnh Độ được ông Trần và ông Lâm tuyên giảng, có nhiều điều “phát kiến” rất lạ, không biết do đâu mà “phát minh” ra, cũng như cách tu rất tạp, không phải là chuyên tu Tịnh Độ.

³³[¹⁶] Song quan: Lối nói bao gồm ý nghĩa kép.

³⁴[¹⁷] Xin chú ý, ở đây Trung Phong đại sư dùng hai khái niệm đặc thù của tông Thiên Thai: Bản và Tích. Bản là cái gốc, chỉ cho bản thể, chân tâm bản tánh, Phật tánh, chân như... Tích là những gì biến hiện từ Bản. Sách vở tông Thiên Thai thường giảng Bản như mặt trăng, Tích như bóng trăng hiện trong nước; hoặc nói Tỳ Lô Giá Na là Bản, Thích Ca Mâu Ni Phật trong thế giới Sa Bà là Tích. Ở đây, tướng chúng sanh sanh diệt là Tích, còn chư Phật tịch diệt là Bản. Lời giảng của Hòa Thượng Tịnh Không không ngoài những ý này.

